

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 942/QĐ-ĐHTN

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026” của Đại học Thái Nguyên

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐĐHTN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026” của Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đào tạo và Quản lý người học, Thủ trưởng đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT&QLNH.



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Hoàng Văn Hùng

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026

*(Kèm theo Quyết định số 942/QĐ-ĐHTN ngày 27 tháng 02 năm 2026
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)*

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin về Đại học Thái Nguyên

1.1. Giới thiệu

Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) được thành lập năm 1994 theo Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. ĐHTN là một trong 3 đại học vùng của Việt Nam (Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng), bao gồm 12 đơn vị đào tạo và 12 đơn vị phục vụ đào tạo, trong đó có 07 đơn vị đào tạo trình độ tiến sĩ. Đại học Thái Nguyên được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ từ năm 1998, đến nay ĐHTN có 39 ngành đào tạo tiến sĩ.

1.2. Kết quả đào tạo tiến sĩ và nghiên cứu khoa học

Bảng 1.1. Kết quả đào tạo tiến sĩ trong 05 năm gần đây

	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Chỉ tiêu tuyển mới	87	91	136	173	250
Số nghiên cứu sinh (NCS) tuyển mới	29	54	54	83	113
Quy mô đào tạo	209	211	198	241	314
Số tốt nghiệp và được cấp bằng tiến sĩ	26	42	31	24	26
Số NCS quá hạn	122	90	24	33	42
Số NCS thôi học	10	15	9	12	3
Số bài báo ISI/Scopus công bố	50	39	40	107	179

1.3. Tổ chức và quản lý đào tạo

- Đội ngũ cán bộ chuyên trách quản lý NCS:

Bảng 1.2. Đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành được đào tạo	Nhiệm vụ	Đơn vị đào tạo
1.	Đinh Hồng Linh	PGS.TS	Kinh doanh	Hiệu trưởng	Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh,
2.	Nguyễn Đắc Dũng	TS	Quản lý kinh tế	Trưởng phòng Đào tạo	

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành được đào tạo	Nhiệm vụ	Đơn vị đào tạo
3.	Nguyễn Văn Thông	TS	Quản trị kinh doanh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	website: https://tueba.edu.vn
4.	Nguyễn Văn Đăng	PGS.TS	Vật lý	Hiệu trưởng	Trường Đại học Khoa học, website https://tnus.edu.vn
5.	Vũ Xuân Hòa	PGS.TS	Vật lý	Trưởng phòng Đào tạo	
6.	Hoàng Thị Nhung	TS	Tiếng Anh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
7.	Nguyễn Phương Sinh	TS	Phục hồi chức năng	Phó Hiệu trưởng	Trường ĐH Y-Dược, website: https://tump.edu.vn
8.	Lê Thị Thanh Hoa	TS	Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
9.	Mai Xuân Trường	PGS.TS	Hoá phân tích	Hiệu trưởng	Trường Đại học Sư phạm, website: https://tnue.edu.vn
10.	Vũ Hồng Hạnh	PGS.TS	Vật lý	Trưởng phòng Đào tạo	
11.	Dương Công Đạt	TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
12.	Nguyễn Chí Hiếu	TS	Khoa học cây trồng	Phó Hiệu trưởng	Trường Đại học Nông Lâm, website: http://tuaf.edu.vn
13.	Lê Văn Thơ	PGS.TS	Lâm sinh	Trưởng phòng Đào tạo	
14.	Dương Thị Nguyên	TS	Khoa học cây trồng	Phó Trưởng phòng Đào tạo	
15.	Đỗ Trung Hải	PGS.TS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Hiệu trưởng	Trường ĐH Kỹ thuật công nghiệp, website: http://tnut.edu.vn
16.	Đào Huy Du	PGS.TS	Kỹ thuật viễn Thông	Trưởng phòng Đào tạo	
17.	Nguyễn Tiến Duy	TS	Cơ sở Toán Tin học	Phó Trưởng phòng ĐT	
18.	Nguyễn Thị Hương	ThS	Kỹ thuật viễn Thông	Chuyên viên	

TT	Họ và tên	Chức danh KH, học vị	Ngành được đào tạo	Nhiệm vụ	Đơn vị đào tạo
19.	Phùng Trung Nghĩa	PGS.TS	Khoa học Thông tin	Hiệu trưởng	Trường ĐH Công nghệ thông tin và Truyền thông;
20.	Ngô Mạnh Tường	TS	Toán ứng dụng	Trưởng phòng Đào tạo	website: http://ictu.edu.vn

1.4. Tạp chí khoa học do cơ sở đào tạo xuất bản

1.4.1. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên

Tên tạp chí tiếng Anh: TNU Journal of Science and Technology

Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên (ISSN 1859-2171, 2374-9098; e-ISSN 2615-9562) là một tạp chí học thuật đa ngành có bình duyệt của Đại học Thái Nguyên. Tạp chí đã được lập chỉ mục ACI từ năm 2020.

Tạp chí xuất bản các bài báo nghiên cứu nguyên gốc cả bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Các lĩnh vực “Khoa học” bao gồm cả Khoa học tự nhiên và Khoa học Xã hội-Nhân văn và Kinh tế. Hằng năm xuất bản định kỳ một số tập hoàn toàn bằng tiếng Anh. Tạp chí bao gồm năm chuyên san, mỗi chuyên san là một ấn phẩm định kỳ độc lập, có Ban biên tập riêng, bao gồm: Khoa học Nông nghiệp-Lâm nghiệp-Sinh học-Y Dược, Khoa học Xã hội Nhân văn và Kinh tế; Khoa học Tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ; Công nghệ Thông tin và Truyền thông; Khoa học Giáo dục. Tạp chí áp dụng chính sách truy cập tự do. Các thông tin mô tả bài báo (siêu dữ liệu) có thể dễ dàng trích xuất theo các dạng thức chuẩn như BibTex, RIS, EndNote... để tạo thư viện tài liệu tham khảo cho các phần mềm trích dẫn tự động.

1.4.2. Trường Đại học Y - Dược

- Nội san: Tạp chí Y Dược học miền núi; năm bắt đầu ấn hành: 2015; số kỳ xuất bản mỗi năm: 04; tổ chức hoạt động: cá nhân gửi bài, ban biên tập kiểm soát nội dung, đăng bài; nội san đã hoạt động nhiều năm, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ và học viên trong Nhà trường.

- Tạp chí: Khoa học và Công nghệ Y - Dược; năm bắt đầu ấn hành: 2022. Tạp chí gồm 300 trang, trong đó có các loại hình, tạp chí in, tạp chí điện tử, sử dụng ngôn ngữ Tiếng Việt, xuất bản 4 kỳ/ năm, phát hành vào các tháng 3,6,9 và tháng 12. Ngoài ra, tạp chí còn phát hành 01 kỳ/năm ấn phẩm bằng Tiếng Anh với số lượng 300 trang.

1.4.3. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Tên tạp chí: Tạp chí Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

Mã số ISSN: 2525 – 2569

Năm bắt đầu ấn hành: 2016

Số kỳ xuất bản mỗi năm: 04

Cơ chế biên tập và phản biện: Tất cả các bài nghiên cứu đều được phản biện kín bởi các nhà khoa học có uy tín và được biên tập, chỉnh sửa theo các chuẩn mực quốc tế về trích dẫn và cấu trúc bài viết.

Uy tín và chất lượng: Nằm trong danh mục tạp chí uy tín của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước, lĩnh vực kinh tế, điểm số 0-0,5 điểm.

1.5. Trang web của Đại học Thái Nguyên (*Địa chỉ website, đường dẫn của chuyên mục đào tạo tiến sĩ trong website; mô tả chuyên mục đào tạo tiến sĩ: các thông tin cơ bản của chuyên mục, kế hoạch đào tạo, bảo vệ luận án; cơ sở dữ liệu đào tạo tiến sĩ,...*)

Địa chỉ website: <http://www.tnu.edu.vn>

Các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ: <http://tnu.edu.vn/cac-nganh-dao-tao-trinh-do-tien-si-tai-dai-hoc-thai-nguyen-dn36066.html>

Các bài đăng liên quan về các trang thông tin luận án của NCS, ngày bảo vệ...
<http://tnu.edu.vn/news/thong-bao.html>

Các văn bản pháp quy đào tạo sau đại học: <http://tnu.edu.vn/news/dao-tao/dao-tao-sau-dai-hoc/van-ban-phap-quy.html>

2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo

2.1. Thời gian, phương thức tuyển sinh

- Tuyển sinh đợt 1: Tháng 5/2026.
- Tuyển sinh đợt 2: Tháng 9/2026.
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Ngoài hai đợt tuyển sinh trên, ĐHTN tổ chức xét tuyển một số lần khác nhau do Giám đốc ĐHTN quyết định khi đơn vị đào tạo đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng triển khai đào tạo ở trình độ tiến sĩ theo quy định hiện hành.

2.2. Các ngành đào tạo và dự kiến chỉ tiêu

Tổng chỉ tiêu dự kiến: **228** chỉ tiêu.

TT	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Cơ sở đào tạo
1	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	9140111	06	Trường Đại học Sư phạm; ĐT: 0855985333; 0977831483 Tổng chỉ tiêu: 50 Website: http://www.tnue.edu.vn
2	Lý luận và Lịch sử giáo dục	9140102	08	
3	Quản lý giáo dục	9140114	08	
4	Sinh thái học	9420120	04	
5	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	9140111	06	
6	Di truyền học	9420121	06	
7	Toán giải tích	9460102	06	
8	Văn học Việt Nam	9220121	06	

TT	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Cơ sở đào tạo
9	Khoa học cây trồng*	9620110	03	Trường Đại học Nông Lâm ĐT: 0912003756; 0945514967 Website: http://tuaf.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 30
10	Chăn nuôi	9620105	03	
11	Kỹ sinh trùng và vi sinh vật học thú y*	9640104	05	
12	Lâm sinh*	9620205	03	
13	Quản lý đất đai*	9850103	06	
14	Khoa học môi trường	9440301	03	
15	Phát triển nông thôn	9620116	04	
16	Công nghệ sinh học	9420201	03	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp; ĐT: 0982790781 Website: http://www.tnut.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 30
17	Kỹ thuật cơ khí*	9520103	10	
18	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa*	9520216	10	
19	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	05	
20	Kỹ thuật điện tử	9520203	05	Trường Đại học Y-Dược; ĐT: 0912868111 Website: http://www.tump.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 26
21	Y tế công cộng*	9720701	10	
22	Nhi khoa	9720106	06	
23	Nội khoa*	9720107	10	Trường Đại học Khoa học; ĐT: 0854045999; 0856638222 Website: http://tnus.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 35
24	Hóa sinh học	9420116	02	
25	Đại số và Lý thuyết số	9460104	01	
26	Toán ứng dụng	9460112	08	
27	Quang học	9440110	08	
28	Hóa học	9440112	05	
29	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	06	
30	Khoa học quản lý	9340401	05	Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh; ĐT: 0917767969; 0974971551 Website: http://www.tueba.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 42
31	Kinh tế nông nghiệp*	9620115	03	
32	Quản lý kinh tế*	9340410	13	
33	Quản trị kinh doanh	9340101	26	

TT	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu	Cơ sở đào tạo
34	Khoa học máy tính	9480101	15	Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông ĐT: 0981336629 Website: http://ictu.edu.vn Tổng chỉ tiêu: 15

2.3. Thời gian và hình thức đào tạo

- Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng). Thời gian đào tạo tính từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh (NCS) và phân công người hướng dẫn của Thủ trưởng đơn vị đào tạo.

- Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy ở trụ sở chính hoặc tại phân hiệu đã được phép hoạt động đào tạo của ĐHTN, trừ một số hoạt động khảo sát, nghiên cứu, thí nghiệm hoặc đào tạo trực tuyến có thể được thực hiện ở ngoài đơn vị đào tạo theo quy định của ĐHTN.

2.4. Điều kiện dự tuyển

Thực hiện quy định của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên. Cụ thể, người đăng ký dự tuyển cần phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.3.1. Điều kiện về văn bằng

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Thủ trưởng đơn vị đào tạo xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh.

- Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

- Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

2.3.2. Điều kiện về công bố khoa học

Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu;

Hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

Hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

2.3.3. Về đề cương nghiên cứu

Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

Đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn;

2.3.4. Về thư giới thiệu

Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển.

2.3.5. Về trình độ ngoại ngữ

Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Chứng chỉ tiếng Anh tương đương trình độ Bậc 4 trở lên (theo Khung năng lực tiếng Anh 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

d) Một số chứng chỉ tiếng nước ngoài minh chứng cho trình độ ngoại ngữ, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển:

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		Aptis ESOL International	Từ bậc 4 trở lên

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ	Trình độ/Thang điểm
		Certificate	
		Pearson English International Certificate (PEIC)	Từ bậc 4 trở lên
		Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	Từ bậc 4 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Ghi chú:

- Chứng chỉ Aptis ESOL được cấp bởi các công ty hoặc tổ chức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tại Quyết định 3646/QĐ-BGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2022;
- Chứng chỉ PEIC được cấp bởi Tập đoàn Giáo dục Pearson được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tại Quyết định số 93/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024;
- Chứng chỉ PTE Academic được cấp bởi Tập đoàn Giáo dục Pearson được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép tại Quyết định số 2383/QĐ-BGDĐT ngày 30/8/2024;
- Chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT Home Edition không được công nhận trong tuyển sinh và đào tạo sau đại học.

đ) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) Mục này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt

Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

e) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm a), b), c), d) nêu trên.

2.5. Hồ sơ dự tuyển

a) Phiếu đăng ký dự tuyển.

b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú. Sơ yếu lý lịch phải dán ảnh của người đăng ký dự tuyển và đóng dấu giáp lai của cơ quan, đơn vị hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.

c) Bản sao (có công chứng) bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học hoặc phụ lục văn bằng; bằng tốt nghiệp và bằng điểm thạc sĩ hoặc phụ lục văn bằng.

d) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn các bài báo, báo cáo khoa học đã công bố. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).

đ) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu quy định của đơn vị đào tạo).

e) Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển.

g) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).

h) Các tài liệu liên quan khác theo yêu cầu của đơn vị đào tạo:

- Giấy khám sức khỏe của bệnh viện;

- Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;

- Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng ký vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 04cm x 06cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận (để gửi thông báo trúng tuyển và nhập học, lưu hồ sơ).

2.6. Thời gian nhận hồ sơ

Người có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ liên hệ với trường đại học đào tạo chuyên ngành để nhận mẫu Hồ sơ đăng ký dự tuyển; Kê khai, xác nhận, hoàn chỉnh hồ sơ; Nộp 02 bộ cho Nhà trường đúng thời gian quy định.

- Tuyển sinh đợt 1, nhận hồ sơ từ tháng 3/2026.
- Tuyển sinh đợt 2, nhận hồ sơ từ tháng 7/2026.
- Lệ phí đăng ký dự tuyển và xét tuyển theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Thông tin tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ được công bố trên trang thông tin điện tử của ĐHTN: <http://www.tnu.edu.vn> và <http://sdh.tnu.edu.vn>.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO CỦA ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

I. Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Y - Dược

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ các trụ sở (cơ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên trường: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên.
- Địa chỉ trang Web: www.tump.edu.vn
- Điện thoại: (+84) 2083 852.671

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

TT	Số lượng ngành/ Chuyên ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Quy mô NCS (Tính đến 01/2026)
1	03	Nội khoa	10
2		Nhi khoa	6
3		Y tế công cộng	10
Tổng	03		26

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Điều kiện tuyển sinh

2.1.1. Điều kiện chung

- a) Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.
- b) Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- c) Không giới hạn tuổi dự tuyển.
- d) Nộp hồ sơ và lệ phí đúng theo quy định.
- e) Được cơ quan quản lý nhân sự đồng ý cho phép tham gia dự tuyển, thể hiện bằng văn bản gửi Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên. Trường hợp thí sinh không công tác tại bất cứ cơ quan nào tại thời điểm dự tuyển, cần có cam kết là thí sinh tự do.

2.1.2. Điều kiện về văn bằng

- a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bạc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

b) Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

2.1.3. Điều kiện về kinh nghiệm nghiên cứu khoa học

Có ít nhất 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

2.1.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

① Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

② Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

③ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 4 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021 (còn hiệu lực 2 năm tính đến ngày xét tuyển).

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

2.1.5. Dự thảo đề cương nghiên cứu

Ứng viên cần có bản dự thảo đề cương nghiên cứu kèm dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa, được người dự kiến hướng dẫn xác nhận.

2.1.6. Thư giới thiệu

Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành tuyển sinh	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu
1	Nội khoa	9 72 01 07	10
2	Nhi khoa	9 72 01 06	6
3	Y tế công cộng	9 72 07 01	10
	Tổng		26

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo: Các hướng nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đang triển khai, các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu...

2.4.1. Danh mục hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu và danh sách các nhà khoa học dự kiến nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh

Ngành đào tạo	TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS
Y tế công cộng Mã số: 9720701	1	- Chăm sóc sức khỏe cộng đồng - Quản lý nguồn nhân lực - Quản lý hệ thống y tế - Kinh tế y tế - Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp - Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm - Dân số - Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em - Phòng chống các bệnh truyền lây - Quản lý các bệnh không lây nhiễm	1. PGS.TS Đàm Thị Tuyết 2. PGS.TS Hạc Văn Vinh 3. PGS.TS Nguyễn Thị Quỳnh Hoa 4. TS Nguyễn Thị Tố Uyên 5. TS Trương Thị Thuỳ Dương 6. TS Trần Thế Hoàng 7. TS Mai Anh Tuấn 8. TS Hà Xuân Sơn 9. TS Nguyễn Thị Phương Lan 10. TS Lê Thị Thanh Hoa
Nhi khoa Mã số: 9720106	2	- Vi chất dinh dưỡng ở trẻ em - Tăng trưởng và phát triển ở trẻ em - Rối loạn dậy thì ở trẻ em - Bệnh lý ở trẻ sơ sinh - Miễn dịch ở trẻ đẻ non và các bệnh lý liên quan - Tự kỉ ở trẻ em - Vấn đề dinh dưỡng của trẻ em - Bệnh lý tuổi học đường	1. GS.TS. Nguyễn Văn Sơn 2. PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh 3. TS. Nguyễn Thị Xuân Hương 4. TS Lê Thị Kim Dung 5. TS. Hoàng Thị Huệ 6. TS Nguyễn Thị Phượng
Nội khoa Mã số: 9720107	3	- Vấn đề liên quan tim mạch - Vấn đề liên quan bệnh lý đường tiêu hóa - Vấn đề liên quan điều trị bệnh lý hô hấp phối hợp liệu pháp tế bào gốc - Vấn đề liên quan rối loạn chức năng tâm thần kinh - Vấn đề liên quan đến nội tiết - Vấn đề liên quan đến cơ	1. GS.TS Nguyễn Tiến Dũng 2. PGS.TS Nguyễn Trọng Hiếu 3. PGS.TS Phạm Kim Liên 4. PGS.TS Dương Hồng Thái 5. PGS.TS Trần Văn Tuấn 6. PGS.TS Hoàng Hà 7. PGS.TS Nguyễn Phương Sinh 8. TS Nguyễn Thị Thu Huyền 9. TS Lê Thị Thu Hiền 10. TS Đặng Đức Minh

Ngành đào tạo	TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS
		xương khớp - Vấn đề liên quan đến tiết niệu - Vấn đề liên quan đến bệnh lý huyết học	11. TS Đồng Đức Hoàng 12. Triệu Văn Mạnh 13. Trần Văn Học

2.5.3. Các đề tài khoa học đang triển khai

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
CẤP QUỐC GIA		
1.	Ứng dụng kỹ thuật giải trình tự gen và ELISPOT (Enzyme linked Immunospot) trong đánh giá nguy cơ lây truyền HBV từ mẹ sang con ở phụ nữ mang thai HBsAg (+) tại Việt Nam.	GS.TS Nguyễn Tiến Dũng
CẤP BỘ		
1	Thực trạng, một số yếu tố nguy cơ, đặc điểm phân tử và hiệu quả can thiệp dự phòng nhiễm virus viêm gan B (HBV), virus viêm gan D (HDV), virus viêm gan E (HEV) ở người dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên.	TS Vũ Nhị Hà
2	B2023-TNA-03. Nghiên cứu đa hình các gen CYP2C9, HLA-B và G6PD nhằm xây dựng giải pháp xét nghiệm hỗ trợ điều trị bệnh nhân gút	TS Nguyễn Thu Hiền
3	B2023-TNA-02. Xây dựng mô hình can thiệp dự phòng và xử trí đột quỵ não giai đoạn cấp ở người cao tuổi tại Thành phố Thái Nguyên	PGS.TS Trần Văn Tuấn
4	B2024. Nghiên cứu cơ sở khoa học và ứng dụng sản xuất gel bôi viêm da qui mô pilot từ phần trên mặt đất của cây bồ cu vế	TS Đồng Thị Hoàng Yến
5	B2025-TNA-13. Tổng hợp sinh học phức hệ Nano bạc từ tinh dầu và dịch chiết hoa cây kinh giới trồng tại Đồng Văn và đánh giá hoạt tính ức chế vi khuẩn kháng thuốc và kháng tế bào ung thư	TS Nguyễn Đắc Trung
CẤP TỈNH		
1	Xây dựng mô hình can thiệp trẻ rối loạn phổ tự kỷ bằng phương pháp TEACCH tại Bệnh viện kết hợp với gia đình và cộng đồng tại tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS. Nguyễn Phương Sinh
2	Ứng dụng công nghệ y tế di động (m-Health) để nâng cao kiến thức thái độ và thực hành	TS Đoàn Thị Huệ

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	chăm sóc răng miệng cho các bà mẹ có con ở lứa tuổi tiền học đường tại tỉnh Thái Nguyên.	
CẤP CƠ SỞ		
1	Liên quan mức độ giãn phế quản, kiểu hình của giãn phế quản với đặc điểm vi sinh học trong đờm và dịch rửa phế quản phế nang của Bệnh nhân giãn phế quản đợt cấp điều trị tại khoa hô hấp bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	PGS.TS. Dương Hồng Thái
2	Tần suất và các yếu tố nguy cơ mắc túi thừa đại tràng ở người bệnh không triệu chứng tại Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Thu Huyền
3	Đặc điểm rối loạn giấc ngủ ở bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại bệnh viện trường đại học y dược Thái Nguyên	BSC.KII.. Lương Thị Kiều Diễm
4	Đặc điểm độ phân bố kích thước hồng cầu (RDW) ở người bệnh suy tim điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	PGS.TS. Nguyễn Trọng Hiếu
5	Đặc điểm rối loạn các dòng tế bào máu ngoại vi ở bệnh nhân xơ gan điều trị tại khoa nội tiêu hóa bệnh viện trung ương Thái Nguyên	TS. Lê Thị Thu Hiền
6	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và sự biến đổi TnI-hs ở người bệnh hội chứng động mạch vành cấp được can thiệp động mạch vành qua da tại bệnh viện trung ương Thái Nguyên	TS. Đặng Đức Minh
7	Đặc điểm hội chứng gan thận ở bệnh nhân xơ gan tại bệnh viện trung ương Thái Nguyên	TS. Đồng Đức Hoàng
8	Thực trạng loãng xương nguyên phát ở phụ nữ sau mãn kinh điều trị tại khoa cơ xương khớp bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	ThS. Bùi Văn Hoàng
9	Nghiên cứu kết quả điều trị viêm quanh khớp vai thể đông cứng bằng phương pháp tiêm nông phá đông khớp vai bằng thuốc hydrocortison-lidocain tại bệnh viện A Thái Nguyên	TS. Triệu Văn Mạnh
10	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả gen Expert MTB, MGIT dịch màng phổi ở bệnh nhân nghi lao màng phổi tại Thái Nguyên	PGS.TS. Phạm Kim Liên
11	Tình trạng kiệt sức ở bác sĩ nội trú trường đại học y dược Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan	TS. Trần Tuấn Tú
12	Kết quả phẫu thuật điều trị vết thương động mạch ngoại vi tại bệnh viện Trung ương	TS. Lô Quang Nhật

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Thái Nguyên	
13	Kết quả phẫu thuật cố định cột sống cổ C1-C2 bằng kĩ thuật Harm cải tiến điều trị chấn thương mất vững cột sống cổ cao tại Bệnh viện trung ương Thái Nguyên	TS.Nguyễn Vũ Hoàng
14	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	TS. Lô Quang Nhật
15	Kết quả phẫu thuật mở sọ giảm áp điều trị nhồi máu não diện rộng tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	TS. Trần Chiến
16	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị ung thư trực tràng tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	ThS. Phạm Cảnh Đức
17	Kết quả phẫu thuật nội soi tán sỏi ngược dòng ống mềm điều trị sỏi thận đài dưới đơn thuần tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Đức Lễ
18	Biến chứng nhiễm khuẩn sau tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ tại Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	ThS.Hoàng Văn Thiệp
19	kết quả phẫu thuật cắt bàng quang toàn bộ điều trị ung thư bàng quang tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	BSCCKII. Nguyễn Trọng Thảo
20	Kết quả phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp khuỷu tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thế Anh
21	Kết quả thai kì của những sản phụ đẻ thai to tại Trung tâm sản Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	BSCCKII. Nông Thị Hồng Lê
22	Tình hình nhiễm Human Papilomavirus ở bệnh nhân đến khám phụ khoa tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	BSCCKII. Nguyễn Thị Nga
23	Kết quả điều trị sa sinh dục bằng phương pháp cố định tử cung vào dây chằng chậu lược tại khoa phụ sản bệnh viện trung ương Thái Nguyên năm 2024 và 2025	TS. Hoàng Thị Ngọc Trâm
24	Kết quả phác đồ chuẩn bị niêm mạc tử cung bằng chu kỳ nhân tạo trên bệnh nhân chuyển phôi đông lạnh tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	TS. Hoàng Quốc Huy
25	Kết quả phẫu thuật nội soi điều trị chữa ngoài tử cung tại Bệnh viện C Thái Nguyên năm 2025	ThS. Lê Đức Thọ
26	Kết quả phẫu thuật nội soi tạo hình vòi tử cung ở bệnh nhân vô sinh I tại Bệnh viện A Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Hồng

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
27	Đặc điểm ngộ độc cấp ở trẻ em tại Trung tâm Nhi khoa - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan	TS. Nguyễn Thị Xuân Hương
28	Nồng độ 25-OH vitamin D ở trẻ em mắc nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính vào điều trị tại Trung tâm Nhi khoa, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	TS. Lê Thị Kim Dung
29	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả nội soi dạ dày tá tràng ở bệnh nhân đau bụng tái diễn tại Trung tâm Nhi khoa - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	BSCKII. Đỗ Thái Sơn
30	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan bệnh Schlein - Henoch thể bụng ở trẻ em tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	BS Tạ Thùy Dương
31	Đặc điểm và nguyên nhân gây sốt cấp tính ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Trung tâm Nhi khoa - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	BS Phan Thị Như Quỳnh
32	Kết quả điều trị bệnh viêm giác mạc do virus Herpes Simplex	TS. Vũ Thị Kim Liên
33	Hội chứng chuyển hóa ở bệnh nhân ung thư dạ dày tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	TS. Lương Thị Hương Loan
34	Kết quả giảm đau của phương pháp gây tê đám rối thần kinh cánh tay đường dưới đòn bằng máy tự động ngắt quãng sau phẫu thuật kết hợp xương chi trên	TS. Phạm Thị Lan
35	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến ngừng tuần hoàn ngoại viện được cấp cứu tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Lương Thị Thu Hoài
36	Đặc điểm hình ảnh và giá trị của cắt lớp vi tính định lượng trong chẩn đoán khí phế thũng ở người bệnh bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	BS Nông Thị Chang
37	Đặc điểm hình ảnh cộng hưởng từ trên bệnh nhân thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Hoa
38	Giá trị của chụp cắt lớp vi tính não và mạch máu não trong chẩn đoán một số nguyên nhân gây xuất huyết não không do chấn thương ở trẻ em tại Bệnh viện Nhi Trung ương	TS. Trần Phan Ninh
39	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân ung thư buồng trứng điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	TS. Trần Thị Kim Phượng
40	Nghiên cứu tổng quan luận điểm về các	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Mai

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	phân loại phẫu thuật tai giữa và xương chũm	
41	Kết quả điều trị thoái hóa khớp gối nguyên phát bằng bài tập vận động kết hợp sóng ngắn tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên	ThS. Trịnh Minh Phong
42	Đánh giá kết quả hỗ trợ phục hồi chức năng hô hấp trên bệnh nhân điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên	ThS. Vũ Thị Tâm
43	Một số yếu tố liên quan tới tình trạng suy dinh dưỡng ở bệnh nhân ung thư giai đoạn muộn được chăm sóc giảm nhẹ lần đầu tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	PGS.TS. Trần Bảo Ngọc
44	Kết quả giảm đau sau mổ mở cắt tử cung của phương pháp gây tê cơ vuông thắt lưng bằng levobupivacain dưới hướng dẫn siêu âm tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Bạch Dương
45	Tổn thương gan ở bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Tuyết
46	Một số yếu tố liên quan đến giấc ngủ ở bệnh nhân đột quỵ não tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS.Món Thị Uyên Hồng
47	Thực trạng trầm cảm ở người cao tuổi tại phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt
48	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và yếu tố liên quan tới Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ở người dưới 45 tuổi tại Bệnh viện Phổi Thái Nguyên năm 2025	PGS.TS. Hoàng Hà
49	Một số yếu tố ảnh hưởng đến kết quả xử trí bệnh nhân đột quỵ não tại cộng đồng	PGS.TS. Trần Văn Tuấn
50	Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến suy giảm nhận thức ở bệnh nhân tâm thần phân liệt điều trị tại Bệnh viện sức khỏe tâm thần Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Đắc Vinh
51	Khảo sát về đặc điểm nhân cách ở bệnh nhân rối loạn lo âu bằng test Eysenck tại Bệnh viện Sức khỏe tâm thần tỉnh Thái Nguyên.	BS Đoàn Thủy Tiên
52	Đặc điểm các triệu chứng dương tính, âm tính và mối liên quan với kết quả điều trị bệnh tâm thần phân liệt tại Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Thái Nguyên	TS. Đàm Thị Bảo Hoa
53	Một số đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng bệnh lao phổi lứa tuổi từ 10-24 tuổi điều trị tại bệnh viện Phổi Thái Nguyên	ThS. Ngô Thị Hiếu
54	Đánh giá kết quả bài tập phát âm cho người	ThS. Nguyễn Thuỳ Trang

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	bệnh có ống mở khí quản tại khoa Phục hồi chức năng Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025	
55	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị phẫu thuật nang xương hàm tại Bệnh viện trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Nam Hà
56	Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn của nhân viên y tế và sinh viên răng hàm mặt	ThS. Bùi Hồng Hạnh
57	Động lực học tập, nhận thức nghề nghiệp, lòng tự trọng và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng năm thứ nhất, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2025	TS. Nông Phương Mai
58	Thực trạng thiết lập– quản lý catheter tĩnh mạch ngoại vi cho bệnh nhi và một số yếu tố liên quan của điều dưỡng tại Trung tâm Nhi khoa – Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Trần Lệ Thu
59	Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về phòng ngừa lây nhiễm vi rút viêm gan B của phụ nữ mang thai tại Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thu Trang
60	Thực trạng rối loạn giấc ngủ ở người cao tuổi tăng huyết áp tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025	ThS. Nguyễn Thị Hoài
61	Kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục và một số yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng năm 2025	ThS. Nguyễn Thị Sơn
62	Thực trạng thực hành tự chăm sóc dự phòng nhiễm khuẩn sau sinh và các yếu tố liên quan của sản phụ tại khoa sản bệnh viện trung ương Thái Nguyên	ThS. Lê Thị Bích Ngọc
63	Đánh giá kiến thức và thực hành phòng hạ đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường týp 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên	ThS.BSCKII. Bùi Thị Hợi
64	Căng thẳng và đối phó với căng thẳng trong giai đoạn đầu tham gia thực tập lâm sàng của sinh viên điều dưỡng chính quy Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên năm 2025	ThS. Nguyễn Ngọc Huyền
65	Nhận thức về giá trị nghề nghiệp và các yếu tố liên quan của sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên năm 2025	TS. Ngô Xuân Long
66	Thực trạng thực hiện 5 đúng trong sử dụng thuốc của điều dưỡng viên tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên	ThS. Hoàng Trung Kiên

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
67	Thực trạng rối loạn nuốt và một số yếu tố liên quan ở người bệnh đột quỵ não điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Trung ương Thái Nguyên năm 2025	ThS. Nguyễn Ngọc Hà
68	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về phòng ngừa chuẩn của sinh viên điều dưỡng - hộ sinh Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2025	ThS. Hoàng Thị Mai Nga
69	Thực trạng rối loạn cơ xương khớp và một số yếu tố liên quan trên sinh viên điều dưỡng Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên	ThS. Lê Thị Vân
70	Thực trạng kiến thức chăm sóc dự phòng loét cho người bệnh thở máy của người chăm sóc chính tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. La Văn Luân
71	Thực trạng kiến thức và thái độ về tuân thủ chế độ dinh dưỡng của người bệnh đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025	TS. Nguyễn Văn Giang
72	Các yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của trẻ mắc thalassemia điều trị tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Tú Ngọc
73	Khảo sát kiến thức và thực hành dự phòng đột quỵ não ở người bệnh tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Trường đại học Y Dược Thái Nguyên.	ThS. Lưu Thị Ánh Tuyết
74	Thực trạng kiến thức cấp cứu phản vệ của sinh viên đại học y khoa năm 6, Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên	TS. Phạm Thị Ngọc Anh
75	Thực trạng hiểu biết của sinh viên về các quy định liên quan đến người học tại Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên	TS. Phạm Tuấn Vũ
76	Đánh giá kết quả chăm sóc và mức độ hài lòng của người bệnh sau mổ u xơ tử cung tại khoa phụ Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Ngô Thị Vân Huyền
77	Đánh giá năng lực thấu cảm của điều dưỡng viên và các yếu tố liên quan tại một số khoa lâm sàng, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên năm 2025.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương
78	Sơ bộ xác định thành phần hóa học của bột hạt sang (<i>Sterculia Lanceolata</i> , <i>Sterculaceae</i>) thu hái tại Sơn La	ThS. Nguyễn Thị Hồng Thúy
79	Đánh giá tác dụng giảm đau và tác dụng chống viêm cấp của cao bồ công anh trên động vật thực nghiệm.	ThS. Ngô Thị Mỹ Bình
80	Phân tích chi phí y tế trong điều trị bệnh	TS. Hoàng Thái Hoa Cường

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	viêm phổi tại Bệnh viện Phổi Thái Nguyên năm 2024	
81	Phân tích danh mục thuốc sử dụng 6 tháng đầu năm 2025 tại Trung tâm y tế thành phố Thái Nguyên	ThS. Trần Thị Bích Hợp
82	Nghiên cứu bào chế siro trị ho từ dược liệu riêng ẩm <i>Alpinia zerumbet. Pers</i>	ThS. Nguyễn Thị Lan Hương
83	Nghiên cứu hệ thống về chi phí-hiệu quả giữa thuốc ức chế men chuyển và thuốc chẹn kênh calci trong điều trị tăng huyết áp	ThS. Nguyễn Văn Lâm
84	Đặc điểm hội chứng dễ bị tổn thương ở người bệnh cao tuổi điều trị tại bệnh viện trường Đại học Y Dược Thái Nguyên năm 2025	ThS. Trần Ngọc Anh
85	Đánh giá đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng viêm tụy cấp ở bệnh nhân tăng Triglycerid tại Bệnh viện TW Thái Nguyên.	TS. Bùi Thị Quỳnh Nhung
86	Nghiên cứu bào chế viên nang chứa bột hạt Sang <i>Sterculia Lanceolata. Sterculaceae</i>	TS. Phạm Thị Thanh Tâm
87	Định lượng thành phần aldehyd cinamic trong tinh dầu Quế thu hái tại Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền
88	Phong cách ngôn ngữ Hồ Chí Minh. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề trên đối với công tác giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở nước ta hiện nay	TS. Chu Tuấn Anh
89	Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lãnh đạo công tác dân tộc từ năm 2015 đến năm 2024	TS. Đỗ Thị Nhường
90	Sử dụng các video thực đề cải thiện kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân bằng tiếng Anh của sinh viên y khoa năm thứ tư theo đường hướng học tích hợp nội dung và ngôn ngữ	TS. Nguyễn Thị Thanh Hồng
91	Khảo sát khó khăn trong việc học thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên năm thứ hai ngành bác sĩ y khoa	ThS. Vũ Thị Hảo
92	Nghiên cứu tạo cây thuốc lá chuyển gene mã hóa nhân tố phiên mã AP2 của đậu tương [<i>Glycine max (L.) Meril</i>]	ThS. Nguyễn Thu Giang
93	Nghiên cứu hấp phụ Direct red 79 trong môi trường nước trên vật liệu hấp phụ chế tạo từ vỏ ốc	TS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết
94	Ảnh hưởng của việc sử dụng Tiếng Việt trong hoạt động học Tiếng Anh chuyên ngành đối với sinh viên năm thứ hai tại trường Đại học Y Dược- Đại học Thái Nguyên	TS. Nguyễn Quỳnh Trang
95	Gắn lý luận với thực tiễn trong giảng dạy các học phần lý luận chính trị tại trường Đại học Y Dược, Đại học Thái nguyên	TS. Hứa Thanh Bình

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
96	Ứng dụng một số bài tập thể dục thể thao để giảm cân cho sinh viên Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên	ThS. Hoàng Duy Tường
97	Nghiên cứu chế tạo vật liệu graphene bằng phương pháp điện hóa plasma siêu âm ứng dụng làm cảm biến điện hóa	ThS. Vũ Thị Thúy
98	Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng tự học của sinh viên năm thứ nhất tại Trường ĐH Y - Dược, Đại học Thái Nguyên	TS. Nguyễn Quang Đông
99	Phân lập một số hợp chất và xác định hoạt tính sinh học của loài Hồng đạm sa pa (<i>Adinandra megaphylla</i>) thu tại tỉnh Lào Cai, Việt Nam	TS. Phó Thị Thúy Hằng
100	Ứng dụng hồi quy đa tuyến tính trong dự đoán nguy cơ mắc bệnh tiểu đường	TS. Đỗ Thị Phương Quỳnh
101	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây lá Khôi (<i>Ardisia silvestris</i>) thu thập tại Thái Nguyên	TS. Bùi Thị Hà
102	Khảo sát nhận thức của sinh viên ngành bác sĩ y khoa đối với việc sử dụng ChatGPT để nâng cao kỹ năng viết tiếng Anh	ThS. Trần Thị Quỳnh Anh
103	Xây dựng bài giảng Xác suất thống kê theo định hướng STEM	ThS. Đỗ Thị Hồng Nga
104	Kết quả bước đầu nuôi phôi ngày 3, ngày 5 tại Khoa hỗ trợ sinh sản, BV Trung ương Thái Nguyên	TS. Bùi Thanh Thủy
105	Nghiên cứu mối liên quan giữa một số chỉ số kích thước tuyến tiền liệt và thang điểm IPSS, thang điểm QoL ở bệnh nhân tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt	ThS. Đoàn Thị Nguyệt Linh
106	Nồng độ một số hormon và yếu tố liên quan trên bệnh nhân thalassemia nữ độ tuổi tiền sinh sản có quá tải sắt tại bệnh viện trung ương Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thế Tùng
107	Nồng độ Homocystein và một số chỉ số hoá sinh máu ở bệnh nhân đái tháo đường có biến chứng thận	TS. Phạm Thị Thùy
108	Nồng độ calci, phospho, PTH huyết tương ở bệnh nhân bệnh thận giai đoạn cuối tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	PGS Nguyễn Thị Hoa
109	Đặc điểm tế bào học trên phiên đồ cổ tử cung âm đạo qua các đợt khám sàng lọc ung thư cổ tử cung cho cán bộ nữ tại trường Đại học Y Dược Thái Nguyên	TS. Lê Phong Thu
110	Đặc điểm mô bệnh học polyp dạ dày trên bệnh phẩm sinh thiết tại bệnh viện trường đại học y dược thái nguyên giai đoạn 2022-	ThS. Nguyễn Đức Thắng

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	2025	
111	Theo dõi nồng độ bilirubin toàn phần huyết tương sau 2 năm và một số yếu tố liên quan với mức độ tổn thương thận ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	TS. Vũ Thị Thu Hằng
112	Nghiên cứu đặc điểm thể tích và độ dày thủy trán trên hình ảnh cộng hưởng từ ở người Việt Nam trưởng thành.	TS. Nguyễn Thị Sinh
113	Đánh giá mức lọc cầu thận bằng cystatin C trên người cao tuổi tăng huyết áp tại bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Hải Yến
114	Kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống lây nhiễm virus viêm gan B của người dân tại một số xã của huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên năm 2025	TS. Nguyễn Thị Tố Uyên
115	Thực trạng dinh dưỡng của người mắc bệnh tim mạch điều trị ngoại trú tại Khoa Nội tim mạch - Lão Khoa của Bệnh viện C Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	TS. Trương Thị Thùy Dương
116	Thực trạng thiếu năng lượng trường diễn, khẩu phần ăn của người bệnh ung thư đường tiêu hóa tại Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên và một số yếu tố liên quan	ThS. Trần Thị Huyền Trang
117	Thực trạng thiếu hormone tăng trưởng và các yếu tố liên quan của học sinh trung học cơ sở trên thành phố Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
118	Chi phí từ tiền túi hộ gia đình cho điều trị đái tháo đường của người bệnh điều trị đái tháo đường ngoại trú tại bệnh viện A Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Phương Lan
119	Thực trạng kiến thức, thực hành dự phòng bệnh nấm da ở người bệnh đến khám và điều trị tại Khoa Da liễu, Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên năm 2025.	TS. Lê Thị Thanh Hoa
120	Thực trạng hoạt động khám chữa bệnh của Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên giai đoạn 2023 đến 2025	ThS. Nguyễn Thị Hạnh
121	Thực trạng sức khỏe của sinh viên năm nhất Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên	CN. Cao Thị Thủy
122	Hiệu quả làm sạch đại tràng bằng Fortrans phối hợp với Oresol 245 trong chuẩn bị nội soi đại tràng toàn bộ và mối quan hệ giữa sự tuân thủ của bệnh nhân đến kết quả làm sạch đại tràng	CN. Tạ Thị Hà
123	Mối liên quan giữa tuân thủ điều trị với mức độ kiểm soát Glucose ở bệnh nhân đái	BSCKI Phùng Đức Anh

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	tháo đường tıp 2 điều trị tại Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên	
124	Kết quả phẫu thuật điều trị mất bú ngón tay bằng vật da Atosuy tại Bệnh viện Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên	BSCKII. Nguyễn Quốc Huy

2.5. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian tuyển sinh trong năm: ĐHTN tổ chức các đợt tuyển sinh trình độ tiến sĩ cùng với kỳ thi tuyển sau đại học.

- Số lần tuyển sinh trong năm: Giám đốc ĐHTN quyết định số lần tuyển sinh trong năm.

- Giám đốc ĐHTN quyết định thời điểm tuyển sinh và thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của ĐHTN và Trường Đại học Y - Dược.

2.6. Chính sách ưu tiên

Ưu tiên đối với các đối tượng theo qui định hiện hành.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Nghiên cứu sinh phải nộp học phí theo qui định. Trường hợp có thay đổi học phí, thực hiện theo các quy định hiện hành.

2.8. Thời gian học các học phần bổ sung trước khi xét tuyển

Nhà trường tổ chức cho thí sinh có nguyện vọng đăng ký dự tuyển tiến sĩ học các học phần bổ sung trước thời điểm xét tuyển theo thông báo tuyển sinh của ĐHTN.

2.9. Thời gian nhập học: Theo thông báo của Đại học Thái Nguyên.

2.10. Các nội dung khác (Không trái với quy định hiện hành).

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích hiện tại đang sử dụng là 42,28 ha. Trong đó, cơ sở 1 cơ sở chính của trường là 3,68 ha; trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu thực địa tại xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương của Nhà trường hơn 6 ha. Cơ sở 2 của trường đã được quy hoạch trong khu mới của Đại học Thái Nguyên là 20,84 ha. Cơ sở 2 Quang Trung (tại Trường CD Y tế Thái Nguyên trước đây) có diện tích 32.600,6 m².

- Khu vực Ký túc xá của Nhà trường gồm có 03 công trình nhà 5 tầng.

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	169	13830
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	650
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	840
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	68	8610
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	6	180

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1.5	Số phòng học đa phương tiện	5	700
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	86	3560
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	4365
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	2300
	Tổng	380	35.035

3.1.2. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành VI	73.000 cuốn

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn NCS theo các ngành

Ngành đào tạo	TT	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Chủ trì ngành	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
Y tế công cộng Mã số: 9720701	1	1. PGS.TS Đàm Thị Tuyết 2. PGS.TS Hạc Văn Vinh 3. PGS.TS Nguyễn Thị Quỳnh Hoa 4. TS Nguyễn Thị Tố Uyên 5. TS Trương Thị Thuỳ Dương 6. TS Trần Thế Hoàng 7. TS Mai Anh Tuấn 8. TS Hà Xuân Sơn 9. TS Nguyễn Thị Phương Lan 10. TS Lê Thị Thanh Hoa	1. PGS.TS Đàm Thị Tuyết 2. PGS.TS Hạc Văn Vinh	10
Nhi khoa Mã số: 9720106	2	1. GS.TS. Nguyễn Văn Sơn 2. PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh 3. TS. Nguyễn Thị Xuân Hương 4. TS Lê Thị Kim Dung 5. TS. Hoàng Thị Huế 6. TS Nguyễn Thị Phụng	GS.TS. Nguyễn Văn Sơn	6
Nội khoa Mã số: 9720107	3	1. GS.TS Nguyễn Tiến Dũng 2. PGS.TS Nguyễn Trọng Hiếu 3. PGS.TS Phạm Kim Liên 4. PGS.TS Dương Hồng Thái 5. PGS.TS Trần Văn Tuấn 6. PGS.TS Hoàng Hà	GS.TS Nguyễn Tiến Dũng	10

Ngành đào tạo	TT	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Chủ trì ngành	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
		7. PGS.TS Nguyễn Phương Sinh 8. TS Nguyễn Thị Thu Huyền 9. TS Lê Thị Thu Hiền 10. TS Đặng Đức Minh 11. TS Đồng Đức Hoàng 12. Triệu Văn Mạnh 13. Trần Văn Học		

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1.	Dự án về Phát triển trung tâm chuyên sâu về đào tạo nữ hộ sinh (Center of excellence for midwifery)	598946-EPP-1-2018-1-VN-EPPKA2-CBHE-JP (2018-3857/001-001)	GS. TS Nguyễn Tiến Dũng	
2.	Dự án nghiên cứu mở rộng các can thiệp về bệnh không lây nhiễm tại các nước châu Á (Scaling Up NCD Interventions in South East Asia (SUNI-SEA))	SC1-BHC-16-2018	GS. TS Nguyễn Tiến Dũng	

3.4. Kiểm định chất lượng

- Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục: Nhà trường đã 02 lần được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục (Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam) công nhận là Trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục

+ Lần 1: Quyết định số 28/QĐ-KĐCLGD ngày 25/12/2017;

+ Lần 2: Quyết định số 140/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023.

- Kiểm định chương trình đào tạo: Hiện tại Nhà trường có 04/04 Chương trình Thạc sĩ được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng, trong đó:

+ Thạc sĩ Nhi khoa, Y học dự phòng được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thạc sĩ Nội khoa, Ngoại khoa được kiểm định và công nhận đạt chuẩn chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (Các tiêu chí 2.3; 6.1; 6.2 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: 41,13%

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

STT	Tiêu chí	Quy định	Thực tế
6.1	Tỷ trọng thu từ Khoa học – Công nghệ	5,0%	5,3%

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.

STT	Tiêu chí	Quy định	Mức đạt
6.2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	0,94
	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,3

4. Danh mục ngành/chuyên ngành/nhóm ngành phù hợp và môn học bổ sung trước khi xét tuyển áp dụng với các trường hợp:

4.1. Với đối tượng đã tốt nghiệp đại học loại giỏi và chưa có bằng Thạc sĩ, Bác sĩ nội trú, Bác sĩ chuyên khoa II chưa đủ điều kiện về bài báo khoa học hoặc điều kiện ngoại ngữ có thể đăng ký học các học phần bổ sung trước khi đủ điều kiện xét tuyển.

Tên ngành tiến sĩ	Ngành phù hợp/ngành gần	Môn học/học phần bổ sung trước khi xét tuyển
Y tế công cộng	Y tế công cộng	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Chính sách quản lý y tế 5. Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe 6. Chọn 2 trong 5 học phần: Một sức khỏe/Dinh dưỡng tiết chế/Vi sinh/Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế/Sinh thái học 7. Dịch tễ học 8. Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp 9. Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm 10. Chọn 2 trong 4 học phần: Quản lý chương trình dự án y tế/Dân số kế hoạch hóa gia đình/An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế/Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em
	Y khoa	
	Y học dự phòng	
	Y học cổ truyền	

Tên ngành tiền sĩ	Ngành phù hợp/ngành gần	Môn học/học phần bổ sung trước khi xét tuyển
Nội khoa	Y khoa	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Hồi sức cấp cứu 5. Quản lý bệnh viện 6. Chọn 2 trong 3 học phần: Truyền nhiễm/Miễn dịch- Sinh lý bệnh/Dinh dưỡng lâm sàng. 7. Tim mạch 8. Hô hấp 9. Tiêu hóa 10. Cơ xương khớp 11. Tiết niệu 12. Nội tiết 13. Huyết học 14. Chọn 2 trong 3 học phần: Thần kinh/Tâm thần/Ung thư
Nhi khoa	Y khoa	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Tai Mũi Họng 5. Chẩn đoán hình ảnh 6. Quản lý bệnh viện 7. Chọn 2 trong 4 học phần: Truyền nhiễm/Da liễu/Sinh lý bệnh-Miễn dịch/Phôi thai 8. Sơ sinh - Cấp cứu 9. Dinh dưỡng-Tiêu hóa 10. Tim mạch - 11. Hô hấp 12. Chọn 2 trong 4 học phần: Huyết học -Tiết niệu/Tâm bệnh-Thần kinh/Nội tiết- chuyển hóa di truyền/Ngoại nhi

4.2. Với đối tượng đã tốt nghiệp Thạc sĩ ngành gần/ngành phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ, chưa đủ điều kiện về bài báo khoa học hoặc điều kiện ngoại ngữ có thể đăng kí học các học phần bổ sung trước khi đủ điều kiện xét tuyển

Tên ngành tiền sĩ	Ngành phù hợp/ngành gần	Môn học/học phần bổ sung trước khi xét tuyển
Y tế công cộng	Các nhóm ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (*)	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Chính sách quản lý y tế 5. Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe 6. Chọn 2 trong 5 học phần: Một sức khỏe/Dinh

		dưỡng tiết chế/Vi sinh/Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế/Sinh thái học 7. Dịch tễ học 8. Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp 9. Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm 10. Chọn 2 trong 4 học phần: Quản lý chương trình dự án y tế/Dân số kế hoạch hóa gia đình/An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế/Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em
Nội khoa	Các nhóm ngành Nội khác và hồi sức cấp cứu	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Hồi sức cấp cứu 5. Quản lý bệnh viện 6. Chọn 2 trong 3 học phần: Truyền nhiễm/Miễn dịch- Sinh lý bệnh/Dinh dưỡng lâm sàng. 7. Tim mạch 8. Hô hấp 9. Tiêu hóa 10. Cơ xương khớp 11. Tiết niệu 12. Nội tiết 13. Huyết học 14. Chọn 2 trong 3 học phần: Thần kinh/Tâm thần/Ung thư
Nhi khoa	Các nhóm ngành nhi khác	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Tai Mũi Họng 5. Chẩn đoán hình ảnh 6. Quản lý bệnh viện 7. Chọn 2 trong 4 học phần: Truyền nhiễm/Da liễu/Sinh lý bệnh-Miễn dịch/Phôi thai 8. Sơ sinh - Cấp cứu 9. Dinh dưỡng-Tiêu hóa 10. Tim mạch - 11. Hô hấp 12. Chọn 2 trong 4 học phần: Huyết học -Tiết niệu/Tâm bệnh-Thần kinh/Nội tiết- chuyển hóa di truyền/Ngoại nhi

Ghi chú: (*) Theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thông tư quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

4.3. Với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù chưa đủ điều kiện về bài báo khoa học hoặc điều kiện ngoại ngữ có thể đăng kí học các học phần bổ sung trước khi đủ điều kiện xét tuyển.

Tên ngành tiến sĩ	Ngành phù hợp/ngành gần	Môn học/học phần bổ sung trước khi xét tuyển
Y tế công cộng	Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Chính sách quản lý y tế 5. Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe 6. Chọn 2 trong 5 học phần: Một sức khỏe/Dinh dưỡng tiết chế/Vi sinh/Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế/Sinh thái học 7. Dịch tễ học 8. Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp 9. Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm 10. Chọn 2 trong 4 học phần: Quản lý chương trình dự án y tế/Dân số kế hoạch hóa gia đình/An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế/Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em
Nội khoa	Các chuyên ngành Nội khác (*), hồi sức cấp cứu	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Hồi sức cấp cứu 5. Quản lý bệnh viện 6. Chọn 2 trong 3 học phần: Truyền nhiễm/Miễn dịch- Sinh lý bệnh/Dinh dưỡng lâm sàng. 7. Tim mạch 8. Hô hấp 9. Tiêu hóa 10. Cơ xương khớp 11. Tiết niệu 12. Nội tiết 13. Huyết học 14. Chọn 2 trong 3 học phần: Thần kinh/Tâm thần/Ung thư
Nhi khoa	Các chuyên ngành Nhi khác(*)	1. Triết học 2. Phương pháp nghiên cứu khoa học 3. Chọn 1 trong 2 học phần: Phương pháp dạy - học lâm sàng/PP sư phạm y học 4. Tai Mũi Họng 5. Chẩn đoán hình ảnh 6. Quản lý bệnh viện 7. Chọn 2 trong 4 học phần: Truyền nhiễm/Da

Tên ngành tiến sĩ	Ngành phù hợp/ngành gần	Môn học/học phần bổ sung trước khi xét tuyển
		liều/Sinh lý bệnh-Miễn dịch/Phôi thai 8. Sơ sinh - Cấp cứu 9. Dinh dưỡng-Tiêu hóa 10. Tim mạch - 11. Hô hấp 12. Chọn 2 trong 4 học phần: Huyết học -Tiết niệu/Tâm bệnh-Thần kinh/Nội tiết- chuyển hóa di truyền/Ngoại nhi

Ghi chú: (*) Theo Danh mục chuyên ngành đào tạo Sau đại học đính kèm Công văn Số 1274/YT-K2ĐT ngày 25 tháng 02 năm 2005 của Bộ Y tế.

5. Những thông tin cần thiết khác

- Thời gian học 03 năm với đối tượng có bằng thạc sĩ cùng ngành với ngành dự tuyển. Thời gian học 04 năm cho các đối tượng khác.
- Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược là bệnh viện thực hành chính của Nhà trường.
- Ngoài ra, Nhà trường còn có hệ thống các bệnh viện thực hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Hà Nội và các tỉnh khác như Bắc Ninh, Phú Thọ...

II. Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông

1. Thông tin chung về đơn vị đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo

- Tên trường: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên.

- Tầm nhìn: Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông trở thành trường đại học ứng dụng, đa ngành, đa lĩnh vực, trên nền tảng số hàng đầu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

- Sứ mệnh: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng ngắn hạn; NCKH & chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phù hợp với chiến lược Quốc gia về CMCN lần thứ tư và Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước.

- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DTC

- Địa chỉ trụ sở: Đường Z115, Phường Quyết Thắng, Tỉnh Thái Nguyên.

- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ictu.edu.vn/>

- Facebook tuyển sinh: <https://www.facebook.com/ictu.vn/>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở đào tạo cho đến thời điểm xây dựng đề án

1.2.1. Số lượng ngành đào tạo: 01 ngành

- Tên ngành đang đào tạo: Khoa học máy tính, mã số: 9480101

- Tên văn bằng: **Tiến sĩ Khoa học máy tính**. Tên văn bằng tiếng Anh: **Doctor of Philosophy in Computer Science**

1.2.2. Quy mô đào tạo (tính đến tháng 12/2025):

STT	Trình độ đào tạo	Số lượng	Ghi chú
1	Tiến sĩ	37 NCS	
2	Thạc sĩ	112	
3	ĐH chính quy	10.721	SL tính đến 31/12/25
4	ĐHLT, ĐH VLVH	302	SL tính đến 31/12/25
5	Từ xa	357	SL tính đến 31/12/25

1.2.3. Hình thức và thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo được thực hiện khác nhau theo loại bằng cấp tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ của nghiên cứu sinh hiện có như trong bảng dưới đây:

Stt	Loại bằng cấp	Tập trung
1	NCS đã có bằng thạc sĩ với mã số chuyên ngành	4 năm

	phù hợp hoặc gần phù hợp với chuyên ngành Khoa học máy tính	
2	NCS có bằng đại học chính qui loại xuất sắc (chưa có bằng thạc sĩ) với mã số chuyên ngành phù hợp hoặc gần phù hợp với chuyên ngành KHMT	4 năm

1.3. Những thông tin cần thiết khác

- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0981.366628 - 0981.366629

- Email: tuyensinh@ictu.edu.vn.

- Các hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh nộp trực tiếp tại Trung tâm Truyền thông, Tuyển sinh, Phòng 103, nhà C6, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông hoặc chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm Truyền thông, Tuyển sinh, Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông, Đường Z115, Phường Quyết Thắng, Tỉnh Thái Nguyên.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Công dân Việt Nam đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021).

Công dân nước ngoài phải có trình độ tiếng Việt tối thiểu từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021).

2.2. Phương thức tuyển sinh

- Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành hoặc chuyên ngành năm 2026

- Ngành Khoa học máy tính dự kiến xét tuyển: 15 NCS.

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo:

2.4.1. Các hướng nghiên cứu:

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
1	Khoa học dữ liệu	TS. Vũ Vinh Quang TS. Vũ Đức Thái TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Trần Quang Quý TS. Ngô Hữu Huy TS. Tô Hữu Nguyên TS Nguyễn Tuấn Anh
2	An ninh không gian mạng và hệ thống	TS. Nguyễn Văn Tảo

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
	thông tin	TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Toàn Thắng TS. Đinh Xuân Lâm TS. Lê Quang Minh TS. Nguyễn Đức Bình TS. Đỗ Đình Cường TS. Quách Xuân Trường
3	Trí tuệ nhân tạo dựa trên Deep learning và ứng dụng	PGS.TS Phùng Trung Nghĩa PGS.TS Nguyễn Văn Núi TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Ngô Hữu Huy TS Nguyễn Thế Vịnh TS. Tô Hữu Nguyên TS Trần Văn Khánh TS. Hà Thị Thanh TS. Nguyễn Tuấn Anh TS. Ngô Thị Vinh TS. Nguyễn Thị Bích Diệp
4	Phát triển thuật toán trong các lĩnh vực: Tối ưu hóa toàn cục, Đồ thị, Tối ưu hóa tổ hợp, Hình học tính toán, Mã hóa và nén dữ liệu, Các thuật toán gần đúng, Các thuật toán tức thời; Tính toán song song, ...	TS. Vũ Vinh Quang TS. Trương Hà Hải TS. Nguyễn Văn Tảo TS. Nguyễn Đình Dũng TS. Đặng Thị Oanh GS.TS Đặng Quang Á PGS.TS Nguyễn Thị Dung
5	Ngôn ngữ và các phương pháp dịch; Phân tích thiết kế hệ thống thông tin; Cơ sở dữ liệu với hệ quản trị mở.	TS. Vũ Đức Thái TS. Đỗ Thị Bắc TS. Nguyễn Hải Minh TS. Nguyễn Thị Thanh Nhân TS. Nguyễn Thế Vịnh TS. Hà Thị Thanh GS.TS Đặng Quang Á TS. Nguyễn Thanh Hải
6	Khoa học máy tính ứng dụng trong kinh tế; Y sinh; Điều khiển tự động hóa...	PGS.TS Nguyễn Văn Huân TS. Nguyễn Hải Minh TS. Phạm Đức Long TS. Nguyễn Duy Minh TS. Nguyễn Văn Núi TS. Trần Quang Quý

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, Bộ và ĐHTN đã và đang triển khai:

2.4.2.1. Đề tài KH&CN cấp nhà nước

ST T	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng nền tảng mở nhận dạng tiếng nói tiếng Việt từ vựng lớn	KC-4.0-16/19-25	Phùng Trung Nghĩa	2021-2023
2	Mạng nơ-ron tích chập lượng tử và mạng nơ-ron lượng tử và ứng dụng trong tin sinh học	102.05-2023.49	Nguyễn Văn Núi	2024-2026
3	Nghiên cứu phát triển hệ thống thông tin bảo tồn và phát huy giá trị trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số tại khu vực Trung du Miền núi phía Bắc	KC.01.16/21-30	Nguyễn Văn Huân	2025-2028

2.4.2.2. Đề tài KH&CN cấp Bộ

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Nghiên cứu phương pháp đảm bảo truyền tin tin cậy và tối ưu hóa xác minh dữ liệu chia sẻ cho hệ thống giao thông thông minh trong môi trường mạng thế hệ mới 5G	B2021-TNA-02	Nguyễn Văn Tảo	2021-2022
2	Nghiên cứu ứng dụng mô hình học máy trong phân tích bệnh án điện tử bệnh nhân về đường tiêu hóa	B2022-TNA-24	TS. Nguyễn Hải Minh	2022-2023
3	Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc	B2022-TNA-40	TS. Nguyễn Thị Hằng	2022-2023
4	Nghiên cứu phát triển các thuật toán bảo mật hệ thống thông tin dựa trên	B2023-TNA-16	TS Vũ Chiến Thắng	2022-2023

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
	Blockchain và Secret Sharing trong các ứng dụng thực tế			
5	Một số thuật toán hữu hiệu cho phương pháp không lưới thích nghi RBF-FD giải phương trình đạo hàm riêng	B2024-CTT-08	Ngô Mạnh Tường	2024-2025
6	Nghiên cứu phát triển mô hình thực hành dạy nghề cơ khí thông minh dựa trên ứng dụng kỹ thuật thực tế ảo cho học sinh khu vực miền núi-dân tộc	B2024-TNA-05	Vũ Đức Thái	2024-2025

2.4.2.3. Đề tài KH&CN cấp Tỉnh

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Chuyển đổi số các hiện vật tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái hình thành Bảo tàng thực tế ảo (VR)		Nguyễn Văn Huân	2021-2022
2	Ứng dụng Công nghệ VR xây dựng mô hình tham quan Khu di tích lịch sử Quốc gia “Địa điểm lưu niệm các Thanh niên xung phong Đại đội 915 hy sinh tại Lưu Xá (tháng 12/1972) phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên” trong xu thế chuyển đổi số.	ĐT/KTCN/04/2021	Nguyễn Thị Hằng	2021-2023
3	Xây dựng mô hình 3D về các chứng tích, hiện vật, tư liệu, nhân vật lịch sử, tù binh, cai ngục tại Nhà tù Sơn La	ĐTXH.11/22	Vũ Đức Thái	2022-2023
4	Số hoá tư liệu lịch sử giấy và phim ảnh tại Bảo tàng tỉnh Yên Bái, phục vụ công tác bảo quản, lưu trữ và tra cứu khai thác sử dụng		Lê Sơn Thái	2023-2024

ST T	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
5	Số hóa 3D và xây dựng cơ sở dữ liệu 3D trực tuyến về di tích cấp tỉnh Thái Nguyên, hỗ trợ quản lý, bảo tồn, lưu trữ và phát huy giá trị giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế xã hội	ĐT/KTCN/14/2023	Mã Văn Thu	2023-2025
6	Ứng dụng công nghệ 3D trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tại Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên		Nguyễn Văn Huân	2024-2026
7	Ứng dụng công nghệ VR3D xây dựng bảo tàng thực tế ảo tại Bảo tàng Hùng Vương tỉnh Phú Thọ và Khu di tích lịch sử Đền Hùng	04/DA-KHCN.PT/2025	Đỗ Thị Chi	2025-2027
8	Xây dựng hệ sinh thái giáo dục Thái Nguyên Edu AI ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo hỗ trợ giáo dục phổ thông	ĐT/KTCN/31/2025	Đinh Xuân Lâm	2025-2027
9	Số hóa 3D và xây dựng Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang thành Bảo tàng thực tế ảo phục vụ lưu trữ và phát huy giá trị các hiện vật vào giáo dục và phát triển du lịch địa phương		Vũ Huy Lượng	2025-2027
10	Xây dựng hệ thống thông tin số hoá Bảo tàng tỉnh Ninh Bình thành bảo tàng ảo phục vụ quản lý, bảo quản, lưu trữ, hỗ trợ giáo dục và thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch Ninh Bình		Lê Sơn Thái	2025-2027

2.4.2.4. Đề tài KH&CN cấp Đại học

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Điều kiện tối ưu cho bài toán cân bằng vectơ và một số ứng dụng	ĐH2021-TN07-01	Đinh Diệu Hằng	2021-2022

STT	Tên đề tài/dự án/nhiệm vụ	Mã số	Đơn vị/Cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Nghiên cứu một số giải pháp nâng cao hiệu suất làm việc của mạng cảm biến không dây	ĐH2021-TN07-01	Nguyễn Văn Cường	2021-2022
3	Số hoá từ điển ngôn ngữ ký hiệu cho người khiếm thính áp dụng công nghệ 3D	ĐH2022-TN07-01	Đỗ Thị Chi	2022-2023
4	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ số cho phụ nữ khuyết tật kinh doanh online khu vực đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	ĐH2022-TN07-02	Nguyễn Thị Hải Anh	2022-2023
5	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn nghề của học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	ĐH2022-TN07-03	Bùi Ngọc Tuấn	2022-2023
6	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc tích hợp một thiết bị thông minh và đa năng giúp người khiếm thị nhận biết đối tượng xung quanh	ĐH2022-TN07-04	Ngô Hữu Huy	2022-2023
7	Nâng cao hiệu suất hoạt động trong mạng truyền thông và thu hoạch năng lượng vô tuyến dựa trên chiến lược điều khiển công suất truyền tin	ĐH2022-TN07-05	Quách Xuân Trường	2022-2023
8	Nghiên cứu, xây dựng thuật toán giảm bậc mô hình và ứng dụng vào mô phỏng mạch điện, điện tử cỡ lớn	ĐH2023-TN07-01	Nguyễn Thanh Tùng	2023-2024
9	Nghiên cứu phương pháp học sâu trong bài toán xây dựng mô hình dự đoán cảnh báo thiên tai cháy rừng	ĐH2024-TN07-01	Phạm Thị Liên	2024-2026
10	Nghiên cứu tối ưu hóa trạm thu phát sóng BTS cho hệ thống 5G	ĐH2024-TN07-03	Hoàng Văn Thực	2024-2026

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu:

* Cơ sở vật chất của trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổng diện tích khuôn viên toàn trường là: 8,8 ha, trong đó diện tích đất xây dựng là 25.579 m².

Hiện tại nhà trường có 68 phòng học tại các giảng đường C2, C3, C4; C5 và C6. Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ như:

+ Ánh sáng, điều hoà, quạt mát: 100% các phòng học tại giảng đường đều được lắp điều hoà, hệ thống ánh sáng, quạt mát tại các phòng học đều hoạt động bình thường, mỗi năm được bảo dưỡng định kỳ vào thời gian nghỉ hè.

+ Bàn ghế giáo viên, sinh viên, bảng viết: đầy đủ bàn ghế, bảng viết phục vụ giáo viên, sinh viên, trang thiết bị đúng tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định.

+ Ti vi, Thiết bị máy chiếu, phong chiếu hỗ trợ giảng dạy: Tất cả các phòng học đều có máy chiếu, phong chiếu được lắp cố định tại giảng đường C2, C3, C5, C6

+ Hệ thống mạng Wifi, hệ thống mạng Lan tại các khu giảng đường, nhà hành chính phục vụ cho sinh viên và giảng viên nhà trường nâng cấp liên tục.

+ Trang thiết bị âm thanh hỗ trợ giảng dạy: Nhà trường đã đầu tư loa phục vụ cho việc dạy học.

Trường có tổng 36 phòng thực hành thí nghiệm đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

- 12 phòng máy tính số lượng máy trung bình 37 máy tính/ 1 phòng; tất cả các phòng máy tính đều được kết nối mạng LAN, internet, được trang bị máy chiếu, phong chiếu cố định; hệ thống máy điều hoà nhiệt độ.

- 8 phòng thí nghiệm, 01 xưởng thực hành thuộc Khoa kỹ thuật và công nghệ

- 01 phòng thực hành CN ô tô

- 01 phòng Studio - thực tại ảo, 05 phòng vẽ bộ môn Nghệ thuật và truyền thông.

- 01 phòng LAB SAMSUNG. 01 phòng thực hành bộ môn mạng.

- 01 phòng Khoa học dữ liệu.

- 02 phòng Studio – sản xuất học liệu.

- 01 phòng thực hành khoa Kinh tế và quản trị

- 01 phòng thực hành nhà Kính.

Hiện tại các phòng thực hành thí nghiệm của nhà trường đều hoạt động tốt, đáp ứng hoạt động dạy, học nghiên cứu khoa học của CBGV, HSSV.

* **Cơ sở vật chất cho chuyên ngành:**

Tổng số: 06 phòng.

- 01 phòng C1.405 dùng cho cán bộ cao cấp

- 01 phòng (C1.505) tại nhà C1 triển khai thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.

- 01 phòng Lab Samsung.

- 01 phòng thí nghiệm Studio - thực tại ảo.

- 01 phòng IS Lab phục vụ nghiên cứu về các hệ thống thông minh.

- 01 phòng khoa học dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu khoa học của cán bộ nhà trường, học viên cao học, NCS về lĩnh vực công nghệ thông tin.

2.5. Tổ chức tuyển sinh:

Thời gian: - Tuyển sinh đợt 1: dự kiến tháng 4 năm 2026.

- Tuyển sinh đợt 2: dự kiến tháng 9 năm 2026.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

- Mức học phí năm học 2025-2026: 4.625.000đ/tháng (1 năm thu 10 tháng)

- Lộ trình tăng học phí của nhà trường áp dụng theo quy định của Chính phủ.

2.8. Các nội dung khác

2.8.1. Nguồn tuyển

Nguồn tuyển NCS ngành Khoa học máy tính rất phong phú. Ứng viên xét tuyển có thể là giảng viên, giáo viên, cán bộ nghiên cứu thuộc các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, trường phổ thông, viện nghiên cứu, chuyên viên phụ trách bộ môn tin học hoặc bộ môn CNTT ở các Sở, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cá nhân thuộc tổ chức, doanh nghiệp có yêu cầu các vị trí việc làm cần trình độ chuyên môn tiến sĩ thuộc lĩnh vực CNTT hoặc người nước ngoài có đủ yêu cầu dự tuyển.

2.8.2. Yêu cầu đối với người dự tuyển

2.8.2.1. Về văn bằng và thực tiễn khoa học

Đối tượng dự tuyển phải thỏa mãn điều kiện như sau:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Thủ trưởng đơn vị đào tạo xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh. Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh

vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2.8.2.2. Các yêu cầu khác

- Ngoài các yêu cầu trên, người dự tuyển phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có một bài tổng luận (đề cương nghiên cứu) của NCS;

+ Trình độ ngoại ngữ: Người dự tuyển phải có một trong các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a Khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b Khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c Khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

e) Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm) hoặc trường nơi học viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật;

f) Cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo qui định của Trường Đại học CNTT&TT.

2.8.3. Hồ sơ dự tuyển NCS

Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu, không đánh máy lại) ghi đầy đủ các mục có trong phiếu;

- Sơ yếu lý lịch (dán ảnh, dấu giáp lai) có xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú;

- Bản sao hợp lệ: bằng tốt nghiệp đại học, bằng thạc sĩ và bằng điểm cao học đối với thí sinh đã có bằng thạc sĩ; bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học đối với thí sinh mới tốt nghiệp đại học; bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản kê khai và sao chụp các bài báo khoa học đã công bố gồm trang bìa tạp chí, trang mục lục và các trang toàn văn (05 bộ);

- Đề cương nghiên cứu khoa học của thí sinh (05 bộ);

- Các giấy tờ có giá trị pháp lý về đối tượng ưu tiên (nếu có);

- Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn để chứng nhận thâm niên công tác;

- Công văn giới thiệu dự tuyển đào tạo tiến sĩ của cơ quan quản lý đối với những người đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước;

- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

- Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa;

- 04 ảnh 4x6 chụp gần đây nhất, mặt sau ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh;

- 02 phong bì dán tem trong nước, ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	08 phòng thực hành khoa kỹ thuật và công nghệ	Máy tính, máy phát sung, modul thí nghiệm, thiết bị bán dẫn...
2	Phòng thực hành Lab Sam sung	Máy tính, hệ thống mạng, thiết bị hỗ trợ phát triển ứng dụng trên di động.....
3	12 Phòng thực hành máy tính	Máy tính, hệ thống mạng
4	Phòng thực hành bộ môn công nghệ ô tô	Thiết bị, mô hình xe ô tô.....
5	Phòng học sản xuất học liệu số	Máy quay phim, bảng vẽ, máy ghi âm, đèn chiếu sáng.....
6	Phòng thực tại ảo	Máy chiếu 3D, tivi 3D, máy tính, dàn âm thanh
7	Phòng vẽ	Bảng vẽ, khung vẽ, tượng vẽ.....
8	Phòng thực hành mạng cơ sở	Thiết bị mạng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
9	Phòng khoa học dữ liệu	Máy tính, hệ thống mạng
10	Phòng thực hành IS Lab	Máy tính, máy chiếu, thiết bị IoT, AI, KIT vi điều khiển, vi xử lý
11	Xưởng thực hành	Máy thực hành...
12	Phòng thực hành khoa Kinh tế và Quản trị	Máy photo, máy tính, máy scan.....

3.1.2. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	1
3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	50
4	Phòng học dưới 50 chỗ	18

3.1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành I	0
2	Nhóm ngành II	3.713
3	Nhóm ngành III	5.811
4	Nhóm ngành IV	0
5	Nhóm ngành V	13.994
6	Nhóm ngành VI	0
7	Nhóm ngành VII	2.919

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo ngành

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
Ngành Khoa học máy tính (9480101)						
1	Phùng Trung Nghĩa	PGS	Tiến sĩ	Khoa học Thông tin	Chủ trì ngành	
2	Nguyễn Văn Huân	PGS	Tiến sĩ	Bảo đảm toán học cho máy tính và Hệ thống tính toán	Chủ trì ngành	
3	Đỗ Đình Cường		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
4	Quách Xuân Trường		Tiến sĩ	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		
5	Nguyễn Văn Núi	PGS	Tiến sĩ	Khoa học và kỹ thuật máy tính		
6	Nguyễn Văn Tảo		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
7	Nguyễn Đức Bình		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
8	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
9	Nguyễn Hiền Trinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
10	Nguyễn Đình Dũng		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
11	Nguyễn Thế Vịnh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
12	Phùng Thế Huân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
13	Nguyễn Thị Dung	PGS	Tiến sĩ	Toán tin		
14	Trần Quang Quý		Tiến sĩ	Mô hình toán học, phương pháp số và tổ hợp các chương trình		
15	Tô Hữu Nguyên		Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học		
16	Nguyễn Hải Minh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và công nghệ		
17	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
18	Hà Thị Thanh		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
19	Ngô Hữu Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và KHMT		
20	Vũ Vinh Quang		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
21	Trần Văn Khánh		Tiến sĩ	Khoa học thông tin		
22	Trương Hà Hải		Tiến sĩ	Toán học tính toán		
23	Đỗ Thị Bắc		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
24	Đinh Xuân Lâm		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên/ Khoa học máy tính		
25	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Mô hình tính toán, Phương pháp số và tổ hợp các chương trình		
26	Nguyễn Thị Mai Phương		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
27	Vũ Đức Thái		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học cho MT và hệ thống tính toán		
28	Nguyễn Lan Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		
29	Trần Thị Xuân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		
30	Vũ Huy Lượng		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
31	Nguyễn Toàn Thắng		Tiến sĩ	Đảm bảo toán học và phần mềm cho máy tính, tổ hợp và mạng máy tính		
32	Ngô Mạnh Tường		Tiến sĩ	Toán ứng dụng		
33	Nguyễn Văn Linh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin		
34	Đặng Quang Á	GS	Tiến sĩ	Toán học tính toán		
35	Bùi Anh Tú		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		
36	Nguyễn Thị Bích Diệp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
37	Nguyễn Thanh Hải		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành đào tạo	Vai trò	Ghi chú
38	Ngô Thị Vinh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		
39	Vũ Đức Quang		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và Kỹ thuật thông tin		

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.3.1. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp nước ngoài

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận
01	Khảo sát sự phát tiềm năng hợp tác phát triển của một trường đại học tương lai ở phía Bắc Việt Nam, tài trợ bởi Quỹ Harvest and Seed	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
02	Ứng dụng mạng cảm biến không dây xây dựng mô hình hệ thống thủy canh trong nhà kính phục vụ đào tạo và nâng cao chất lượng trồng rau cho khu vực phía bắc Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
03	Tăng cường năng lực nhằm nâng cao khả năng học tập và hoà nhập xã hội của sinh viên khuyết tật của Trường Đại học CNTT&TT - ĐHTN	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
04	Ứng dụng công nghệ số để tăng hiệu quả kinh doanh trực tuyến cho phụ nữ khuyết tật vùng Đồng bằng sông Hồng, Việt Nam	Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông
05	Xây dựng website Câu lạc bộ Nghị lực ICTU	Trường Đại học CNTT&TT

3.3.2. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận
1	Xây dựng website giới thiệu sản phẩm	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoàng Hà
2	Xây dựng phần mềm hỗ trợ thu học phí	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận
3	Xây dựng phần mềm hỗ trợ quản lý và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng Thái Nguyên
4	Nghiên cứu và xây dựng hệ thống hướng dẫn du lịch từ xa tỉnh Điện Biên	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên
5	Thiết kế, chế tạo hệ thống tự động cảnh báo, giám sát và chăm sóc sức khỏe từ xa cho người cao tuổi về nhịp tim, nhiệt độ, huyết áp	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên
6	Thực hiện nhiệm vụ Đề án Ngoại ngữ quốc gia 2020 – ĐHTN “Phần mềm học liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, ôn luyện và tự đánh giá môn tiếng Anh của Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông”	Đại học Thái Nguyên
7	Đào tạo, bồi dưỡng Tin học tại phòng Giáo dục huyện Đông Triều - Quảng Ninh	Phòng Giáo dục huyện Đông Triều
8	Hướng dẫn ứng dụng CNTT trong xây dựng bài giảng điện tử tại phòng GD&ĐT thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Phòng GD&ĐT TP. Cẩm Phả
9	Triển khai thí điểm phần mềm mã nguồn mở tại Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn
10	Mở 06 lớp bồi dưỡng ứng dụng Công nghệ Thông tin trong dạy học bộ môn Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, trường THCS; trong dạy học ở trường Mầm non, tiểu học; 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý phòng máy hè 2011	TTGDTX tỉnh Thái Nguyên
11	Hợp đồng đào tạo và tổ chức nội dung Hội nghị đánh giá triển khai phần mềm mã nguồn mở năm 2012	Sở KH&CN tỉnh Bắc Kạn
12	Xây dựng phần mềm nhúng tại bộ điều khiển trung tâm	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thái Nguyên
13	Phần mềm quản lý thi đua khen thưởng theo mô hình phân cấp trực tuyến	Sở giáo dục và Đào tạo Hải Phòng
14	Xây dựng, vận hành tổ chức quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ; nâng cao hiệu quả hoạt động sở hữu trí tuệ và quản trị tài sản trí tuệ cho Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN	Trường Đại học Nông lâm - ĐHTN

Stt	Tên dự án/chương trình	Nơi tiếp nhận
15	Phần mềm quản lý hồ sơ minh chứng	Đại học Thái Nguyên

3.4. Kiểm định chất lượng

Trường Đại học Công nghệ thông tin và Truyền thông đã hoàn thành Báo cáo tự đánh giá và được đánh giá ngoài năm 2023. Tháng 6/2023, Trường đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 142/QĐ-KĐCLGD ngày 14/6/2023.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (Các tiêu chí 2.3; 6.1; 6.2 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ

STT	Chỉ số thống kê	Tổng GV	Đại học		Thạc sĩ		Tiến sĩ	
			SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	Số giảng viên toàn thời gian	322	0	0%	193	59,93%	129	40,06%

Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ bao gồm cả giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư.

Tiêu chí 6.1. và tiêu chí 6.2.

STT	Chỉ số đánh giá	Ngưỡng	Thực tế	Kết quả
6.1	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	5,0%	5,1%	Đạt
6.2	Số công bố khoa học/ giảng viên	0,6	0,63	Đạt
	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,3	0,3	Đạt

4. Danh mục những ngành phù hợp với ngành đào tạo

4.1. Ngành phù hợp:

a. Là các ngành trong nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin (Khoa học máy tính, Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Công nghệ thông tin, An toàn thông tin, Kỹ thuật máy tính, Quản lý công nghệ thông tin, Quản lý hệ thống thông tin, Trí tuệ nhân tạo).

b. Những ngành không thuộc Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ theo thông tư 14/2012/TT-BGDĐT ngày 14/02/2012 (do lịch sử để lại) như Bảo đảm toán học cho máy tính và hệ thống tính toán, tốt nghiệp trước năm 2010. Những ngành này phải có dưới 20% số học phần không trùng với số học phần của ngành KHMT.

c. Cơ sở toán học cho tin học, toán-tin, sự phạm tin học, toán tin ứng dụng, toán ứng dụng và Hệ thống thông tin quản lý.

d. Những ngành chỉ có từ 20% đến 40% số học phần không trùng với số học phần của ngành KHMT.

4.2. Các học phần bổ sung

NCS có bằng thạc sĩ các ngành phù hợp với ngành Khoa học máy tính, sau khi đối chiếu với bảng điểm thạc sĩ đã có, NCS phải học các môn học còn thiếu của các học phần cơ sở và chuyên ngành trong CTĐT thạc sĩ ngành Khoa học máy tính. Danh sách môn học bổ sung sẽ dựa vào chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Khoa học máy tính hiện hành cùng khóa với đợt tuyển sinh trình độ tiến sĩ.

5. Những thông tin cần thiết khác

- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Hình thức và địa điểm đào tạo: Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông.

III. Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp

1. Thông tin chung về cơ sở đào tạo

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo

- Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp** Mã trường: **DTK**

- Địa chỉ: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên; Tel: 02083847145; website: <http://tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp cho đến thời điểm xây dựng đề án

- Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đào tạo 04 ngành:

+ Ngành: Kỹ thuật Cơ khí.

+ Ngành: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa.

+ Ngành: Kỹ thuật cơ khí động lực.

+ Ngành: Kỹ thuật điện tử.

- Quy mô: 67 NCS.

- Các kết quả nghiên cứu, đào tạo: Đã đào tạo và cấp bằng tiến sĩ cho trên 10 NCS và các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Đại học.

1.3. Những thông tin cần thiết khác

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp - Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín trong nước và khu vực; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển Kinh tế - Văn hóa - Xã hội của đất nước.

Trường hướng tới mục tiêu trang bị cho người học một nền tảng kiến thức rộng, chuyên môn sâu và kỹ năng cần thiết để có thể chuyển đổi, thích nghi, đáp ứng xu thế của thời đại mới, đồng thời có sự cảm thụ mạnh mẽ về giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, từ đó tự tin vận dụng tri thức, trí tuệ vào đời sống xã hội hiện đại.

Trường chú trọng xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, hợp tác và nhân văn; tạo lập môi trường sinh hoạt, học tập thân thiện, bổ ích, thiết thực, nhằm thúc đẩy người học say mê học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo; đào tạo kỹ năng cần thiết để người học độc lập trong nhận thức, cộng tác trong mọi hoạt động để nâng cao khả năng thích ứng, tạo nhiều giá trị mới cho tập thể, cộng đồng và xã hội; giáo dục người học quy tắc ứng xử, chuẩn mực đạo đức xã hội và nghề nghiệp nhằm thúc đẩy việc thường xuyên tu dưỡng rèn luyện đạo đức, văn hóa ứng xử, đồng thời nhận thức được đầy đủ trách nhiệm của bản thân đối với gia đình và xã hội, đó chính là nền tảng tạo nên thành công trong tương lai.

2. Nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

2) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

3) Có khả năng nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ.

4) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

5) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) của mục này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) của mục này khi có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) của mục này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

6) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai như trong mục 5), trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ; nếu đăng ký đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm a), b), c) của mục 5).

7) Thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo tiến sĩ theo Đề án 89 phải đáp ứng tiêu chuẩn tham gia tuyển chọn tại Điều 5 Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn triển khai đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ cho giảng viên các cơ sở giáo dục đại học theo Đề án 89.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

TT	Ngành	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Kỹ thuật Cơ khí	10	
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	05	
3	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	10	
4	Kỹ thuật điện tử	05	

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo: các hướng nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu đang triển khai, các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

2.4.1. Các hướng nghiên cứu khoa học

TT	Ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu
1	Kỹ thuật cơ khí Mã ngành: 9520103	- Phương pháp đồng nhất hóa. - Vật liệu composite. - Phân tích phần tử hữu hạn và mô phỏng số CAE. - Nghiên cứu rung siêu âm. - Nghiên cứu về gia công. - Tối ưu hóa thiết kế cơ khí. - Nghiên cứu rung động và môi. - Tối ưu hoá quá trình gia công vật liệu bằng cắt gọt truyền thống; các quá trình gia công tiên tiến; có trộn bột nano, trợ giúp của rung động siêu âm. - Mòn và tuổi bền của dụng cụ cắt; chất lượng bề mặt gia công; độ chính xác gia công; Tính kinh tế của quá trình gia công. - Tính chất cơ lý của vật liệu sau gia công. - Nghiên cứu về lĩnh vực động lực học dòng chảy nhiều pha. Nghiên cứu tính toán, mô phỏng về động lực học sóng trong hỗn hợp và quá trình trao đổi nhiệt và khối lượng giữa các pha. - Tối ưu hóa các quá trình gia công cứng và gia công cao tốc. - Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bôi trơn và làm mát trong gia công cắt gọt: MQL, MQCL, NFMQL ... - Robot và điều khiển phi tuyến. - Thiết kế, gia công, mô phỏng phân tích ứng xử vật liệu có sự trợ giúp của máy tính

TT	Ngành đào tạo	Hướng nghiên cứu
		- CAD/CAM-CAE. - Tạo mẫu nhanh. - Nghiên cứu phát triển, nâng cao độ chính xác của phương pháp đo không tiếp xúc (Optical Measurement – Đo quang học) trong không gian 2D và 3D.
2	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa Mã ngành: 9520216	- Điều khiển truyền động điện và điện tử công suất - Điều khiển quá trình và tự động hóa công nghiệp - Lý thuyết điều khiển hiện đại và nâng cao - Điều khiển tối ưu và điều khiển dự báo - Điều khiển thông minh và điều khiển dựa trên trí tuệ nhân tạo. - Nhận dạng hệ thống và ước lượng trạng thái và trí tuệ nhân tạo. - Nhận dạng hệ thống năng lượng và hệ thống điện thông minh
3	Kỹ thuật cơ khí động lực Mã ngành: 9520116	- Động lực học ô tô - Dao động, tiếng ồn và điều khiển ô tô - Nhiệt và truyền nhiệt trong ô tô - Ô tô điện và ô tô lai - Ma sát và bôi trơn trong ô tô - Hệ thống thủy khí và khí động lực học ô tô - Công nghệ pin ô tô và trạm sạc
4	Kỹ thuật điện tử Mã ngành: 9520203	- Ứng dụng giảm bậc mô hình trong các hệ thống điện tử. - Xây dựng hệ thống điện tử tích hợp trên chip. - Mạng tùy biến không dây. - Mạng cảm biến không dây. - Các hệ thống điện tử nhận dạng và điều khiển các đối tượng phi tuyến. - Các hệ thống điện tử hoạt động dựa trên trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật. - Tối ưu năng lượng trong các hệ thống điện tử. - Điều khiển và tự động hoá các mạch điện tử công suất trong các hệ thống xe điện, xe điện lai, hệ thống lưu trữ năng lượng dùng pin Lithium. - Mô hình hóa, thiết kế và Điều khiển tối ưu các mạch điện tử biến đổi DC-DC trong lĩnh vực chuyển đổi công suất. - Học sâu trong phát triển các giải pháp xử lý tín hiệu trong thiết bị điện tử. - Ứng dụng AI trong kỹ thuật điện tử.

2.4.2. Các đề tài đang triển khai

TT	Mã số đề tài	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài
a) Đề tài cấp quốc gia			
1	13/2022/TN	Thiết kế, chế tạo và thử nghiệm rô-bốt nội soi chủ động dạng viên nang	PGS.TS. Nguyễn Văn Dự
2	107.01-2020.26	Nghiên cứu động lực học quá trình gia công có rung động trợ giúp	TS. Chu Ngọc Hùng
3	103.02-2021.147	Chế tạo và nghiên cứu các tính chất quang và từ của các chấm lượng tử bán dẫn ba thành phần pha tạp kim loại chuyển tiếp bằng phương pháp hoá học và cấy ion từ máy gia tốc - Mã số: 103.02-2021.147	PGS.TS. Phạm Minh Tân
4	103.02-2023.153	Chế tạo và nghiên cứu tính chất của vật liệu biến tính nanô hai chiều dạng lớp MX ₂ (M: Mo, W; X: S, Se) và vật liệu tổ hợp graphene/MX ₂ ứng dụng cho phản ứng sinh khí hydro”, mã số 103.02-2023.153	TS. Nguyễn Văn Trường
5	107.02-2023.03	Phân tích ổn định và dao động của kết cấu kích thước micro/nano làm từ vật liệu composite gia cường ống nano cacbon có cơ tính biến đổi”, mã số 107.02-2023.03	TS. Đặng Văn Hiếu
b) Đề tài KHCN cấp Bộ			
6	B2024-TNA-16	Nghiên cứu giải pháp quản lý hiệu suất nhiệt cho pin ô tô điện sử dụng hệ thống làm mát kiểu hỗn hợp	PGS.TS Lê Văn Quỳnh
7	B2024-TNA-17	Nghiên cứu, thiết kế trạm sạc di động cho xe ô tô điện	TS. Đinh Văn Nghiệp
8	B2024-TNA-18	Nghiên cứu gia công xung điện bề mặt trụ ngoài dùng điện cực graphite với sự trợ giúp của rung động siêu âm	GS.TS Vũ Ngọc Pi
9	B2024-TNA-27	Nghiên cứu chế tạo và thử nghiệm sản xuất vật liệu nano hai chiều ứng dụng cho bôi trơn trong gia công cơ khí	TS. Nguyễn Văn Trường

TT	Mã số đề tài	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài
10	B2025-TNA-07	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và thử nghiệm hệ thống hybrid khai thác nước từ không khí phục vụ sinh hoạt cho khu vực vùng núi phía Bắc	TS. Nguyễn Thị Hoa
11	B2025-TNA-08	Nghiên cứu chế tạo vật liệu graphen@ZnO@MnO ₂ ứng dụng trong hấp phụ và xúc tác cho quá trình ozon hoá xử lý chất kháng sinh trong nước	TS. Hoàng Lê Phương
12	B2026-TNA-06	Nghiên cứu thiết kế cấu trúc điều khiển để tối ưu năng lượng cho hệ thống sử dụng động cơ tuyến tính đồng bộ kích thích vĩnh cửu	PGS.TS. Nguyễn Hồng Quang
13	B2026-TNA-07	Nghiên cứu thuật toán điều khiển tối ưu sản lượng điện và thiết kế mô hình trạm sạc ô tô điện dùng điện gió tuốc bin trực đứng, điện mặt trời và bộ lưu trữ năng lượng	TS. Nguyễn Thị Mai Hương

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp hiện có 22 phòng thí nghiệm, tổng diện tích: 1.746 m²; 02 Trung tâm thí nghiệm thực hành, tổng diện tích: 1.080 m² và 01 Trung tâm thực nghiệm (gồm 02 xưởng thực hành), diện tích: 1.570 m² phục vụ đồng thời hai hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo. Nhà trường luôn tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu sử dụng các thiết bị này để thực hiện việc nghiên cứu.

2.5. Tổ chức tuyển sinh: thời gian và số đợt tuyển sinh/năm

Thực hiện 2 đợt tuyển sinh chính vào thời gian cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Dự kiến trong tháng 5/2026.

+ Đợt 2: Dự kiến trong tháng 9/2026.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

- Học phí: 4.500.000 VNĐ/tháng (theo Quyết định số 2373/QĐ-ĐHKTCN ngày 03/10/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp ban hành Quy định mức thu học phí đào tạo, học phí học bổ sung kiến thức đối với bậc đào tạo sau đại học các ngành kỹ thuật năm học 2025-2026 và chính sách hỗ trợ học viên, nghiên cứu sinh học tập và nghiên cứu tại Trường).

- Chính sách hỗ trợ: Nhà trường hỗ trợ 10.000.000đ/năm trong thời gian đào tạo chuẩn (tập trung 3 năm, không tập trung 4 năm) nếu đáp ứng điều kiện sau:

+ Đối với nghiên cứu sinh năm thứ nhất, năm thứ hai: Khi nghiên cứu sinh công bố ít nhất 01 bài báo trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng giáo sư nhà nước quy định với điểm đánh giá đạt 0,75 điểm trở lên hoặc bài báo quốc tế thuộc danh mục các tạp chí quốc tế uy tín (WoS/Scopus) trong đúng thời gian của năm đó. Mốc thời gian bắt đầu tính từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

+ Đối với nghiên cứu sinh năm thứ ba, năm thứ tư: Khi nghiên cứu sinh công bố ít nhất 01 bài báo trên các tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí quốc tế uy tín (WoS/Scopus) trong đúng thời gian của năm đó.

- Chính sách hỗ trợ tài chính đối với NCS là viên chức, người lao động của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp sẽ được hỗ trợ học phí và thưởng tiền nếu hoàn thành đúng hạn với mức kinh phí được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Nhà trường. Ngoài ra, NCS tham gia trợ giảng, tham gia dự án nghiên cứu, đề tài nghiên cứu khoa học, v.v.

- NCS các ngành: Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa sẽ được xét tuyển theo Đề án 89 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 21.57 ha
- 02 Thư viện, với tổng diện tích 3.476 m²
- Tổng diện tích mặt sàn xây dựng: 73.550 m²
- 13 toà nhà KTX với tổng diện tích: 29.007 m²

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Gồm 26 trung tâm, phòng thực hành, thí nghiệm và xưởng thực tập.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Xưởng thực hành Cơ khí - Trung tâm thực nghiệm	18 Máy tiện vạn năng các loại 04 Máy khoan 08 Máy phay 02 Máy bào 09 Máy mài 06 Máy hàn; 01 Máy nén; 01 Máy cưa; 01 Máy cắt
2	Xưởng thực hành Điện - Trung Tâm thực nghiệm	Biến áp tự ngẫu 1 pha 0-25V 3KVA Bộ biến đổi xoay chiều 3 pha ĐL Đầu máy phát điện XC 3KVA Đồng hồ K3MA – F Khởi chỉnh lưu 3 pha Trisitor ĐL 500v- 100A Khởi chỉnh lưu đi ốt động lực 3 pha 100A Khởi đóng cắt không tiếp điểm 3pha 100A

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Khởi xung áp Trisitor ĐL 200v- 100A Máy biến áp tự ngẫu 3 pha 3KVA Máy đếm tần Máy hiện sóng 2 tia Máy phát điện KĐB 1 pha 1KW Máy tạo dòng phát sinh 1000A – 1KVA Mêgôm1000v BL Bộ biến tần – động cơ (01 MT) Gồm: Training PLC
3	PTN Kỹ thuật Thủy khí	Bàn thủy lực nghiên cứu cơ học lưu chất Gồm: Bàn thủy lực sử dụng chung cho các modul (Modun trung tâm) Model FME 00 Kèm theo 01 máy tính Nghiên cứu sự va chạm dòng phun tới bề mặt Model 01 Hệ nghiên cứu dòng chảy qua đập nước Model 02 Hệ nghiên cứu định luật Bernonlli Model 03 Hệ nghiên cứu dòng chảy qua đđi ax lỗ Model 04 Hệ nghiên cứu tổn thất năng lượng Mô phỏng thí nghiệm Reynddds Model 06 Hệ nghiên cứu tổn thất năng lượng trong các ống Model 07 Hệ nghiên cứu áp suất thủy tĩnh Hydrosslatic Pressire Model 08 Quan sát dòng chảy trong kênh Model 09 Bơm ly tâm Model 13 Hệ nghiên cứu xoáy nước tự do và cưỡng bức Model 14 Búa thủy lực Model FME 15 Mô phỏng đo lưu lượng Model FME 18 Mô phỏng hiện tượng dòng có bọt khí Model FME 19 Hệ đào tạo đo áp suất âm (áp suất chân không) Model FME 26
4	PTN Kỹ thuật nhiệt	Hệ trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên và đối lưu cưỡng bức có kèm máy tính điều khiển Model TCLEC Hệ đào tạo bức xạ nhiệt điều khiển máy tính Truyền nhiệt không ổn định được điều khiển bằng máy tính Hộp giao diện, phần mềm và máy tính điều khiển Môđun truyền nhiệt không ổn định (Ký hiệu TXC/EI) Trao đổi nhiệt trong quá trình sôi Máy hút bụi 1600w Elictrolux
5	Trung tâm thí nghiệm, thực hành ô tô và máy động lực	Engine Dianastig Equipment (Scan tod – Ultrascan P1) Thiết bị đo chuẩn đoán mã hỏng hóc của ô tô Automotive Fuel injection and Ignition training System – Mô hình hệ thống phun xăng điện tử Các mô hình ô tô, động cơ, hộp số, v.v. Máy nén khí trục vít XLAM 20AT Máy hàn TIG công nghệ INVENTER điều khiển hiển thị số

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Máy mài hai đá Máy khoan đứng LG 16a Máy nạp ác quy STARTIUM 980 Máy cắt sắt 2414B Cầu nâng 2 trụ thủy lực kiểu cổng ERCO H4002E Bơm hút dầu thải bằng khí nén 3190 Máy giặt thảm dọn nội thất ô tô GS1/33EXT Máy rửa xe áp lực cao VJW 5CT-18 Phòng sơn sấy đồng bộ chất lượng cao RT-II-A Thiết bị cân bằng lốp hiển thị số cho xe du lịch EM 7240 Máy phân tích khí xả động cơ xăng và diesel Thiết bị kiểm tra trượt ngang xe con và xe tải nhẹ SL 300 Súng đo nhiệt độ bằng laze hiển thị màn hình số 1760/IR800 Kích cá sấu hợp kim nhôm, bơm kép siêu nhanh 2 tấn 820010L Súng vắn ốc đầu 1/2” SP-1140EX Máy đánh bóng mini đường kính 70mm SP – 1331L Đồng hồ vạn năng 1760DGT Máy khoan điện 6412 Bơm mỡ bằng tay 5115 Bộ khẩu súng vắn ốc 1/2” S03A4122SP
6	Trung tâm thí nghiệm, thực hành - Khoa Cơ khí	Máy tiện CNC MAZAK Máy đo nhám SJ 210 Máy phay CNC XK 127 Máy phay CNC VMC 85S Máy đo CMM 544 Máy cắt dây đồng CW 322S Robot Hàn Panasonic Máy đo độ cứng KH3200A Máy kéo nén vạn năng Máy phay CNC (p103TN) Máy phay lăn răng ZFWZ Máy phay vạn năng MAZAK Máy Phay CNC KM Máy tiện CNC trung quốc Máy Phay CNC OKUMA&HOWA Máy tiện vạn năng hiển thị số Vturn 410_1 Máy tiện vạn năng hiển thị số Vturn 410_2 Máy phay vạn năng hiển thị số VHF3_1 Máy phay vạn năng hiển thị số VHF3_2 Kính hiển vi quang học OLYPUSGX71 Máy quang phổ phân tích thành phần vật liệu

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Máy đo độ cứng MITUTOYO ROCKWELL Máy đo độ cứng tế vi QualytestQV 1000_1 Máy đo độ cứng tế vi QualytestQV 1000_2 Máy đánh bóng bề mặt Buehler 250 Máy Hàn TIG MIG của Ý Máy xung Sodick AG40L Máy gia nhiệt của Ý Máy hiển vi điện tử quét TESCAN
7	PTN Công nghệ vật liệu - Cơ khí	Lò nung điện trở Robot hàn Panarobo Ổn áp Lioa 31,5kw Máy mài cầm tay Black & Decker Máy mài 2 đá Máy mài bóng TAWAN Modem TNP-200F Lò nhiệt luyện SLJ26X, 4-13 Ketong (SX 4/202) Lò nhiệt luyện SX2-4-110 Ketong (SX 6/2011) Máy cắt mẫu MC100 Máy đo độ cứng KH3200A
8	PTN Thiết kế cơ khí - Cơ khí	Máy thử độ giai va chạm; Hộp giảm tốc (mô hình) Các mô hình truyền động; Bảng mô hình các cơ cấu Hộp vi sai ô tô; Thiết bị cân bằng tĩnh Bộ thí nghiệm xác định hệ số ma sát trượt Mô hình động cơ đốt trong; Mô hình Jemwat Máy kéo vạn năng SM50 + Máy tính Dell Bộ thí nghiệm lò o (chứng minh định luật Hooke) Bộ thí nghiệm kiểm tra độ bền vững của thanh (dưới tác động của lực uốn, và lực xoắn) Bộ thí nghiệm kiểm tra độ uốn của khung Bộ khuếch đại đo đa kênh kèm theo Máy tính để bàn (đi kèm bộ thí nghiệm kiểm tra độ uốn của khung) Bộ thí nghiệm phân tích cơ cấu kích vít Bộ thí nghiệm cơ cấu truyền động trục vít-bánh răng (Worm and Wheel) tỉ lệ 30:1 Bộ thí nghiệm hệ truyền động Cam và cơ cấu bị dẫn Bộ thí nghiệm chuỗi bánh răng Bộ thí nghiệm hệ thống bánh răng có gắn động cơ Bộ thí nghiệm về ma sát ổ trục Mô đun cơ bản đào tạo về ma sát; Mô đun thực nghiệm đĩa trượt/lăn
9	PTN Kỹ thuật điện	Hệ thống điều khiển Labvol 8006-05 Hệ thống thí nghiệm Labvolt
10	PTN Thiết	Bài TN Rơ le dòng điện áp; Bài TN Rơ le dòng điện

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	bị điện	Bàn thí nghiệm đo lường máy điện Biến áp tự ngẫu 3 pha 10Kw; Động cơ không đồng bộ 1,1kw
11	PTN Tự động hóa	Hệ điều khiển PLC SIMENS S7-200, S7-300 Thiết bị điều khiển véc tơ Hệ thống điều khiển chuyển động servo Mitsubishi Hệ thống điều khiển động cơ bước Hệ thống đào tạo và điều khiển trong công nghiệp Hệ thống ĐK PLC S7-300 314IFP và S7-400 413 có 02 đối tượng chấp hành xi lanh khí nén (kèm 02 máy tính) Hệ thống điều khiển tự động hóa khí nén SMC Thiết bị thu năng lượng mặt trời Bộ thí nghiệm thang máy 3 tầng Mô đun thí nghiệm băng tải - Mô hình Bộ thí nghiệm mô phỏng hệ thống rửa xe PLC controler Hệ thống thực hành tổng hợp hệ điện cơ và điều khiển số
12	PTN SCADA và điều khiển hệ thống điện	Máy biến áp hợp bộ 160 KVA16/0,4 KV + Phụ kiện Tủ máy cắt 6kv-630A+ phụ kiện Tủ đo lường cao áp 6 KV Tủ phân phối hạ thế 300A+ Cáp + Thảm Tủ bảo vệ khoảng cách trong HTĐ Các role kỹ thuật số Siemens, ABB, Alstom... Tủ nguồn điện 1 chiều (Tủ bảo vệ MBA và TĐH) Biến áp cách ly 1 pha 3 KVA Bộ tạo nguồn dòng 1, 3 pha Biến áp tự ngẫu 3 pha Biến áp điện lực 0,4/6KV (Trạm 2) Bộ tạo nguồn 1 chiều 110V Phần mềm OneATS 15 máy tính
13	PTN Bảo vệ role trong hệ thống điện	06 kit thí nghiệm bảo vệ role Bộ tạo nguồn dòng 1, 3 pha Biến áp tự ngẫu 3 pha Thiết bị đo
14	PTN Tự động hóa SMC	Bộ kit thực hành khí nén INO-6144. (7 bộ) Máy tính để bàn HP All in one HP 22i3-9100T (7 bộ) Bàn thực hành khí nén. (7 bộ)
15	PTN Tự động hóa Mitsubishi Electtrics	Bộ kit PLC FX3G (13 bộ) Bộ kit PLC-Q (5 bộ) Đồng hồ vạn năng hiển thị số, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 506 Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 5100 Nguồn DC chỉ thị số (Hãng NDP-Korea) Mã hiệu: RPS-305DU

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Hệ điều khiển chuyển động dùng động cơ tuyến tính Hệ thống thực hành điều khiển chuyển động hệ AC Servo Hệ thống thực hành điều khiển truyền thông công nghiệp
16	PTN Tự động hóa Simens	Bộ kit S7-1200 (10 bộ) Đồng hồ vạn năng hiển thị số, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 506. Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 5100 Nguồn DC chỉ thị số (Hãng NDP-Korea) Mã hiệu: RPS-305DU Bộ kit S7-1500 (2 bộ)
17	PTN Hệ thống điện	Máy biến áp hợp bộ 160 KVA16/0,4 KV + Phụ kiện Tủ máy cắt 6kv-630A+ phụ kiện Tủ đo lường cao áp 6 KV Tủ phân phối hạ thế 300A+ Cáp + Thảm Tủ bảo vệ khoảng cách trong HTĐ Tủ nguồn điện 1 chiều (Tủ bảo vệ MBA và TĐH) Biến áp cách ly 1 pha 3 KVA Bộ tạo nguồn dòng 1, 3 pha Biến áp tự ngẫu 3 pha Biến áp điện lực 0,4/6KV (Trạm 2) Bộ tạo nguồn 1 chiều 110V
18	PTN Kỹ thuật Điện tử	Bộ TN điện tử về kỹ thuật tương tự & kỹ thuật số được vi tính hoá điều khiển bằng phần mềm SIGNAL90 Modular mở nghiên cứu TN các mạch ĐK Logic Máy biến áp 3 pha 10KVA Các loại bo mạch thí nghiệm điện tử Phần mềm hỗ trợ Thiết bị thí nghiệm mạch tương tự 8 bài x 2 panel Bộ TN chạy chữ KHOA ĐIỆN TỬ Bộ TN bảo vệ quá dòng Bộ TN mã hóa và giải mã BCD Bộ TN Xoay chiều/xoay chiều 1 pha Máy phát chức năng (Dạng sóng) Tổng hợp công nghệ DDS (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: GD-0005N Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 5100 Đồng hồ vạn năng hiển thị số, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 506 Board mạch lắp ráp; Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim Máy hiện sóng 2 tia Nhật
19	PTN Tin học công	Phần mềm thiết kế mạch điện tử đa lớp chuyên dụng (Model altium Designer Winter 09)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
	nghiệp	Bo mạch nghiên cứu ứng dụng nhúng FPGA: Bo mạch con hỗ trợ các loại. Hệ thống phát triển nhanh các ứng dụng nhúng DSP và FPGA Bộ công cụ phát triển các ứng dụng chip lõi ARM gồm các KIT kèm theo Phần mềm lập trình ngôn ngữ phân cứng (Model: Active-HDL 8.2) Máy tính hỗ trợ thiết kế Model: DX2390 Nguồn DC chỉ thị số (Hãng NDP-Korea) Mã hiệu: RPS-305DU Máy phát chức năng (Dạng sóng) Tổng hợp công nghệ DDS (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: GD-0005N Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 5100 Đồng hồ vạn năng hiển thị số, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 506 Bo mạch lắp ráp Bộ máy tính HP pavilion 500PC
20	PTN Điện tử viễn thông	Máy hiện sóng Máy phát Hàm Tần số mét MXC 9802 Đồng hồ vạn năng Bộ truyền ăng ten phát sóng Bộ thí nghiệm truyền thông analog I và II Môđun thí nghiệm mạch điều chế xung Bộ thí nghiệm về truyền thông số Bộ thí nghiệm truyền thông cáp quang Hệ thống thí nghiệm về đường truyền và anten Microwave Wave-guides, antennas and audio/video communication system, Hệ thí nghiệm sóng vi-ba, truyền thông âm thanh/ hình ảnh, đường truyền và anten Bộ thí nghiệm về điện thoại di động Bộ thí nghiệm về điện thoại di động RFID Training Kit, Unisource Corporation (Bộ thí nghiệm RFID) Bluetooth Communication Trainer, Sun Equipment Corporation (Bộ thí nghiệm về truyền thông Bluetooth) Bộ máy tính để bàn HP (<i>Đơn vị tặng, theo thiết bị</i>) Tổng đài TDA 100D (kèm theo 10 điện thoại cố định) Tivi sony Bravia 40'', kèm theo đầu thu DVB-TMP5, đầu thu K+, VTCHD08 Anten Parapol băng tần Ku+; đầu chảo VTC HD 08 Anten xương cá; Đầu K+; Đầu truyền hình mặt đất Máy phát chức năng (Dạng sóng)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD; Bo mạch lắp ráp Bộ máy hàn cáp quang Innoinstrument IFS -10 Máy đo OTDR Noyes M700 Bộ chuyển đổi Ethernet/Optical Giá đấu quang ODF (loại 12 cổng) Cáp quang loại singlemode (12 sợi) Dây nối quang Pigtail loại Singlemode (FC/PC, đầu tròn) Dây nhảy quang loại Singlemode (đầu tròn) Ống co nhiệt 3M chiều dài 60mm Bộ suy hao quang FC loại 3dB, 5dB, 10dB, 20dB Bộ dụng cụ hàn nối cáp quang loại MW08A Máy tính để bàn : model : E8400, - V-plus : CPU :
21	PTN Đo lường & Điều khiển động	Hệ thống điều khiển quá trình Thiết bị con lắc ngược PP300 Hệ điều khiển robot 5 bậc tự do Hệ thống điều khiển servo Hệ thu thập dữ liệu và điều khiển DSP 1102 (01 MT) Thiết bị quạt gió cánh phẳng Nguồn DC chỉ thị số (Hãng NDP-Korea) Mã hiệu: RPS-305DU Máy phát chức năng (Dạng sóng) Tổng hợp công nghệ DDS (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: GD-0005N Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 5100 Đồng hồ vạn năng hiển thị số, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 506 Bo mạch lắp ráp Mô hình ball and Beam (đi kèm hệ thống điều khiển servo) Hệ thống mô hình máy bay trực thăng Model: Twin Rotor MIMO (Anh) Bộ điều khiển mức, lưu lượng, nhiệt độ Bộ máy tính cây để bàn; Đồng hồ vạn năng Cầu đo điện trở P333; Cầu đo xoay chiều Bàn kiểm định công tơ; Thiết bị đo lệch pha Mô hình nghiên cứu động cơ tự nâng theo hướng dọc trục tạo Hệ thống DCS cỡ nhỏ và phần mềm ModelL Simatic S7-300 Mô hình quá trình truyền nhiệt, Xuất xứ Việt Nam Mô hình quá trình sử lý môi trường, Xuất xứ Việt Nam Mô hình quá trình dịch vụ trong tòa nhà HVAC, Xuất xứ Việt Nam Mô hình nghiên cứu động cơ tự nâng 6 bậc tự do cho hệ thống tua bin phản lực, Xuất xứ: Việt Nam Rô bốt và hệ thống điều khiển Model: E-nuvo WALK VER 3, Xuất xứ: Nhật Bản

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Hệ thống điều khiển PLC S7-300 314IFP (2 cái) và S7-400 413 (1 cái) có đối tượng chấp hành xi lanh khí nén (kèm 02 máy tính) Mô đun thí nghiệm băng tải Bộ thí nghiệm mô phỏng hệ thống rửa xe, thang máy 3 tầng Plant simulator analog/digital technology (Bộ mô phỏng công nghệ analog/số) PLC trainer with software (Bộ thí nghiệm PLC kèm phần mềm) PLC controler (Bộ điều khiển PLC) Digital module (Mô đun số); Mô đun và cáp truyền thông PLC Cable (Cáp PLC) PLC controller, CPU 317 (bộ điều khiển PLC, CPU 317) Memory card for item #19 (Thẻ nhớ cho mục 19) Power supply for S7-300 (Nguồn cấp cho bộ PLC S7-300) Rail cho S7-300 (Thanh gá cho S7-300)
22	PTN Cơ Điện tử	Hệ thống CIM mở (HĐ 03/2005) Gồm: - Trạm 1: Hệ thống lưu trữ và thu hồi sản phẩm tự động. Xuất xứ: Mỹ/Israel - Trạm 2: Các máy gia công (Gồm Máy tiện, máy phay). Xuất xứ: Mỹ/Israel - Hệ thống băng tải tuần hoàn khép kín với bộ đk PLC KT 2040x1400. Xuất xứ: Mỹ/Israel - Hệ thống băng lắp ráp sản phẩm bao gồm trạm đệm cho hệ Cim - Trạm 3: Trạm các máy gia công ghép nối với các thiết bị có sẵn + Phần mềm + Chuyển giao công nghệ (Rôbot) Xuất xứ: Mỹ/Israel, Máy nén khí công suất 1/2hp (Italia); TB nối mạng P/V dây chuyền CIM
23	PTN Giao thông	Máy kinh vĩ điện tử ET02 Gồm 02 chân Máy thủy chuẩn C41 Gồm 02 máy, 02 chân Máy định vị GARMIN GPS 72 Gồm máy + phần mềm + cáp trút Mia nhôm rút 5m ALG; Thước thép bọc nilon YN nhật Cọc tiêu 3m trung quốc
24	PTN Xây dựng	Máy nén bê tông 2000KN; Bộ gá uốn mẫu BT 2 điểm Khuôn lập phương 150x150x150 (Việt Nam) Khuôn bê tông thử uốn 150x150x600 (Việt Nam) Bàn rung mẫu bê tông 600x900 (Việt Nam) Khuôn bê tông 200x200x200 (Việt Nam) Máy xác định độ thấm bê tông Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng Inox (Việt Nam) Bộ ép chế mẫu bê tông hình trụ (Việt Nam) Nhót kế VEBÉ, Tiêu chuẩn ASTM Thiết bị đo môđun đàn hồi khi nén; Súng bắn bê tông Máy siêu âm bê tông; Máy dò cốt thép; Máy nén, uốn xi măng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Bộ gá các loại; Dụng cụ VICA; Thùng hấp mẫu xi măng Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 (Trung Quốc) Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn (Trung Quốc) Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn (Trung Quốc) Khuôn xi măng Le Chaterlier (Trung Quốc) Bình tỷ trọng xi măng (Trung Quốc) Sàng độ mịn xi măng 0,09mm D200 (Trung Quốc) Bàn dẫn vữa xi măng; Tủ dưỡng hồ mẫu xi măng Khuôn vữa xi măng 70,7 x 70,7 x 70,7 kép 3 (Trung Quốc) Phễu xác định khả năng giữ độ lưa động của vữa (Việt Nam) Máy khuấy chạy điện siêu tốc 10.000v/ph, nguồn điện 220V/ 50Hz Tỷ trọng kế; Cân điện tử; Máy lấy sàng Bộ chia mẫu 1/2”; Bộ chia mẫu 1” Kích đùn mẫu vụn nặng 4” và 6” Máy đo PH cầm tay (Trung Quốc) Bàn cân thủy tĩnh tiêu chuẩn; Tủ sấy 300⁰C – 126 lít
25	PTN Hóa - Môi trường	Tủ sấy Model UNB 200 (Đức) Cân kỹ thuật điện tử số Model BL 3200H (Nhật) Máy đo HP Model PH 211 (Italya) Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Model HI 935007 (Italia) Máy đo pH cầm tay pHep Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo đa năng - Sannuo: YX-360TR Ampe kìm - đồng hồ đo cường độ dòng điện. Model: MT87 Bộ biến áp 1 chiều 1-12V; Bếp cách thủy 2 lỗ; Bộ pin điện hóa, von kế Thiết bị đo nhiệt độ Tracer Pocketester Tủ hóa chất và tum hút mùi; Tủ ẩm Model INB 400 (Đức); Tủ sấy 101-1A-TQ Máy CODF10100126 (ECO 16) Số ống mẫu có thể giữ: 16 vị trí; Tủ nuôi cấy (LB1239) Nồi thanh trùng (XY 280) Nồi đun cách thủy có điều nhiệt (SSY- H Ordinary type) Máy đo pH / mV/ 0C để bàn vi xử lý (PH 213) Máy đo pH/ mV/ 0C để bàn vi xử lý (HI 8424New) Buồng đếm (Đĩa đếm khuẩn lạc) Máy phân tích nước đa chỉ tiêu (HI83209); Thiết bị đo BOD Máy lấy mẫu khí hiện trường (Casella APEX); Cân điện tử (Cân 2 số) Hệ thống hút chân không – 60l/phút (Trung Quốc) Áp kế TQ; Bơm thổi khí (Nhật) Thiết bị khuấy từ không gia nhiệt (Ba Lan) Máy Jatest 6 cánh khuấy (Trung Quốc) Máy quang phổ UV-VIS 752 (Trung Quốc)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
26	PTN Nghiên cứu Cơ khí - Động lực	Phần mềm phân tích vi mô; Model: Multiphysics Xuất xứ: Thủy Điện Máy đo độ bóng bề mặt Thiết bị tạo mẫu nhanh Z 510, Xuất xứ: Z Corporatinon/ Mỹ Máy xung EDM CNC Model AG40L Bộ thiết bị kiểm tra lực cắt 3 thành phần với bộ gá và các phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo; Thiết bị đo nhiệt độ hồng ngoại không tiếp xúc với đầu đo Crosshair Laser; Nhà sản xuất: GREISINGER, Model: GIM 3590 Máy hàn đa năng và bộ phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo Bộ gia nhiệt và xử lý nhiệt sau khi hàn và các phụ kiện tiêu chuẩn Bộ chuyển đổi dữ liệu 16 kênh: DEWE-5000 Trung tâm gia công phay Mazak.

3.1.3. Thống kê phòng học

- Số phòng học/ diện tích phòng học: 81/7.346 m²

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Phòng học từ 25-7561 chỗ	61
2	Phòng học từ 75-100 chỗ	13
3	Phòng học từ 100-200 chỗ	05
4	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
5	Số phòng học đa phương tiện	01

Tất cả các phòng học của trường đều được trang bị các thiết bị hỗ trợ giảng dạy hiện đại như máy tính, tăng âm, projector, overhead, hệ thống kết nối internet không dây, máy chiếu data show, v.v.

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo ngành

3.2.1. Ngành Kỹ thuật Cơ khí

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chủ trì ngành	Số NCS được hướng dẫn năm 2026
1	Ngô Như Khoa	PGS	TS	x	4,5
2	Phạm Thành Long	PGS	TS	x	3,5
3	Dương Phạm Tường Minh	PGS	TS	x	5
4	Đỗ Thị Tám		TS		3
5	Lưu Anh Tùng	PGS	TS		4,5
6	Trương Thu Hương		TS		3
7	Nguyễn Đăng Hòe	PGS	TS		5
8	Nguyễn Đăng Hào		TS		3
9	Nguyễn Thị Thanh Nga	PGS	TS		5
10	Trần Ngọc Giang		TS		3

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chủ trì ngành	Số NCS được hướng dẫn năm 2026
11	Phạm Quang Đồng		TS		3
12	Hồ Ký Thanh		TS		2,5
13	Đỗ Thế Vinh		TS		3
14	Ngô Ngọc Vũ		TS		3
15	Vũ Quốc Việt	PGS	TS		5
16	Lê Xuân Hưng	PGS	TS		5
17	Vũ Đức Vương		TS		3
18	Đặng Anh Tuấn		TS		3
19	Trần Thế Long		TS		2
20	Nguyễn Mạnh Cường		TS		3
21	Lý Việt Anh		TS		3
22	Dương Quốc Khánh		TS		3
23	Lê Thị Thu Thủy		TS		2
24	Nguyễn Hữu Thắng		TS		3
25	Lương Việt Dũng	PGS	TS		4,5
26	Đào Liên Tiến		TS		3
27	Nguyễn Văn Tùng		TS		3
28	Hoàng Xuân Tứ		TS		3
29	Bùi Thanh Hiền		TS		3
30	Lê Thị Phương Thảo		TS		3

3.2.2. Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chủ trì ngành	Số NCS được hướng dẫn năm 2026
1	Đỗ Trung Hải	PGS	TS	x	4
2	Ngô Đức Minh		TS	x	3
3	Nguyễn Thị Mai Hương	PGS	TS		5
4	Lại Khắc Lãi	PGS	TS		5
5	Nguyễn Duy Cương	PGS	TS		5
6	Nguyễn Văn Chí	PGS	TS		1
7	Đào Huy Du	PGS	TS		0,5
8	Nguyễn Hồng Quang	PGS	TS		4
9	Cao Xuân Tuyền		TS		3
10	Lê Thị Thu Hà		TS		2,5
11	Nguyễn Thị Thanh Nga		TS		3
12	Nguyễn Hiền Trung		TS		3
13	Ngô Minh Đức		TS		2,5

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chủ trì ngành	Số NCS được hướng dẫn năm 2026
14	Đặng Danh Hoàng		TS		3
15	Vũ Ngọc Kiên	PGS	TS		2,5
16	Đặng Ngọc Trung		TS		2,5
17	Nguyễn Tiến Dũng		TS		2,5
18	Dương Quốc Tuấn		TS		3
19	Dương Quốc Hưng		TS		3
20	Đỗ Đức Tuấn		TS		2,5
21	Lê Tiên Phong		TS		3
22	Đào Duy Yên		TS		3
23	Trần Quế Sơn		TS		3

3.2.3. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chủ trì ngành	Số NCS được hướng dẫn năm 2026
1	Lê Văn Quỳnh	PGS	TS	x	0
2	Nguyễn Khắc Tuấn	PGS	TS	x	4,5
3	Nguyễn Minh Châu		TS		0,5
4	Nguyễn Thị Hoa		TS		2,5
5	Nguyễn Khắc Minh		TS		2,5
6	Nguyễn Thị Thúy Hằng		TS		3
7	Nguyễn Thanh Tú		TS		3
8	Hồ Ký Thanh		TS		0
9	Vũ Lai Hoàng		TS		3
10	Trần Ngọc Giang		TS		0
11	Nguyễn Văn Trang	PGS	TS		5
12	Trương Thị Thu Hương		TS		3
13	TS. Nguyễn Văn Liêm		TS		1

3.2.4. Ngành Kỹ thuật điện tử

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chủ trì ngành	Số NCS được hướng dẫn năm 2026
1	Đào Huy Du	PGS	TS	x	1
2	Nguyễn Văn Chí	PGS	TS	x	0,5
3	Đoàn Thanh Hải		TS		3

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Chủ trì ngành	Số NCS được hướng dẫn năm 2026
4	Nguyễn Văn Huy		TS		3
5	Trần Anh Thắng		TS		3
6	Nguyễn Tuấn Linh		TS		2,5
7	Mai Trung Thái		TS		3
8	Nguyễn Phương Huy		TS		2
9	Nguyễn Tiến Duy	PGS	TS		4,5
10	Nguyễn Tiến Hưng		TS		2,5
11	Phan Thanh Hiền		TS		3
12	Nghiêm Văn Tính		TS		3
13	Nguyễn Hoàng Việt		TS		3
14	Bạch Văn Nam		TS		3

3.3. Kiểm định chất lượng

Đã thực hiện kiểm định chất lượng Nhà trường năm 2023 với kết quả đạt yêu cầu và đã được công nhận theo Quyết định số 185/QĐ-KĐCL ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đã thực hiện kiểm định chất lượng Nhà trường lần thứ 3 và 15 chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2024 và đã được cấp giấy chứng nhận, trong đó có 04 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo AUN-QA.

3.4. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (Các tiêu chí 2.3; 6.1; 6.2 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: 40,1%

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

STT	Tiêu chí	Quy định	Thực tế
6.1	Tỷ trọng thu từ Khoa học – Công nghệ	5,0%	5,1 %

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.

STT	Tiêu chí	Quy định	Mức đạt
6.2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	0,72
	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,4

4. Danh mục ngành phù hợp

TT	Ngành phù hợp	Ngành gần	Các học phần bổ sung
1	Ngành Kỹ thuật cơ khí Mã số: 9520103		
	- Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật cơ khí - Công nghệ chế tạo máy - Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật cơ khí động lực - Gia công áp lực - Kỹ thuật tàu thủy - Kỹ thuật ô tô - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật in - Robot và trí tuệ nhân tạo - Công nghệ robot và trí tuệ nhân tạo - Công nghệ cơ điện tử ô tô	- Sự phạm kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật hàng không - Kỹ thuật nhiệt - Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật không gian - Khoa học máy tính - Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa - Xây dựng đường ô tô và đường thành phố - Công nghệ thông tin - Kỹ thuật điện điện tử	Chọn 3 trong số các học phần sau: - Thiết kế thí nghiệm - Kỹ năng phân tích, viết, xuất bản NCKH - Mô phỏng CAE - Tối ưu hóa quá trình gia công - Mô hình hóa và mô phỏng số - Kỹ thuật vật liệu tiên tiến - Vật liệu Composite - Project 1: Hệ thống điều khiển thủy lực khí nén - Project 2: Thiết kế và gia công khuôn mẫu - Project 3: Mô phỏng và phân tích thiết kế - Chuyên đề nghiên cứu về thiết kế - Chuyên đề nghiên cứu về vật liệu - Chuyên đề nghiên cứu về gia công.
2	Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa Mã số: 9520216		
	- Điện khí hóa xí nghiệp - Điện khí hóa, cung cấp điện - Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện, điện tử	- Hệ thống điện - Sự phạm kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật điện tử viễn thông - Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông - Kỹ thuật máy tính - Kỹ thuật nhiệt - Khoa học máy tính	- Thiết kế hệ điều khiển logic và PLC - Mô hình hoá và mô phỏng hệ thống - Điều khiển điện tử công suất - Điều khiển tối ưu - Hệ thống điều khiển truyền thông - Hệ thống điều khiển số - Hệ vi điều khiển

TT	Ngành phù hợp	Ngành gần	Các học phần bổ sung
	- Kỹ thuật cơ điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	- Kỹ thuật cơ khí - Kỹ thuật cơ khí động lực - Công nghệ kỹ thuật ô tô - Robot và trí tuệ nhân tạo - Công nghệ robot và trí tuệ nhân tạo - Công nghệ cơ điện tử ô tô	- Điều khiển mờ và Nơ ron - Điều khiển chuyển động - Tự động hóa robot công nghiệp - Hệ truyền động servo... Số tín chỉ và học phần bổ sung kiến thức căn cứ vào ngành đào tạo, chương trình đào tạo bậc Thạc sĩ và đại học của thí sinh.
3	Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực Mã số: 9520116		
	- Kỹ thuật cơ khí động lực - Kỹ thuật ô tô - Máy xây dựng và xe chuyên dùng - Công nghệ kỹ thuật ô tô	- Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật: Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật cơ khí; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật không gian; Kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật năng lượng (thiên hướng về cơ khí động lực); - Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông: Kỹ thuật điện; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật radar – dẫn đường; Kỹ thuật viễn thông; Kỹ thuật mật mã và Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (thiên hướng về điều khiển và viễn thông ô tô thông minh và trí tuệ nhân tạo); - Kỹ thuật hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: Kỹ thuật/Sư phạm hóa học; Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu; Kỹ thuật vật liệu; Kỹ thuật môi trường thiên hướng về năng lượng và môi trường của phương tiện giao thông); - Máy tính và công nghệ	- Lý thuyết ô tô năng cao - Động lực học ô tô - Truyền nhiệt trong động cơ đốt trong - Dao động và tiếng ồn ô tô - Thí nghiệm đánh giá chất lượng ô tô - Ô tô thông minh

TT	Ngành phù hợp	Ngành gần	Các học phần bổ sung
		thông tin: Máy tính; Khoa học máy tính; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Kỹ thuật phần mềm; Hệ thống thông tin; Kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Quản lý công nghệ thông tin; Quản lý Hệ thống thông tin (thiên hướng về lĩnh vực ô tô thông minh và giao thông thông minh) - Kỹ thuật, sự phạm kỹ thuật và công nghệ; khoa học tự nhiên liên quan đến lĩnh vực cơ khí động lực.	
4	Ngành Kỹ thuật điện tử Mã số: 9520203		
	- Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật viễn thông - Kỹ thuật điện tử - viễn thông	- Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa - Kỹ thuật điện - Hệ thống điện - Sự phạm kỹ thuật điện - Kỹ thuật điện điện tử - Công nghệ kỹ thuật điện điện tử - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật máy tính - Khoa học máy tính	Phần kiến thức cơ sở - Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. - Xử lý tín hiệu số nâng cao - Mô hình hóa hệ thống và các phương pháp mô phỏng số - Lập trình nhúng - Các hệ thống phân tán - Đo lường và điều khiển từ xa - Xử lý âm thanh và hình ảnh Phần kiến thức chuyên ngành - Thiết kế hệ thống VLSI - Thiết kế mạch tích hợp RF - Thiết kế hệ thống đa phương tiện trên chip - Thiết kế bộ nhớ VLSI - Kiến trúc máy tính tốc độ cao - Lý thuyết nhận dạng và ứng

TT	Ngành phù hợp	Ngành gần	Các học phần bổ sung
			dụng trong các hệ thống điều khiển

Căn cứ vào chương trình đào tạo, Hội đồng Khoa học và Đào tạo xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung.

IV. Trường Đại học Nông Lâm

1. Thông tin chung về Trường Đại học Nông Lâm

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: Trường Đại học Nông Lâm
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.tuaf.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Nông Lâm cho đến thời điểm xây dựng đề án

Trường Đại học Nông Lâm hiện đang đào tạo 8 ngành trình độ tiến sĩ với quy mô là 28 NCS. Số lượng tiến sĩ cụ thể từng ngành thể hiện tại bảng 1.

Bảng 1. Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ

TT	Ngành tiến sĩ	Quy mô (số lượng NCS)
1	Khoa học cây trồng	3
2	Chăn nuôi	2
3	Ký sinh trùng và VSV thú y	1
4	Lâm sinh	2
5	Quản lý đất đai	7
6	Khoa học môi trường	4
7	Phát triển nông thôn	6
8	Công nghệ sinh học	3
Tổng số		28

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Hiệu trưởng xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh (phụ lục 3). Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển. c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc tối thiểu 01 bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2.1.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Đại học Thái Nguyên còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài không phải là tiếng Anh ở trình độ tương đương (theo quy định tại mục c nêu trên) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

2.1.3. Người dự tuyển: Là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh theo Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

Bảng 2. Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo tiến sĩ năm 2026

TT	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu
1	Quản lý đất đai	6
2	Lâm sinh	3
3	Khoa học môi trường	3
4	Chăn nuôi	3
5	Ký sinh trùng và VSV học Thú y	5
6	Công nghệ sinh học	3

7	Khoa học cây trồng	3
8	Phát triển nông thôn	4
	Tổng	30

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học

2.4.1. Hướng nghiên cứu

- Khoa học cây trồng
- Chăn nuôi, thú y
- Nuôi trồng thủy sản
- Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Nông lâm kết hợp
- Tài nguyên, môi trường
- Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Công nghiệp nông thôn
- Công nghệ sinh học, công nghệ thực phẩm
- Nông nghiệp công nghệ cao

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

Bảng 3. Các đề tài nghiên cứu đang thực hiện

STT	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện
Cấp nhà nước			
1.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ số tích hợp GIS xác định yêu cầu sinh thái và vùng trồng cây Tam thất bắc (<i>Panax notoginseng</i>) thích hợp cho vùng núi phía Bắc Việt Nam	TS. Trần Thị Mai Anh	01/2023 - 01/2026
2.	Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật tổng hợp phòng chống nhện đỏ và bệnh thối rễ cây sắn ở Yên Bái và một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam	TS. Trần Trung Kiên	1/2024 - 12/2026
3.	Sản xuất thử nghiệm nguồn gen Thạch đen phục vụ sản xuất hàng hóa tại một số tỉnh miền núi phía Bắc	GS.TS. Nguyễn Thế Hùng	2023 - 2025
4.	Khai thác và phát triển nguồn gen cây Mắc mật (<i>Clausena indica</i> Daizell (Oliv.) tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam	TS. Nguyễn Văn Hồng	2023 - 2025
5.	Nghiên cứu công nghệ sản xuất chế phẩm nano thảo mộc phòng trừ sâu, bệnh chính hại rau họ Hoa thập tự (Brassicaceae)	TS. Bùi Thị Lan Anh	2024 - 2027

6.	Nghiên cứu tạo dòng cà chua chịu hạn bằng kỹ thuật chỉnh sửa gen CRISPR/cas9	TS. Lã Văn Hiền	2024 - 2027
7.	Phát triển mô hình chăn nuôi gà H'Mông để góp phần xây dựng thương hiệu “gà đặc sản xương đen, thịt đen” tại một số tỉnh miền núi phía Bắc”	PGS.TS. Trần Thị Hoan	2025 - 2027
8.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để xác định nhanh tên loài gỗ và đánh giá chất lượng cho một số loài gỗ lưu hành phổ biến tại khu vực miền núi phía Bắc	PGS.TS. Dương Văn Đoàn	2024 - 2025
9.	Nghiên cứu tổng hợp xanh nano bạc, kẽm oxide và nano nhu tương thay thế kháng sinh trong khẩu phần ăn của gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Quang Tính	2024 - 2025
10.	Nghiên cứu lũ lụt, xói mòn đất trong điều kiện tác động kép của biến đổi khí hậu và thay đổi loại hình sử dụng đất tại lưu vực sông Cầu bằng mô hình số và hệ thống thông tin địa lý	TS. Nguyễn Ngọc Anh	2024 - 2025
11.	Nghiên cứu tạo chế phẩm từ một số cây dược liệu giàu hoạt chất polyphenol ở Việt Nam có tác dụng hỗ trợ điều trị bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa ở gia cầm	PGS.TS. Vũ Thị Thu Lê	2025 - 2026
12.	Nghiên cứu ảnh hưởng của oligochitosan tách chiết từ vỏ tôm đến sinh trưởng, hệ vi khuẩn đường ruột và hệ miễn dịch của gà thịt lông màu nuôi thịt	PGS. TS. Nguyễn Hưng Quang	2025 - 2026
13.	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính chống xơ vữa động mạch của xuyên tâm thảo (<i>Canscora lucidissima</i>)	TS. Phạm Thanh Huế	2025 - 2026
14.	Nghiên cứu thành phần hóa học và tạo chế phẩm bệnh viêm đường hô hấp ở trẻ em từ một số loài thực vật thuộc chi Polygala, họ Viền Chí (Polygalaceae) ở Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Hoa	2026 - 2027
15.	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm từ dược liệu giàu saponin trong kiểm soát bệnh do đơn bào <i>Eimeria</i> spp. gây ra ở gà thịt	PGS.TS. Lê Minh	2026 - 2027
16.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ siêu âm kết hợp công nghệ enzyme nhằm nâng cao hiệu quả chiết xuất các hoạt chất sinh học từ một số thảo dược ở	TS. Nguyễn Thị Thủy	2026 - 2027

	nước ta và tạo sản phẩm chăm sóc sức khỏe cộng đồng		
17.	Xây dựng mô hình trồng, chăm sóc, bảo quản và chế biến sản phẩm quả giống Hồng Việt cường từ khai thác và phát triển nguồn gen đã được bảo tồn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Thị Tình	2023 - 2026
18.	Khai thác và phát triển nguồn gen gà của đồng bào Mông huyện Đồng Hỷ, huyện Võ Nhai	PGS.TS. Lê Minh	2025 - 2026
19.	Nghiên cứu, xây dựng mô hình nuôi gà thương phẩm sử dụng thảo dược đạt hiệu quả kinh tế cao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Trần Văn Thăng	2025 - 2026
20.	Bảo tồn nguồn gen cây Thiên lý hương (<i>Embelia parviflora</i> Wall) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Quỳnh Anh	2023 - 2026
21.	Bảo tồn nguồn gen cây Hà thủ ô đỏ (<i>Fallopia multiflora</i>) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Phạm Bằng Phương	10/2023 - 10/2026
22.	Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nâng cao hàm lượng pectin và một số hoạt chất ảnh hưởng tới chất lượng của thạch đen trồng trên đất ruộng tại tỉnh Lạng Sơn	TS. Hà Thị Hòa	2023 - 2026
23.	Bảo tồn nguồn gen cây Trai lý tại tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS. Dương Văn Đoàn	02/2023 - 02/2026
24.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để xác định nhanh tên và đánh giá chất lượng cho một số loài gỗ thương mại trồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	PGS.TS. Dương Văn Đoàn	9/2023 - 03/2026
25.	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại khu Dự trữ thiên nhiên Kim Hỷ và đề xuất các biện pháp quản lý, bảo tồn và phát triển	GS.TS. Trần Thị Thu Hà	6/2024 - 5/2027
26.	Nghiên cứu xây dựng mô hình nhân giống, thâm canh và chiết xuất tinh dầu Tràm trà (<i>Melaleuca alternifolia</i>) tại tỉnh Thái Nguyên	ThS. Vũ Thị Ánh	01/2025 - 12/2027
27.	Nghiên cứu phát triển giống lúa Đoàn kết tại tỉnh Cao Bằng	TS. Nguyễn Thị Tình	10/2025 - 10/2026

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Bảng 4. Trang thiết bị phục vụ nghiên cứu

1. Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững							
Tên phòng	Trang thiết bị/dụng cụ TN	Số lượng	Trang thiết bị/dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m²)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m²)
Phòng thí nghiệm Quản lý rừng	Kính hiển vi	8	Khâu trang phòng độc	10	40m ²	02	
	Tủ sấy	2	Kính lúp cũ	13			
	Tủ gỗ kính	1	Kẹp tiêu bản	4			
	Bàn giáo viên	1	Kéo cắt cành trên cao	1			
	Tủ sắt	1	Phanh				
	Nghê nhựa	70	Kéo nhỏ				
	Hộp mẫu	5					
	Quạt trần	2					
Tổng		90		28			
Phòng thí nghiệm Lâm sinh	Tủ lạnh Toshiba	1	Thuốc sào	17	40m ²	02	
	Máy hút âm CD-SB902H	1	Cân đồng hồ	1			
	Máy đo cường độ AS	4	Khoan đất	1			
	GPS 76CS	2	Kính lúp soi gỗ	10			
	GPS HC	4	Cân điện tử TQ	1			
	GPS 78S	1	Cân kỹ thuật điện tử	1			
	GPS 60 CS	1	Kính lúp soi mẫu (mới)	19			
	GPS 78	5	Bum lay	3			
	Địa bàn cầm tay	22	Ha ga	2			
	La bàn	10	Đo độ tàn che	8			
	Địa bàn 3 chân	4	Khoan Tăng trưởng	17			
	Máy đo cao	2	Ống nhòm	13			
	Đo độ PH	2	Thuốc kẹp kính nhỡ	6			
	Máy thổi gió	1	Đo cao Sun to	2			
	Máy cưa xăng	1	Thiết bị đo cao (Thuốc đo cao)	13			
	Kính hiển vi điện tử LCD	3	Thuốc kẹp kính to	2			
	Kính hiển vi XSP-116ML	1	Kẹp kính nhỏ	4			
			Kẹp kính nhỡ	6			
			Kẹp điện tử	2			
			Thuốc dây	9			
Tổng		65		137			
Phòng Lab	Máy cắt nước 2	5	Tủ hút khí độc	8	500m ²	2	

nuôi cây mô	lân						
	Tủ cây vô trùng 1 người	8	Tủ mát	8			
	Tủ cây vô trùng 2 người	34	Lux kệ	8			
	Cân phân tích 4 số lẻ	5	Dàn nuôi cấy	150			
	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	5	Máy hút bụi	6			
	Máy đo PH	5	Xe đẩy inox	30			
	Nồi hấp tiệt trùng	4	Tủ đựng đồ cá nhân	20			
	Tủ sấy 240 lít	5	Bàn đặt máy pha hóa chất	10			
	Bộ micro-pipette 1 kênh	4	Tủ inox để đồ khử trùng	12			
	Giá để micro-pipette	4	Máy sàng phân loại hạt bằng dây	3			
	Máy hút ẩm	12	Máy xác định độ ẩm hạt	4			
	Máy điều hòa	28	Kính lúp để bàn	8			
	Máy khuấy từ gia nhiệt	3	Máy chà lật	2			
	Máy phát điện công suất 20 KVA	2	Dụng cụ lấy mẫu Nobbe	6			
	Tủ lạnh trữ mẫu	10	Kho chứa mẫu lạnh	4			
	Bếp rửa siêu âm	4	Bàn Inox đặt này mâm	4			
	Lò vi sóng	5	Thiết bị đo độ nảy mâm của hạt	4			
	Kính hiển vi soi nổi, camera	6					
	Tổng số	149		287			
Phòng Lab Sinh học phân tử - Hóa sinh	Máy nhân gen (PCR)	1	Máy cắt quay và bơm chặn không lượng mẫu nhỏ	1	250m ²	3	
	Hệ thống kính hiển vi huỳnh quang	1	Máy đông hoá mẫu	1			
	Hệ thống nuôi cấy sinh khối mô thực vật tự động	1	Nồi hấp tiệt trùng 100L	1			
	Thiết bị chiết pha rắn SPE tự động	1	Máy húng phân đoạn	1			
	Tủ âm CO2	1	Máy so màu	1			
	Máy quang phổ đo nồng độ DNA/RNA và protein thể tích nhỏ	1	Cân trọng lượng riêng	1			
	Máy đọc và chụp bản gel	1	Kính hiển vi soi nổi truyền hình ảnh	1			

	kèm máy tính máy in						
	Máy ly tâm lạnh đa năng	1	Cân kỹ thuật số	1			
	Tủ lạnh âm sâu (âm 20 độ C)	1	Máy lắc ngang	1			
	Tủ lạnh âm sâu (âm 86 độ C)	1	Máy cắt tiêu bản tự động	1			
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1	Máy đo siêu âm cây được liệu	1			
	Tủ sinh trưởng thực vật	1	Kính hiển vi soi ngược có kết nối camera soi chiếu tế bào	1			
	Hệ thống sắc ký lỏng siêu hiệu năng (U-HPLC)	1	Thiết bị quang phổ hồng ngoại biến đổi Fourier (FTIR)	1			
	Máy nghiên mẫu mô tế bào	1	Máy đo độ quay cực (325, 365, 405, 436, 546 và 589 nm)	1			
	Buồng soi sắc ký bản mỏng	1	Tủ âm vi sinh lạnh có lắc	1			
Tổng số		15		15			
Xưởng chiết xuất dược liệu	Máy đóng gói sản phẩm	4	Máy đóng trà túi lọc tự động có tem chỉ	1	500 m ²	1	
	Hệ thống chế biến dược liệu	2	Nồi nấu tinh dầu chân không 50 lít	1			
	Máy sấy phun	1	Máy sao dược liệu	1			
	Tủ sấy dược liệu	1	Máy cắt dược liệu	1			
	Máy rửa dược liệu	1	Bể rửa siêu âm	1			
	Hệ thống sấy thăng hoa	1	Tủ bảo quản mẫu dược liệu	1			
Tổng số		10		6			
2. Bệnh xá thú y							
Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m²)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m²)
Phòng chẩn đoán, xét nghiệm	Máy siêu âm	1				2	25
Phòng tắm sấy, cắt tỉa	Đầy đủ trang thiết bị phục vụ tắm, sấy	2					
Phòng phẫu thuật	Đầy đủ trang thiết bị	1					
Tổng		4					
3. Khoa Quản lý Tài nguyên							

Tên phòng	Trang thiết bị	Số	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m ²)	Nhà làm việc	
		lượng				Số phòng	Diện tích (m ²)
Phòng thí nghiệm Kỹ thuật môi trường	Hệ thống chung cất tinh dầu bưởi	1	Công cụ thí nghiệm	15			
	Hệ thống Citrus	1					
	Hệ thống xử lý nước thải với màng sinh học	1					
	Hệ thống xử lý nước thải hiếu khí	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (dionkasou)	1					
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (Bastas)	1					
	Máy lọc nước RO	3					
	Baropho	1					
	Bê ôxi hóa kết hợp hấp phụ	1					
	Mô hình đất ngập nước kiến tạo xử lý nước thải	1					
	Máy xúc khí Ozon	2					
	Mô hình xử lý sắt, Axen	1					
	Bể khuấy trộn	1					
	Bể thủy tinh nhỏ	4					
	Bàn INOX	1					
Phòng thí nghiệm môi trường	Tủ âm BOD	1	Công cụ thí nghiệm	33			
	Máy đo bụi tổng số	1					
	Máy đo khí độc đa chỉ tiêu	1					
	Máy đo DO	1					
	Máy đo nước đa chỉ tiêu	1					
	Máy quang phổ khả biến	1					
	Máy cất nước 2 lần tự động	1					
	Bơm lấy mẫu khí	1					
	Máy đo pH cầm tay	1					
	Máy đo DO cầm tay	1					
	Máy đo độ đục	1					
	Tủ lạnh samsung	1					
	Tủ hút	1					
	Cân điện tử 0,6 kg (10 ⁻² g)	1					
	Hệ thống quang phổ hấp phụ nguyên tử	1					
	Lò nung	1					
	Tủ sấy đôi lưu cường bức	1					
	Máy ly tâm nhỏ cho đĩa	1					
	Bộ chưng cất đậm tụ động	1					

	Máy phá mẫu đập	1					
	Máy đo cầm tay PH	1					
	Cân phân tích điện tử 4 số	1					
	Bộ pipet đơn kênh 200ml và 1000ml	1					
Phòng Thực hành trắc địa, Tầng 1 khối nhà địa tín học	Máy GPS cầm tay Trimble Juno	3					
	Máy GPS cầm tay Gamin 76 CXS	1					
	Máy GPS cầm tay Gamin 78S	2					
	Máy GPS tĩnh Trimble R3	4					
	Máy toàn đạc điện tử Leyca FlexLine	1					
	Máy toàn đạc điện tử Sokia Set610	1					
	Máy toàn đạc điện tử Sokia 3030RR3	1					
	Máy thủy chuẩn điện tử Geo Max ZDL700	1					
	Máy kinh vĩ điện tử DT02	2					
	Máy thủy chuẩn CST .Berger	2					
	Máy kinh vĩ quang học theo 020A	3					
	Máy kinh vĩ quang học 3T5K liên xô	5					
	Đĩa bàn 3 chân	3					
	Kính lập thể	1					
	Bút vẽ bản đồ hiện số	1					
	Kính soi lập thể	1					
	Kính đo ảnh lập thể	1					
	Thiết bị đo chiều cao	1					
	Máy đo khoảng cách Laser Leica Disto D2	2					
	Máy đo khoảng cách Laser Distance SA900	1					
	Máy đo khoảng cách tia Laser cầm tay Bosch – Đức	1					
	Máy kinh vĩ tecnex	1					
Phòng bộ môn Khoa học đất nhỏ	Nồi hấp tiệt trùng	1	Công cụ thí nghiệm	25			
	Máy so màu thái lan	1					
	Cân điện tử SHINKO(10 ⁻² g)	1					
	Máy đo độ dẫn điện	1					
	Máy đo PH để bàn	1					
	Tủ sấy	1					

	Kính hiển vi điện 1 mắt	5					
Phòng bộ môn KH đất lớn	Lò nung	1					
	Tủ hút khí độc có đường ống	1					
	Tủ hút khí độc không đường ống	1					
	Bếp cách thủy	1					
Tổng		98		73			

4. Viện Công nghệ sinh học - Công nghệ thực phẩm

Số phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
P.Thí nghiệm công nghệ vi sinh (Khoa CN SH)	Máy XĐ độ tro	1	Hoá chất	40			
	Tủ âm	2	Dụng cụ thí nghiệm	800			
	Máy lắc	1					
	Tủ đựng hoá chất	1					
	Tủ sấy	1					
	Máy soclecs	1					
	Máy Kendau	1					
	Máy đo PH	1					
	Cân phân tích	2					
	Máy ly tâm	1					
	Bể ôn nhiệt	1					
	Bóc cây	2					
	Máy đo UV	1					
	Tủ lạnh	1					
	Bảo ôn	1					
Phòng Chuẩn độ và pha hoá chất	Ủ BOP	1	Dụng cụ thí nghiệm	200			
Phòng Thí nghiệm khoa Công nghệ Nông nghiệp	Máy lắc	1					
	Nồi hấp	1					
	Máy sấy	1					
	Tủ lạnh đông	1					
	Tủ bảo ôn	1					
	Lò vi sóng	1	Dụng cụ thí nghiệm	22			
	Booc cây	3					
	Máy khuấy từ	1					
	Cân PT	1					
	Các giàn đựng hóa chất	1					
	Điều hòa	2					
	Máy hút âm	1					
	Thiết bị	13					
Phòng	Lò nung	1					

Phân tích hoá học	Tủ sấy	1					
	Bếp công phá Kendau	2					
	Máy chung cất đậm	2					
	Hệ thống soflac	1					
	Máy chung cất nước	1					
Tổng		55	0	1062			
5. Viện Khoa học sự sống							
Số phòng	Thiết bị thí nghiệm	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm nuôi cấy vi sinh	Tủ lạnh TN BinDer	1					
	Lò vi sóng	1					
	Máy AIRTECH (Tủ cấy)	1					
	Nồi hấp	2					
Phòng cấy vi sinh	Kính hiển vi kèm máy tính	5					
	Tủ cấy	1					
	Tủ nuôi vi sinh	2					
	Máy hút ẩm	1					
	Tủ lạnh - 80°C	1					
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1					
	Tủ ẩm vi sinh có lắc	1					
Kho hoá chất	Tủ đựng hoá chất	2	Hoá chất	300			
Phòng máy sắc ký lỏng và axit amin	Máy phân tích axit amin	1					
	Bộ sắc ký lỏng HPLC	1					
Phòng phân tích xơ và năng lượng	Bộ lưu điện	1					
	Máy hút ẩm	1					
	Máy CMS	1					
	Máy li tâm lạnh	1					
	Máy lắp	1					
	Máy phân tích xơ am côm	1					
	Máy cô dung môi	1					
Phòng phân tích môi trường	Máy đo ôxi hoà tan	1	Hoá chất	40			
	Máy phân tích EC	1					
	Máy nitorat	1					
	Máy nanocalo 400	1					
	Máy lắc ngang	1					
	Cân phân tích 4 số	1					
	Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử	1					
	Lò nung	1					

		Máy phá mẫu đậm	1					
		Bộ chung cất đậm tự động	1					
Phòng thí nghiệm hoá sinh		Tủ bảo ôn	1					
		Máy hút chân không	1					
		Lò vi sóng	1					
		Lò nướng	1					
		Máy dán túi dập chân	1					
		Hệ thống sắc ký khí khối phổ hai lần GC/MS/MS	1					
		Cân phân tích 04 số	1					
		Máy chuẩn độ điện thế	1					
Phòng nghiên cứu sản xuất đông trùng hạ thảo (3 phòng)		Nồi hấp khử trùng	1					
		Máy khuấy từ	1					
		Cân phân tích	1					
		Chuân PH	1					
		Máy sấy đông khô	1					
		Bơm chân không	1					
Phòng tầng 2	3	Bàn thí nghiệm	1					
		Tủ nuôi cấy vi sinh	1					
		Tủ lạnh	1					
Phòng tầng 2	4	Bộ lưu điện	1					
		Máy hút âm	1					
		Máy giải trình tự gen	1					
		Bộ điện di đứng nhỏ	1					
		Kính hiển vi	1					
		Máy PCA	1					
		Máy chuyên protein lên màng	1					
		Máy chuyên gen băng sung điện	1					
		Bộ điện di đứng to	1					
		Máy sấy khô gen chân không	1					
		Tủ CO2	1					
		Súng bắn gen	1					
		Tủ lai đĩa lây	1					
		Máy ly tâm lạnh	2					
		Máy đông khô đĩa lây	1					
		Máy Realtime PCR	1					
		Máy chụp ảnh gen	1					
		Máy in màu	2					
		Máy phá băng tế bào	1					
		Bê điện di ngang to	1					
Phòng tầng 2	2	Tủ lạnh	2	Dụng cụ	200			
		Tủ sấy	1	Hoá chất	100			
		Máy làm đá	1					
		Máy lọc nước	1					
		Máy voltex	3					

	Bê ôn nhiệt	2					
	Máy phá màng tế bào tia UV	1					
	Máy soi gen	1					
	Máy điện di ngang	1					
	Lò vi sóng	1					
	Cân phân tích	1					
	Bê rửa siêu âm	1					
	Máy lắc nhỏ	1					
	Hệ thống bàn thí nghiệm	10					
Phòng thí nghiệm công nghệ tế bào	Hệ thống nuôi cấy ngâm chìm tạm thời	1					
	Máy lắc tròn bình tam giác kỹ thuật số	1					
	Tủ lạnh bảo quản được phẩm	1					
	Máy sấy thăng hoa	1					
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1					
Phòng hóa học các hợp chất thiên nhiên	Máy quang phổ UV VIS	1					
	Buồng soi sắc ký 2 bước sóng	1					
	Cân phân tích 04 số	1					
Tổng		112		640			

6. Khoa Chăn nuôi - Thú y

Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm 1, Bộ môn Dược thú y	Tủ sấy Memmert	1			48		
	Tủ âm	1					
	Tủ sấy	1					
	Tủ ẩm Memmert	1					
	Tủ hút khí độc	1					
	Nồi hấp nghiêng Sturdy	1					
	Máy đem khuôn lặc	1					
	Tủ đựng dụng cụ (2 buồng)	1					
	Tủ đựng dụng cụ (3 buồng)	1					
	Giá sách	1					
	Tủ lạnh	1					
	Máy li tâm lạnh	1					
	Lò vi sóng Sharp	1					
	Nồi tâm nên	1					
	Nồi ra khuôn nên	1					
	Máy cắt tiêu bản	1					
	Bê ôn nhiệt	1					

Phòng thí nghiệm 2, Bộ môn Dược thú y	Tủ âm CO ₂	1					
	Nồi hấp tiệt trùng	1			48		
	Buồng cây VSV FUXIA SW-CJ-1FD	1					
	Tủ âm Memmert	1					
	Tủ sấy Memmert	1					
	Tủ đựng hóa chất	3					
	Máy sục khí chạy pin	2					
	Ghế Inox	50					
	Bếp hồng ngoại SAIKO IC-2001	1					
	Bếp hồng ngoại Sunhouse	2					
	Bếp điện	1					
	Máy đem khuôn lặc	1					
	Máy thổi bụi vệ sinh mẫu khô	1					
	Giá sách	2					
	Cân kỹ thuật	1					
	Cân kỹ thuật	1					
	Máy cắt nước cắt 1 lần	1					
	Tủ đựng mẫu vật có kính	1					
	Tủ bảo ôn	1					
	Nồi hấp tiệt trùng	1					
Phòng thí nghiệm Bộ môn Chăn nuôi	Máy mài nanh	2			48		
	Máy đo độ dày mỡ lưng gia súc Renco	1					
	Máy đo chân đoán thai Renco	1					
	Máy phát hiện động dục cho bò	1					
	Bể hấp cách thủy	1					
	Cân điện tử	1					
	Cân điện tử	1					
	Bình Ni- tơ	2					
	Mô hình bò	1					
	Mô hình lợn	1					
	Lò nung (EF: 11/8)	1					
	Thước compa đo ngoài điện tử Moore and Wright MW-526DIG	2					
	Máy thái cỏ	1					
	Máy ép viên thức ăn	1					
	Máy cắt cỏ	1					

	Máy khuấy từ gia nhiệt	1				
	Máy lắc ngang	1				
	Máy in Canon 2900	1				
	Máy mài nanh	2				
Phòng thí nghiệm 1 Bộ môn Thú y	Máy li tâm	1		48		
	Máy li tâm	1				
	Tủ lạnh	1				
	Tủ Xuân Hòa (2 buồng)	2				
	Tủ Xuân Hòa (3 buồng)	1				
	Giá sách	1				
	Ghê inox	50				
Phòng thí nghiệm 2 Bộ môn Thú y	Kính số 01 (Kính HV quang học)	1		48		
	Kính số 02 (Kính HV quang học)	1				
	Kính số 03 (Kính HV quang học)	1				
	Kính số 04 (Kính HV quang học)	1				
	Kính số 05 (Kính HV quang học)	1				
	Kính số 6 (1 mắt)	1				
	Kính số 7 (2 mắt)	1				
	Kính số 8 (2 mắt)	1				
	Kính số 9 (2 mắt)	1				
	Kính số 10 (1 mắt)	1				
	Kính số 11 (2 mắt)	1				
	Kính số 12 (2 mắt)	1				
	Kính số 13 (1 mắt)	1				
	Kính số 14 (1 mắt)	1				
	Kính số 15 (1 mắt)	1				
	Kính số 16 (2 mắt)	1				
	Kính số 17 (2 mắt)	1				
	Kính số 18 (2 mắt)	1				
	Kính số 19 (2 mắt)	1				
	Kính số 20 (2 mắt)	1				
	Kính số 21 (2 mắt)	1				
	Kính số 22 (2 mắt)	1				
	Kính số 23 (2 mắt)	1				
Phòng thí nghiệm Hóa học thiên	Máy ủ nhiệt khô kèm lắc, rung	1		48		
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1				
	Máy lắc ngang	1				

nhiên	Bộ chưng cất	1					
	Máy ly tâm lạnh	1					
	Bộ Micropipet	1					
	Máy hàn nhiệt	1					
	Máy phân tích xơ	1					
	Thiết bị chiết 6 vị trí	1					
	Hệ thống phân tích tổng Nito	1					
	Máy lắc tròn	1					
	Kính hiển vi soi thẳng	1					
	Bàn thí nghiệm	1					
	Máy nghiền dược liệu	1					
	Máy ly tâm Spindown	1					
	Hệ thống cô quay chân không	1					
	Máy ủ nhiệt khô kèm lắc, rung	1					
	Tủ an toàn sinh học cấp II	1					
Tổng		212			288		

7. Khoa Công nghệ Nông nghiệp

Tên phòng	Trang thiết bị	Số lượng	Dụng cụ TN	Số lượng	Diện tích SD (m2)	Nhà làm việc	
						Số phòng	Diện tích (m2)
Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	Máy tách chiết ADN, ARN, Protein tự động	1	Bàn ghế phòng thí nghiệm	40			
	Máy đo quang phổ dải rộng (UV) hai chùm tia	1	Bê rửa tay inox phục vụ phòng thí nghiệm	7			
	Máy định lượng nồng độ RNA, DNA, protein	1	Tủ sấy dụng cụ, mẫu vật	4			
	Hệ thống chuyên màng và lai DNA	1	Tủ đông âm	3			
	Hệ thống chuyển màng và lai protein.	1	Bộ tủ treo để nguyên liệu	5			
			W3600*D 550*H750 mm				
	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	1	Giàn nuôi cây mô tiêu chuẩn	11			
	Realtime PCR system	1	Bếp điện	1			
	Máy PCR Gradient	1	Bếp ga	1			

Máy chụp ảnh điện di gel (DNA, Protein) kết nối máy tính	1	Bình đựng khí oxy	1			
Hệ thống điện di ngang.	1	Bình đựng khí Ni tơ	1			
Hệ thống điện di đứng (protein)	1	Bình khí CO ₂	1			
Votexer	4	Tủ đựng hóa chất	5			
Máy lắc ngang	2					
Tủ âm lắc	1					
Cân kỹ thuật 2 số lẻ	3					
Cân kỹ thuật	3					
Cân phân tích , 4 số lẻ	2					
HỆ THỐNG SẠC KÝ KHÍ GHEP NỐI KHỐI PHỔ GC/MS	1					
Bộ micro pipette	2					
Micro pipette 8 kênh	2					
Tủ lạnh thường	4					
Tủ lạnh âm sâu	2					
Tủ lạnh âm sâu	1					
Tủ âm lạnh	1					
Tủ âm thường	3					
Lò vi sóng	1					
Lò nung	1					
Tủ sấy	3					
Nồi hấp	3					
Tủ an toàn sinh học class II	3					
Tủ vi khí hậu	1					
Buồng phân lập, cây VSV	1					
Hệ thống lọc nước siêu sạch	2					
Máy cất nước hai lần	3					
Máy khuấy từ gia nhiệt	4					
Máy lắc tròn	2					
Máy đo pH	4					
Máy ly tâm lạnh nhỏ	2					
Máy ly tâm lạnh đa năng	1					
Máy cô quay chân không có máy làm lạnh	1					
Tủ hút khí độc	3					

Máy ly tâm	3					
Bể rửa siêu âm	3					
Máy nghiền mô	1					
Máy cắt đạm Kjeldahl	1					
Máy nghiền mẫu	1					
Bể siêu âm công phá tế bào	1					
Bể nhiệt.	2					
Block nhiệt	1					
Máy đông khô	1					
Kính lúp cầm tay phóng to 20 lần	20					
Kính hiển vi 2 mắt	15					
Kính hiển vi soi nổi	2					
Kính hiển vi soi nổi kết nối camera	1					
Kính hiển vi quang học kèm camera,	1					
Tủ cố định mẫu bằng UV (UV crosslinker)	3					
Kính hiển vi huỳnh quang phân giải cao kèm máy ảnh và máy tính	1					
Máy cắt Microtome	1					
Máy phân tích đạm tự động bằng phương pháp Dumas.	1					
Máy đo diện tích lá	1					
Máy đo độ dẫn điện EC. mặn. nhiệt độ	3					
Máy đo thể hiệu oxy hóa khử	1					
Máy đo nồng độ dung dịch đất	4					
Máy đo ánh sáng chuyên dụng	2					
Máy đo cường độ ánh sáng (Lux meter)	5					
Hệ thống đo quang hợp và hô hấp thực vật	1					
Máy đo hàm lượng diệp lục SPAD	2					
Máy đo hô hấp lá	1					
Máy đo độ ẩm và nhiệt độ	5					
Máy đo độ ẩm hạt	5					
Khúc xạ kế	5					
Bộ lọc hút chân không	1					
Máy đo độ mặn	5					
Lồng nuôi sâu	10					
Hệ thống Elisa	1					

	Máy đem hạt giồng	1					
	Máy đóng gói hạt	1					
	Hệ thống chiết pha rắn chuẩn bị mẫu	1					
	Thiết bị chiết (COMPLETE SOXHLET EXTRACTOR)	1					
	Hệ thống sắc ký lỏng khối phổ LCMS	1					
Trạm khí tượng	Trạm khí tượng tự động	1					
	Bộ Burette chuẩn độ 50ml	1					
	Bộ lọc hút chân không	1					

2.5. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian xét tuyển: - Đợt 1: Tháng 5/2026

- Đợt 2: Tháng 9/2026

2.6. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

- Học phí

+ Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

+ Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Căn cứ Quyết định số 602/QĐ-ĐHNL-KHTC ngày 04/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học nông Lâm về việc Quy định mức thu học phí đào tạo trình độ tiến sĩ năm học 2025 - 2026.

- Chính sách hỗ trợ tài chính: Nghiên cứu sinh theo đề án 89 được hỗ trợ học phí theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Bảng 5. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, nghiên cứu khoa học

TT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành khoa Quản lý tài nguyên	Các thiết bị Trắc địa, viễn thám, Các thiết bị Quan trắc môi trường

2	Phòng thực hành khoa Công nghệ Nông nghiệp	Các thiết bị khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Nông nghiệp công nghệ cao
3	Phòng thực hành Viện Lâm nghiệp và phát triển bền vững	Các thiết bị Lâm nghiệp, Quản lý, Bảo vệ rừng. Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
4	Phòng thực hành khoa Chăn nuôi - thú y	Các thiết bị Chăn nuôi - Thú y
5	Phòng thực hành Viện Công nghệ Sinh học - CNTP	Các thiết bị công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm, hóa sinh công nghiệp....
6	Phòng thực hành khoa Kinh tế & PTNT	Máy tính
7	Phòng thực hành Khoa khoa học liên ngành	Thiết bị thí nghiệm hoá học, sinh học...
8	Phòng thực hành Tin học	Máy tính
9	Phòng thí nghiệm Khoa học đất	Thiết bị Phân tích đất
10	Phòng thí nghiệm Môi trường	Thiết bị về công nghệ xử lý môi trường
11	Phòng thí nghiệm Công nghệ tế bào	Thiết bị về công nghệ tế bào
12	Phòng thí nghiệm Hoá - sinh	Thiết bị về thí nghiệm hoá - sinh
13	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật	Thiết bị về phân tích Vi sinh vật
14	Phòng thí nghiệm Nuôi cấy mô	Thiết bị về công nghệ nuôi cấy mô
15	Viện Khoa học sự sống	Phân tích các chỉ tiêu về môi trường
16	Trung tâm Đào tạo, nghiên cứu giống cây trồng và vật nuôi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
17	Trung tâm nghiên cứu cây trồng thích ứng biến đổi khí hậu	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
18	Trung tâm nghiên cứu địa tin học	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
19	Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm
20	Trung tâm phát triển nông nghiệp Smart	Địa điểm nghiên cứu, bố trí thí nghiệm

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo các ngành đào tạo

Bảng 6. Danh sách giảng viên cơ hữu theo từng ngành đào tạo

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ	Chủ trì ngành	Chỉ tiêu
I	Ngành Khoa học cây trồng				
1	Trần Đình Hà	PGS.TS	Khoa học cây trồng	1. PGS.TS. Trần Đình Hà 2. PGS.TS. Hà Duy Trường	3
2	Hà Duy Trường	PGS.TS	Khoa học cây trồng		
3	Nguyễn Mạnh Tuấn	PGS.TS	Khoa học cây trồng		
4	Dương Trung Dũng	TS	Khoa học cây trồng		
5	Dương Thị Nguyên	TS	Khoa học cây trồng		
6	Đặng Thị Tố Nga	TS	Khoa học cây trồng		
7	Trần Trung Kiên	TS	Khoa học cây trồng		
8	Hà Minh Tuấn	TS	Khoa học cây trồng		
9	Trần Minh Quân	TS	Khoa học cây trồng		
10	Phạm Thị Thu Huyền	TS	Khoa học cây trồng		
11	Nguyễn Thị Quỳnh	TS	Khoa học cây trồng		
12	Phạm Văn Ngọc	TS	Khoa học cây trồng		
13	Lê Thị Kiều Oanh	TS	Khoa học cây trồng		
14	Hoàng Kim Diệu	TS	Khoa học cây trồng		
15	Đỗ Tuấn Tùng	TS	Khoa học cây trồng		
16	Đào Thị Thanh Huyền	TS	Khoa học cây trồng		
17	Lê Quang Ứng	TS	Khoa học cây trồng		
18	Nguyễn Minh Tuấn	TS	Khoa học cây trồng		
19	Nguyễn Văn Hồng	TS	Khoa học cây trồng		
20	Bùi Lan Anh	TS	Khoa học cây trồng		
21	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Khoa học cây trồng		
II	Ngành Chăn nuôi				
1	Nguyễn Hưng Quang	PGS.TS	Chăn nuôi	1. PGS.TS. Nguyễn Hưng Quang 2. PGS.TS. Từ Trung Kiên	3
2	Từ Trung Kiên	PGS.TS	Chăn nuôi		
3	Trần Thị Hoan	PGS.TS	Chăn nuôi		
4	Trần Văn Thắng	TS	Chăn nuôi		
5	Nguyễn Thu Quyên	TS	Chăn nuôi		
6	Cù Thị Thuý Nga	TS	Chăn nuôi		
7	Bùi Ngọc Sơn	TS	Chăn nuôi		
8	Hồ Thị Bích Ngọc	TS	Chăn nuôi		

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ	Chủ trì ngành	Chỉ tiêu
9	Lê Minh Châu	TS	Chăn nuôi		
10	Nguyễn Tiến Đạt	TS	Chăn nuôi		
11	Nguyễn Thị Minh Thuận	TS	Chăn nuôi		
12	Nguyễn Vũ Quang	TS	Chăn nuôi		
13	Nguyễn Thị Bích Đào	TS	Chăn nuôi		
III	Ngành Kỹ sinh trùng và VSV học thú y				
1	Đặng Xuân Bình	PGS.TS	Ký sinh trùng và VSV TY	1. PGS.TS. Đặng Xuân Bình 2. PGS.TS. Lê Minh	5
2	Lê Minh	PGS.TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
3	Nguyễn Thị Ngân	PGS.TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
4	Đỗ Quốc Tuấn	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
5	Phan Thị Hồng Phúc	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
6	Phạm Diệu Thuý	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
7	Nguyễn Mạnh Cường	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
8	Đặng Thị Mai Lan	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
9	Nguyễn Thu Trang	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
10	La Văn Công	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
11	Dương Thị Hồng Duyên	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
12	Phạm Thị Trang	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
13	Đỗ Thị Lan Phương	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
14	Phạm Thị Phương Lan	TS	Ký sinh trùng và		

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ	Chủ trì ngành	Chỉ tiêu
			VSV TY		
15	Lê Thị Khánh Hòa	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
16	Trần Nhật Thắng	TS	Ký sinh trùng và VSV TY		
IV	Ngành Lâm sinh				
1	Trần Quốc Hưng	PGS.TS	Lâm sinh	1.PGS.TS. Trần Quốc Hưng 2.PGS.TS. Hồ Ngọc Sơn	3
2	Hồ Ngọc Sơn	PGS.TS	Lâm sinh		
3	Dương Văn Thảo	TS	Lâm sinh		
4	Nguyễn Thanh Tiến	TS	Lâm sinh		
5	Trần Công Quân	TS	Lâm sinh		
6	Nguyễn Công Hoan	TS	Lâm sinh		
7	Nguyễn Thị Thu Hoàn	TS	Lâm sinh		
8	Lê Sỹ Hồng	TS	Lâm sinh		
9	Phạm Thu Hà	TS	Lâm sinh		
10	Nguyễn Việt Hưng	TS	Lâm sinh		
11	Trần Thị Thanh Tâm	TS	Lâm sinh		
12	Đặng Thị Thu Hà	TS	Lâm sinh		
13	Nguyễn Thị Thoa	TS	Lâm sinh		
14	Lê Văn Phúc	TS	Lâm sinh		
15	Đặng Ngọc Hùng	TS	Lâm sinh		
16	Nguyễn Tuấn Hùng	TS	Lâm sinh		
17	Nguyễn Đăng Cường	TS	Lâm sinh		
18	Đỗ Hoàng Chung	TS	Lâm sinh		
19	Nguyễn Thị Tuyên	TS	Lâm sinh		
V	Ngành Quản lý đất đai				
1	Lê Văn Thơ	PGS.TS	Quản lý đất đai	1.PGS.TS. Lê Văn Thơ 2.PGS.TS. Nguyễn Khắc Thái	6
2	Nguyễn Khắc Thái Sơn	PGS.TS	Quản lý đất đai		
3	Đàm Xuân Vận	PGS.TS	Quản lý đất đai		
4	Vũ Thị Quý	TS	Quản lý đất đai		
5	Vũ Thị Thanh Thủy	TS	Quản lý đất đai		
6	Nguyễn Đức Nhuận	TS	Quản lý đất đai		

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ	Chủ trì ngành	Chỉ tiêu
7	Nông Thị Thu Huyền	TS	Quản lý đất đai	Sơn	
8	Nguyễn Thu Thủy	TS	Quản lý đất đai		
9	Trần Thị Mai Anh	TS	Quản lý đất đai		
10	Hoàng Hữu Chiến	TS	Quản lý đất đai		
11	Nguyễn Quang Thi	TS	Quản lý đất đai		
12	Nguyễn Ngọc Anh	TS	Quản lý đất đai		
13	Nguyễn Huy Trung	TS	Quản lý đất đai		
14	Phan Thị Thu Hằng	TS	Quản lý đất đai		
15	Nguyễn Văn Hiểu	TS	Quản lý đất đai		
16	Hà Văn Thuân	TS	Quản lý đất đai		
17	Hà Thị Hoà	TS	Quản lý đất đai		
18	Nguyễn Thanh Hải	TS	Quản lý đất đai		
19	Trương Thị Ánh Tuyết	TS	Quản lý đất đai		
20	Vũ Thị Kim Hảo	TS	Quản lý đất đai		
21	Triệu Xuân Hòa	TS	Quản lý đất đai		
22	Trương Thành Nam	TS	Quản lý đất đai		
VI	Ngành Khoa học môi trường				
1	Nguyễn Thế Hùng	GS.TS	Khoa học môi trường	GS.TS. Nguyễn Thế Hùng	3
2	Đỗ Thị Lan	PGS.TS	Khoa học môi trường		
3	Vũ Thị Thu Lê	PGS.TS	Khoa học môi trường		
4	Nguyễn Chí Hiểu	TS	Khoa học môi trường		
5	Nông Thị Hiền Hương	TS	Khoa học môi trường		
6	Lèng Thị Lan	TS	Khoa học môi trường		
7	Lành Thị Ngọc	TS	Khoa học môi trường		
8	Nguyễn Thị Thu Hương	TS	Khoa học môi trường		
9	Dư Ngọc Thành	TS	Khoa học môi trường		
10	Trần Thị Phả	TS	Khoa học môi trường		

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ	Chủ trì ngành	Chỉ tiêu
11	Nguyễn Ngọc Sơn Hải	TS	Khoa học môi trường		
12	Nguyễn Duy Hải	TS	Khoa học môi trường		
13	Trần Hải Đăng	TS	Khoa học môi trường		
14	Nguyễn Đỗ Hương Giang	TS	Khoa học môi trường		
15	Nguyễn Thị Thu Hằng	TS	Khoa học môi trường		
16	Nguyễn Thị Thủy	TS	Khoa học môi trường		
17	Hoàng Quý Nhân	TS	Khoa học môi trường		
VII	Ngành Phát triển nông thôn				
1	Nguyễn Thuý Hà	PGS.TS	Phát triển nông thôn	1.PGS.TS. Nguyễn Thuý Hà 2.PGS.TS. Bùi Thị Thơm	4
2	Bùi Thị Thơm	PGS.TS	Phát triển nông thôn		
3	Nguyễn Hữu Giang	TS	Phát triển nông thôn		
4	Hà Quang Trung	TS	Phát triển nông thôn		
5	Hồ Lương Xinh	TS	Phát triển nông thôn		
6	Bùi Thị Thanh Tâm	TS	Phát triển nông thôn		
7	Phạm Thị Thanh Nga	TS	Phát triển nông thôn		
8	Dương Hoài An	TS	Phát triển nông thôn		
9	Dương Xuân Lâm	TS	Phát triển nông thôn		
10	Hồ Văn Bắc	TS	Phát triển nông thôn		
11	Trần Lệ Thị Bích Hồng	TS	Phát triển nông thôn		
12	Nguyễn Thị Bích Ngọc	TS	Phát triển nông thôn		
13	Nguyễn Thị Yến	TS	Phát triển nông thôn		
14	Nguyễn Thị Giang	TS	Phát triển nông thôn		
15	Nguyễn Văn Tâm	TS	Phát triển nông thôn		
16	Vũ Thị Hiền	TS	Phát triển nông thôn		
17	Văn Thị Quỳnh Hoa	TS	Phát triển nông thôn		
18	Bùi Thị Kiều Giang	TS	Phát triển nông thôn		
19	Nguyễn Lan Hương	TS	Phát triển nông thôn		
20	Nguyễn Thị Thu Hương	TS	Phát triển nông thôn		
21	Vũ Kiều Hạnh	TS	Phát triển nông thôn		

TT	Họ và tên	Chức danh, học vị	Ngành tốt nghiệp tiến sĩ	Chủ trì ngành	Chỉ tiêu
22	Lê Quốc Tuấn	TS	Phát triển nông thôn		
23	Nguyễn Mạnh Hùng	TS	Phát triển nông thôn		
24	Nguyễn Thị Huyền	TS	Phát triển nông thôn		
XIII	Ngành Công nghệ sinh học				
1	Trần Thị Thu Hà	GS.TS	Công nghệ sinh học	GS.TS. Trần Thị Thu Hà	3
2	Nguyễn Tiến Dũng	PGS.TS	Công nghệ sinh học		
3	Phạm Thanh Huế	TS	Công nghệ sinh học		
4	Nguyễn Văn Tuấn	TS	Công nghệ sinh học		
5	Lương Hùng Tiến	TS	Công nghệ sinh học		
6	Trần Văn Chí	TS	Công nghệ sinh học		
7	Nguyễn Xuân Vũ	TS	Công nghệ sinh học		
8	Bùi Tri Thức	TS	Công nghệ sinh học		
9	Phạm Thị Vinh	TS	Công nghệ sinh học		
10	Phạm Bằng Phương	TS	Công nghệ sinh học		
11	Dương Mạnh Cường	TS	Công nghệ sinh học		
12	Hà Huy Hoàng	TS	Công nghệ sinh học		
13	Lê Thanh Ninh	TS	Công nghệ sinh học		
14	Nông Thị Phương Nhung	TS	Công nghệ sinh học		
15	Bùi Đình Lâm	TS	Công nghệ sinh học		

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Bảng 7. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

ST T	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí NSNN (đồng)	Đơn vị hợp tác
Cấp Nhà nước					
1	Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật tổng hợp phòng chống nhện đỏ và bệnh thối rễ cây sắn ở Yên Bái và một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt	TS. Trần Trung Kiên	12/2023 - 12/2026	5.750.000.000	1. Viện BVTV 2. Học viện Dân tộc 3. TT Khuyến nông tỉnh Yên Bái 4. Chi cục Trồng trọt và BVTV tỉnh Yên Bái

	Nam					5. TT dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp huyện Văn Yên 6. Chi cục Trồng trọt và BVTV tỉnh Sơn La 7. Chi nhánh Công ty cổ phần tinh bột sắn Phú Yên - Nhà máy tinh bột sắn Sơn La
2	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao để xác định nhanh tên loài gỗ và đánh giá chất lượng cho một số loài gỗ lưu hành phổ biến tại khu vực miền núi phía Bắc	PGS.TS. Dương Văn Đoàn	2024 2025	-	600.000.000	Khoa công nghệ và kiến trúc, Trường ĐH Lâm nghiệp (Phân hiệu tại tỉnh Đồng Nai Cty TNHH Lâm nghiệp và Môi trường Việt Nam
3	Nghiên cứu tổng hợp xanh nano bạc, kẽm oxide và nano nhu tương thay thế kháng sinh trong khẩu phần ăn của gia cầm	PGS.TS. Nguyễn Quang Tính	2024 2025	-	670.000.000	Cty TNHH Hải Thịnh, Bắc Giang
4	Nghiên cứu lũ lụt, xói mòn đất trong điều kiện tác động kép của biến đổi khí hậu và thay đổi loại hình sử dụng đất tại lưu vực sông Cầu bằng mô hình số và hệ thống thông tin địa lý	TS. Nguyễn Ngọc Anh	2024 2025	-	520.000.000	TT CNTT TN&MT - Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên

3.4. Kiểm định chất lượng giáo dục

Tháng 4 năm 2023, Trường Đại học Nông Lâm đã đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT/BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kết quả có 107/111 tiêu chí đạt yêu cầu (trong đó có 13 tiêu chí đạt điểm 5 điểm).

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (Các tiêu chí 2.3; 6.1; 6.2 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: 68,47 %

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

STT	Tiêu chí	Quy định	Thực tế
6.1	Tỷ trọng thu từ Khoa học – Công nghệ	5,0%	12%

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.

STT	Tiêu chí	Quy định	Mức đạt
6.2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	0,99
	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,4

4. Danh mục ngành phù hợp

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
1	Khoa học cây trồng	1. Khoa học cây trồng 2. Trồng trọt 3. Nông học	1. Bảo vệ thực vật	1. Chọn tạo giống cây trồng	02
			2. Công nghệ chế biến lâm sản	2. Dinh dưỡng cây trồng	02
			3. Công nghệ sau thu hoạch	3. Phương pháp nghiên cứu trong trồng trọt	02
			4. Công nghệ sinh học	4. Cây lương thực	02
			5. Công nghệ thực phẩm	5. Cây ăn quả	02
			6. Di truyền học	6. Cây rau và cây hoa	02
			7. Di truyền và chọn giống cây trồng	7. Bảo vệ thực vật	02
			8. Đa dạng sinh học và bảo tồn	8. Cây công nghiệp	02
			9. Hệ thống nông nghiệp	9. Sinh lý thực vật	02
			10. Hoa viên cây cảnh	10. Ứng dụng công nghệ cao trong trồng	
			11. Kinh tế nông nghiệp		

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
			12. Kinh tế phát triển 13. Kỹ thuật nông nghiệp 14. Kỹ thuật sinh học 15. Khoa học dữ liệu ứng dụng trong nông nghiệp 16. Lâm học 17. Lâm sinh 18. Môi trường và phát triển bền vững 19. Nông lâm kết hợp 20. Nông lâm tổng hợp 21. Nông nghiệp công nghệ cao 22. Phát triển nông thôn 23. Quản lý tài nguyên rừng 24. Quản lý tài nguyên thiên nhiên 25. Sinh học 26. Sinh học thực nghiệm 27. Sinh học ứng dụng 28. Sinh thái học 29. Thú y 30. Thực vật học 31. Chăn nuôi 32. Nuôi trồng thủy sản 33. Bệnh học thủy sản 34. Khai thác thủy sản 35. Quản lý thủy sản 36. Khoa học đất 37. Động vật học 38. Vi sinh vật học 39. Quản lý đất đai	trọt <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 8 môn (tương ứng 6 - 16TC) tùy thuộc vào bảng điểm thạc sĩ của thí sinh dự tuyển</i>	

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
	vi sinh vật học thú y		3. Động vật học 4. Khai thác thủy sản 5. Quản lý thủy sản 6. Bệnh học thủy sản 7. Vi sinh vật học 8. Sinh học 9. Di truyền học 10. Kỹ thuật y sinh 11. Khoa học y sinh 12. Kỹ thuật xét nghiệm y học 13. Công nghệ sinh học 14. Khoa học cây trồng 15. Di truyền và chọn giống cây trồng 16. Bảo vệ thực vật 17. Phát triển nông thôn 18. Hệ thống nông nghiệp 19. Khoa học đất 20. Lâm học 21. Lâm sinh	2. Dược lý học thú y 3. Vi sinh vật thú y 4. Ký sinh trùng thú y 5. Bệnh nội khoa thú y 6. Bệnh ngoại khoa thú y 7. Bệnh sản khoa thú y 8. Độc chất học thú y 9. Dịch tễ học thú y 10. Bệnh lý học thú y <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 8 môn (tương ứng 6 - 16TC) tùy thuộc vào bảng điểm thạc sĩ của thí sinh dự tuyển</i>	02 02 02 02 02 02 02 02 02 02
4	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	1. Chăn nuôi 2. Khoa học cây trồng 3. Công nghệ sinh học 4. Lâm học 5. Quản lý đất đai 6. Công nghệ thực phẩm 7. Công nghệ sau thu hoạch 8. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm 9. Di truyền và chọn giống cây trồng	1. Nguyên lý phát triển nông thôn 2. Chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn 3. Phát triển cộng đồng 4. Phát triển kinh tế hợp tác xã 5. Kế hoạch chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn 6. Xây dựng và quản lý	02 02 02 02 02 02

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
			10. Bảo vệ thực vật 11. Thú y 12. Bệnh học thủy sản 13. Nuôi trồng thủy sản 14. Khoa học môi trường 15. Kỹ thuật môi trường 16. Kỹ thuật y sinh 17. Quản lý tài nguyên rừng 18. Sinh học 19. Hệ thống nông nghiệp 20. Khoa học đất 21. Lâm sinh 22. Sinh học ứng dụng 23. Nông nghiệp công nghệ cao 24. Hoa viên cây cảnh 25. Công nghệ thông tin 26. Luật (Luật kinh tế, Luật quốc tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự,...) 27. Quản lý kinh tế 28. Kinh tế nông nghiệp 29. Kinh tế và xã hội nông thôn 30. Sinh lý thực vật	dự án 7. Kinh tế phát triển nâng cao 8. Quản lý nhà nước về kinh tế 9. Thống kê kinh tế xã hội và môi trường 10. Thị trường nông sản <i>Ghi chú: Chọn từ 3 đến 8 môn (tương ứng 6 - 16TC) tùy thuộc vào bảng điểm thạc sĩ của thí sinh dự tuyển</i>	02 02 02
5	Quản lý đất đai	1. Quản lý đất đai 2. Quản lý tài nguyên và môi trường 3. Địa chính 4. Bất động sản	1. Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý 2. Môi trường và phát triển bền vững 3. Trắc địa - bản đồ 4. Bản đồ 5. Trắc địa mở	1. Trắc địa nâng cao 2. Khoa học đất nâng cao. 3. Ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên. 4. Chính sách pháp luật đất đai 5. Đánh giá đất nâng	02 02 02 02 02

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
			6. Kỹ thuật trắc địa bản đồ 7. Tin học trắc địa, trắc địa công trình. 8. Địa tin học 9. Quản lý kinh tế 10. Khoa học đất 11. Phát triển nông thôn 12. Kinh tế tài nguyên 13. Kinh tế nông nghiệp 14. Khoa học trái đất 15. Nông học/ Khoa học cây trồng 16. Quản lý tài nguyên thiên nhiên 17. Quản lý môi trường 18. Lâm học/ Lâm sinh 19. Quản trị kinh doanh 20. Khoa học môi trường 21. Công nghệ thông tin 22. Giáo dục chính trị 23. Luật (Luật kinh tế, Luật quốc tế, Luật dân sự và tố tụng dân sự...) 24. Chăn nuôi 25. Thú y 26. Quản lý tài nguyên rừng 27. Địa lý tự nhiên học	cao 6. Quy hoạch sử dụng đất nông cao 7. Hệ thống quản lý đất đai hiện đại 8. Kinh tế tài nguyên và môi trường 9. Quản lý thị trường bất động sản 10. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 11. Định giá đất và bất động sản 12. Chính sách thu hồi đất <i>Ghi chú: Chọn từ 6 đến 8 môn (tương ứng 12 - 16TC) tùy thuộc vào bảng điểm thạc sĩ của thí sinh dự tuyển</i>	02 02 02 02 02 02 02 02
6	Lâm sinh	1. Lâm học 2. Lâm sinh 3. Lâm nghiệp	1. Quản lý tài nguyên rừng 2. Khoa học cây trồng 3. Công nghệ sinh học 4. Sinh học 5. Sinh thái học 6. Khoa học môi trường	1. Kinh tế rừng 2. Hệ thống nông lâm kết hợp 3. Trồng rừng bền vững 4. Định giá dịch vụ môi	02 02 02 02

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
			7. Quản lý tài nguyên và môi trường 8. Di truyền và chọn giống cây trồng 9. Quản lý đất đai 10. Kỹ thuật nông nghiệp 11. Hệ thống nông nghiệp 12. Kỹ thuật sinh học 13. Sinh học ứng dụng 14. Nông nghiệp công nghệ cao 15. Kinh tế nông nghiệp 16. Phát triển nông thôn 17. Quản lý tài nguyên TN 18. Thực vật học 19. Luật (Luật Quốc tế, Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm, Luật kinh tế, Luật dân sự và tổ tụng dân sự...) 20. Công nghệ chế biến lâm sản 21. Khoa học đất 22. Kỹ thuật môi trường	trường rừng 5. GIS và Viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng 6. Lâm sinh rừng nhiệt đới 7. Phân loại lập địa trồng rừng 8. Biến đổi khí hậu trong nông lâm nghiệp 9. Bảo tồn đa dạng sinh học 10. Giống và cải thiện giống cây rừng 11. Quản lý tài nguyên thực vật rừng 12. Quản lý sâu bệnh hại rừng <i>Ghi chú: Chọn từ 4 đến 12 môn (tương ứng 8 - 24TC) tùy thuộc vào bảng điểm thạc sĩ của thí sinh dự tuyển</i>	02 02 02 02 02 02 02 02 02
7	Khoa học môi trường	1. Khoa học môi trường 2. Quản lý môi trường 3. Quản lý tài nguyên và môi trường 4. Môi trường và phát triển bền vững	1. Địa chính - môi trường 2. Công nghệ kỹ thuật môi trường 3. Kỹ thuật môi trường 4. Hoá môi trường 5. Kinh tế tài nguyên môi trường 6. Khoa học đất 7. Sinh thái và bảo tồn đa	1. Đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên 2. Đánh giá rủi ro môi trường 3. Đánh giá tác động môi trường 4. Chiến lược và chính sách môi trường 5. Quản lý thông tin môi trường 6. Quy hoạch môi trường	02 02 02 02 02 02

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
			dạng sinh học 8. Quản lý tài nguyên thiên nhiên 9. Quản lý đất đai 10. Lâm học/Lâm sinh 11. Quản lý tài nguyên rừng 12. Địa chất học 13. Thủy văn học 14. An toàn, sức khỏe, môi trường 15. Công nghệ sinh học 16. Nông học/Khoa học cây trồng 17. Công nghệ thực phẩm 18. Sinh học 19. Hoá học 20. Địa lý học 21. Phát triển nông thôn 22. Chăn nuôi - Thú y 23. Quản lý kinh tế 24. Kinh tế nông nghiệp 25. Luật 26. Ngoại ngữ 27. Công nghệ thông tin	7. Kinh tế môi trường 8. Quản lý môi trường và Phát triển bền vững 9. Lan truyền và chuyển hóa chất ô nhiễm 10. Xây dựng và quản lý dự án <i>Ghi chú: Chọn từ 6 đến 8 môn (tương ứng 6 - 16TC) tùy thuộc vào bảng điểm thạc sĩ của thí sinh dự tuyển</i>	02 02 02
8	Công nghệ Sinh học	1. Công nghệ Sinh học 2. Sinh học 3. Sinh học thực nghiệm 4. Sinh học ứng dụng	1. Sinh thái học 2. Thực vật học 3. Thủy sinh vật học 4. Nhân chủng học 5. Động vật học 6. Vi sinh vật học 7. Di truyền học 8. Hóa sinh học 9. Công nghệ Thực phẩm 10. Công nghệ Sau thu hoạch	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong công nghệ sinh học 2. Sinh học phân tử tế bào nâng cao 3. Hóa sinh học nâng cao 4. Miễn dịch học phân tử và tế bào	02 02 03 02

TT	Ngành dự tuyển tiến sĩ	Tên ngành thạc sĩ ngành đúng	Ngành phù hợp/ngành khác		
			Tên ngành thạc sĩ	Học phần bổ sung kiến thức	Số TC
			11. Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm 12. Khoa học cây trồng 13. Di truyền và chọn giống cây trồng 14. Bảo vệ thực vật 15. Chăn nuôi 16. Thú y 17. Nuôi trồng thủy sản 18. Bệnh học thủy sản 19. Khoa học môi trường 20. Kỹ thuật môi trường 21. Kỹ thuật y sinh 22. Khoa học y sinh 23. Kỹ thuật xét nghiệm y học 24. Hóa sinh dược 25. Lâm học 26. Lâm sinh 27. Quản lý tài nguyên rừng 28. Khoa học đất 29. Quản lý tài nguyên và môi trường 30. Công nghệ chế biến thủy sản 31. Bệnh truyền nhiễm các bệnh nhiệt đới 32. Y học dự phòng 33. Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	5. Kỹ thuật di truyền nâng cao 6. Công nghệ lên men nâng cao 7. Tin sinh học nâng cao 8. Công nghệ sinh học trong trồng trọt 9. Công nghệ sinh học trong chăn nuôi thú y Ghi chú: Chọn từ 3 đến 8 môn (tương ứng 6 - 16TC) tùy thuộc vào bảng điểm thạc sĩ của thí sinh dự tuyển	02 02 02 02 02 02

V. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

1. Thông tin chung về Nhà trường

1.1 Tên trường, địa chỉ trang thông tin.

- **Tên trường:** Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (*Thai Nguyen University of Economics and Business Administration – TUEBA*) được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- **Sứ mạng:** Đào tạo, nghiên cứu kết hợp với đổi mới sáng tạo để hình thành nên nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng phát triển nghề nghiệp và lòng nhân ái, thực hiện chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.

- **Địa chỉ:** Tổ 53, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên.

- **Website:** <http://tueba.edu.vn>.

- **Điện thoại liên hệ:** 0208.3647.685.

- **Hotline tuyển sinh:** 0932597888.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ

Theo Quyết định của Đại học Thái Nguyên, từ năm 2024, Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh tổ chức đào tạo 03 ngành trình độ tiến sĩ: Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh tế nông nghiệp. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh đã xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non.

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh tuyển sinh và đào tạo theo Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Đại học Thái Nguyên.

Kết quả tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ trong các năm vừa qua được thể hiện qua các chỉ tiêu ở các bảng sau:

Bảng 1: Kết quả tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025

STT	Ngành đào tạo	Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Tỷ lệ (%)
I	Khối ngành III									
	Quản trị kinh doanh				07	02	28,5	29	21	72.4

II	Khối ngành V									
1	Kinh tế nông nghiệp	05	0	0	05	02	40	03	01	33.33
	Khối ngành VII									
2	Quản lý kinh tế	15	06	40	13	09	69,2	13	10	76.9
	Tổng	20	6	30	25	13	52	45	32	71.1

Nguồn: Phòng Đào tạo

Năm 2023 tổng số thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ là 06 NCS đạt 30% tổng chỉ tiêu đăng ký. Năm 2024, tổng số thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ là 13 NCS đạt 52%. Năm 2025, tổng số thí sinh trúng tuyển đào tạo trình độ Tiến sĩ là 32 NCS đạt 71.1%.

Bảng 2: Quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025 (tính đến 31/12/2025)

TT	Ngành đào tạo	Quy mô NCS
1	Kinh tế nông nghiệp	04
2	Quản lý kinh tế	36
3	Quản trị kinh doanh	23
Tổng số		63

Nguồn: Phòng Đào tạo

Tính đến 31/12/2025, quy mô đào tạo trình độ tiến sĩ của Nhà trường có: 63 NCS, trong đó: 04 NCS ngành Kinh tế nông nghiệp, 36 NCS ngành Quản lý kinh tế và 23 NCS ngành Quản trị kinh doanh.

Bảng 3. Kết quả đào tạo trình độ tiến sĩ

	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Chỉ tiêu tuyển mới	20	25	45
Số NCS tuyển mới	06	13	32
Quy mô đào tạo	29	35	63
Số TN và được cấp bằng TS	03	07	02
Số NCS quá hạn	04	02	10
Số NCS thôi học	02	00	00
Số bài báo ISI/ Scopus công bố	03	04	00

Nguồn: Phòng Đào tạo

Trong những năm qua, Nhà trường luôn quan tâm chú trọng đến việc đào tạo trình độ tiến sĩ, quy mô đào tạo có tăng qua từng năm, tuy nhiên số lượng tuyển sinh hàng năm có nhiều sự biến động qua các năm. Số lượng nghiên cứu sinh quá hạn giảm dần. Trong năm 2025, có 02 nghiên cứu sinh tốt nghiệp và được cấp bằng Tiến sĩ.

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.1.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc

tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do Hiệu trưởng xác định trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường và được công khai trong đề án tuyển sinh (Phụ lục 10). Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2.1.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của ĐHTN (Phụ lục 8) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b khoản này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

2.1.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại

ngữ thứ hai do Trường quyết định (nếu có), trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 2.1.2.

2.1.4. Hiệu trưởng quy định cụ thể về về kinh nghiệm quản lý, thâm niên công tác và những yêu cầu khác đối với người dự tuyển theo từng ngành dự tuyển trong đề án tuyển sinh trình độ tiến sĩ.

2.1.5. Hồ sơ dự tuyển

2.1.5.1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 6).
- b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú. Sơ yếu lý lịch phải dán ảnh của người đăng ký dự tuyển và đóng dấu giáp lai của cơ quan, đơn vị hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú.
- c) Bản sao (có công chứng) bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học hoặc phụ lục văn bằng; bằng tốt nghiệp và bằng điểm thạc sĩ hoặc phụ lục văn bằng.
- d) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn các bài báo, báo cáo khoa học đã công bố. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có).
- đ) Đề cương nghiên cứu: Đề cương nghiên cứu phải luận giải được mục tiêu và mong muốn đạt được khi đi học nghiên cứu sinh, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; thể hiện được các phẩm chất cần có của nghiên cứu sinh; trình bày được sơ bộ đề cương nghiên cứu (theo mẫu quy định của Nhà trường).
- e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển.
- g) Công văn cử đi dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức).
- h) Các tài liệu liên quan khác:
 - Giấy khám sức khỏe của bệnh viện;
 - Bản sao có công chứng giấy khai sinh;
 - Bản sao có công chứng văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài, chứng chỉ ngoại ngữ;
 - Người có bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp cần có minh chứng về học toàn thời gian ở nước ngoài, gồm một trong các tài liệu

liên quan sau: (i) xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước sở tại đã theo học; (ii) xác nhận của cơ sở giáo dục nước ngoài nơi đã học tập; (iii) bản sao hợp lệ hộ chiếu có đóng dấu ngày xuất, nhập cảnh; (iv) minh chứng đã đăng kí vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử quản lý lưu học sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Xác nhận quá trình công tác;

- 03 (ba) ảnh chân dung mới chụp cỡ 04cm x 06cm và 02 (hai) phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận (để gửi thông báo trúng tuyển và nhập học, lưu hồ sơ).

2.1.5.2. Số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển:

02 (hai) bộ hồ sơ, trong đó 01 (một) bộ báo cáo ĐHTN, 01 (một) bộ lưu tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu: 45

Bảng 4. Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành năm 2026

TT	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu
Nhóm ngành V			
	Kinh tế nông nghiệp	9620115	03
Nhóm ngành VII			
	Quản lý kinh tế	9310110	13
Nhóm ngành III			
	Quản trị kinh doanh	9340101	29
	Tổng chỉ tiêu		45

Nguồn: Phòng Đào tạo

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.4.1. Danh mục hướng nghiên cứu, đề tài nghiên cứu và danh sách các nhà khoa học

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
Kinh tế nông nghiệp Mã số: 9620115	1	- Nghiên cứu đầu tư nước ngoài với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Tiến Long
		- Xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế	
		- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững	
		- FDI với dịch chuyển cơ cấu	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		kinh tế của ngành/địa phương/quốc gia.	
		- Cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế	
	2	- Thu nhập, chất lượng cuộc sống của nông hộ	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương
		- Các yếu tố ảnh hưởng đến thương mại quốc tế của các sản phẩm nông nghiệp	
		- Chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	
		- Phát triển thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp	
		- Thương mại các sản phẩm nông nghiệp	
		- Phát triển sản phẩm ngành nông nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0	
	3	- Kinh tế nông nghiệp	TS. Ngô Thị Mỹ
		- Thương mại hàng hóa	
		- Quản lý kinh tế	
	4	Quản lý kinh tế	TS. Dương Thị Tình
		Kinh tế và quản lý thương mại	
		Quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn	
		Kinh tế đầu tư	
		Kinh tế phát triển	
Quản lý kinh tế, mã số 9310110	1	Kinh tế, kinh doanh và quản lý	PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương
	2	- Quản lý nhà nước về phát triển khu vực kinh tế tư nhân và khu vực FDI	PGS. TS. Phạm Thị Nga
		- Nghiên cứu về chính sách cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương và doanh nghiệp	
		- Nghiên cứu về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	
		- Nghiên cứu về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	
		- Nghiên cứu về nguồn nhân lực	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		- Nghiên cứu về chính sách thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (bao gồm vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI))	
	3	- Kinh tế và phát triển kinh tế nông thôn	TS. Lê Ngọc Nương
		- Xây dựng nông thôn mới	
		- Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên địa phương	
		- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với nông thôn mới	
		- Phát triển doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp.	
		- Quản lý mô hình hợp tác xã và hợp tác xã nông nghiệp gắn với du lịch cộng đồng.	
	4	Phát triển kinh tế vùng và đô thị: Nghiên cứu chính sách thu hút đầu tư vào các khu vực kinh tế đặc thù; Tác động của đô thị hóa đến tăng trưởng kinh tế bền vững; Ứng dụng kinh tế tuần hoàn trong quản lý và phát triển đô thị...	TS. Vũ Bạch Diệp
		Chính sách công và quản lý kinh tế vĩ mô: Tác động của các chính sách thuế đến tăng trưởng kinh tế; Quản lý nợ công và tính bền vững tài khóa ở các quốc gia đang phát triển;	
		Quản lý tài chính và đầu tư: Đánh giá hiệu quả quản lý ngân sách nhà nước ở địa phương; Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư cá nhân tại Việt Nam; Ứng dụng công nghệ số trong quản lý tài chính doanh nghiệp	
		Kinh tế số và chuyển đổi số: Phân tích chiến lược chuyển đổi số của các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs); Tác động của các nền tảng thương mại điện tử đến nền kinh tế địa phương...	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
	5	- Nghiên cứu chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; nghiên cứu phát triển thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và các vấn đề quản trị tài chính, quản trị ngân hàng.	TS. Nguyễn Việt Dũng
		- Nghiên cứu về đầu tư nước ngoài và hoàn thiện định chế pháp lý, mô hình quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế	
		- Nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính và đầu tư tại các đơn vị khác nhau (doanh nghiệp, tổ chức, địa phương).	
		- Nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững	
		- Nghiên cứu về lĩnh vực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	
	6	- Nghiên cứu về tài chính công và quản lý tài chính công	TS. Mai Thanh Giang
		- Nghiên cứu quản lý hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.	
		- Nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính và đầu tư tại các đơn vị khác nhau (doanh nghiệp, tổ chức, địa phương).	
		- Nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển bền vững	
		- Nghiên cứu chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; nghiên cứu phát triển thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và các vấn đề quản trị tài chính, quản trị ngân hàng.	
		- Nghiên cứu về quản lý chất lượng dịch vụ công và cải cách hành chính.	
	7	- Quản lý Nhà nước đối với các lĩnh vực	TS. Nguyễn Quang Hợp
		- Quản lý khu vực công đối với lĩnh vực kinh tế	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		- Quản lý từng lĩnh vực trong các tổ chức công lập và doanh nghiệp	
	8	- Quản lý công	TS. Nguyễn Thu Thủy
		- Tài chính ngân hàng	
		- Quản lý hành chính nhà nước	
		- Kinh tế nông hộ và trang trại	
		- Kinh tế du lịch	
		- Phát triển doanh nghiệp	
	9	- Kinh tế phát triển	TS. Vũ Quỳnh Nam
		- Quản trị kinh doanh	
		- Xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu	
		- Nghiên cứu về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	
		- Chuyển đổi số	
Quản trị kinh doanh mã số 9340101	1	- Đo lường, đánh giá tác động của các yếu tố như giá cả, cung	PGS. TS. Đinh Hồng Linh
		- cầu các loại hàng hóa cũng như các chính sách kinh tế vĩ mô đến sự phát triển của nền kinh tế - xã hội của quốc gia	
		- Quản trị tổ chức trong nền kinh tế Việt Nam	
		- Ứng dụng mô hình đầu vào – đầu ra nghiên cứu mối quan hệ giữa các ngành sản xuất trong tổng thể nền kinh tế của một quốc gia và thế giới	
		- Nghiên cứu các giải pháp phát triển Logistics	
	2	- Kinh tế và Kinh doanh quốc tế	PGS.TS Đoàn Quang Huy
		- Phân tích chính sách kinh tế	
		- Phát triển bền vững	
		- Nông nghiệp hữu cơ	
	3	- Kinh doanh bền vững và chuyển đổi xanh	TS. Nguyễn Thành Vũ
		- Thương mại điện tử xuyên biên giới	
		- Tài chính – Ngân hàng	
		- Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	
	4	- Kinh tế lao động	TS. Phương Hữu Khiêm
		- Kinh tế sức khỏe	
		- Kinh tế giáo dục	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		- Kinh tế phát triển	
	5	- Nghiên cứu về quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa	TS. Nguyễn Đắc Dũng
		- Năng suất lao động	
		- Các chính sách trong kinh tế và quản lý	
	6	- Văn hóa tổ chức	TS. Hoàng Thị Huệ
		- Cam kết của tổ chức	
		- Đạo đức kinh doanh/Trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp	
		- Phát triển du lịch bền vững	
		- Nghiên cứu hành vi khách hàng	
		- Chất lượng dịch vụ	
		- Và một số hướng nghiên cứu khác trong lĩnh vực QTKD	
	7	- Marketing: khoa học hành vi, công cụ marketing-mix, nghiên cứu khách hàng (thị trường), digital marketing (affiliate marketing, social media,...), công tác quản trị marketing trong doanh nghiệp, marketing thực hành và ứng dụng ngành và lĩnh vực (marketing dịch vụ, marketing nội bộ, marketing địa phương, marketing nông nghiệp...), văn hóa tổ chức,...	TS. Đào Thị Hương
		- Quản trị kinh doanh: quản trị chất lượng, quản trị sản phẩm, quản trị nhân lực, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị chuỗi giá trị...	
		- Kinh doanh các ngành và lĩnh vực: ngành hàng bán lẻ, thương mại bán lẻ, chuỗi ngành hàng,...	
	8	- Các tổ chức tài chính(Financial Institutions): ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ tín dụng	TS. Trần Thị Thùy Linh
		- Thị trường vốn (Capital Market)	
		- Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance)	
	9	- Quản trị tài chính	TS. Đặng Trung Kiên
		- Thị trường chứng khoán	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		- Quản trị chuỗi cung ứng.	
		- Quản trị Logistics	
	10	- Quản trị nhân lực: sự hài lòng của nhân viên, cam kết và lòng trung thành của nhân viên với tổ chức; chính sách đãi ngộ và tạo động lực làm việc cho nhân viên; các mô hình đào tạo và phát triển nhân viên...	TS. Nguyễn Thị Lan Anh
		- Kinh tế lao động: chính sách sử dụng lao động, tạo việc làm cho lao động, sinh kế cho người dân, an sinh xã hội...	
		- Quản lý kinh tế: quản lý phát triển địa phương, hoạch định phát triển kinh tế, đánh giá sự hài lòng của người dân về các dịch vụ công...	
	11	- Nghiên cứu về quản lý tài chính, các vấn đề quản trị tài chính, quản trị ngân hàng.	Dương Công Hiệp
		- Nghiên cứu về xây dựng, vận hành và duy trì kiểm soát nội bộ các doanh nghiệp	
		- Nghiên cứu về ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính, phát hiện sai phạm trong Kế toán, kiểm toán	
		- Nghiên cứu về cơ chế quản lý tài chính tại các đơn vị	
		- Nghiên cứu về ứng dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp	
	12	- Quản trị nhân lực	TS. Đặng Phi Trường
		- Kinh tế lao động	
		- Quản lý kinh tế	
	13	- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về Kế toán, kiểm toán và phân tích hoạt động kinh doanh	TS. Đỗ Thị Thu Hằng
		- Phân tích, dự báo và phát triển bền vững trong kinh tế.	
		- Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về nâng cao năng lực quản trị điều hành, cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là tinh thần và các hoạt động	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		hỗ trợ khởi nghiệp.	
	14	- Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance), Thuế (Taxation)	TS. Kiều Thị Khánh
		- Phát triển bền vững (Sustainable Development)	
		- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate social responsibility)	
		- Trách nhiệm xã hội của trường đại học (University social responsibility)	
		- Ngân hàng xanh (Green banking), ngân hàng số (Digital banking)	
		- Thị trường tài chính và các công cụ xanh (Financial Market and its green instruments)	
		- Quản trị công ty (Corporate Governance)	
		- Tiêu dùng bền vững (Sustainable Consumption), sản xuất bền vững (Sustainable Production),	
	15	- Quản lý phát triển địa phương	TS. Nguyễn Thị Thu Trang
		- Đầu tư phát triển kinh tế xã hội địa phương	
		- Chính sách kinh tế xã hội	
		- Liên kết vùng trong phát triển kinh tế	
		- Đầu tư công	
		- Quản lý nhân lực	
		- Khoa học lãnh đạo	
	16	- Các vấn đề liên quan đến Quản lý kinh tế	TS. Phạm Thị Ngọc Vân
		- Các vấn đề liên quan đến Quản lý phát triển kinh tế địa phương	
		- Các vấn đề liên quan đến Quản lý tài chính công	
		- Các vấn đề liên quan đến phân tích chính sách kinh tế	
	17	- Kinh tế nông nghiệp	TS. Bùi Thị Minh Hằng
		- Phát triển nông thôn	
		- Biến đổi khí hậu	
		- Di cư lao động	

Ngành đào tạo	STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS
		- Tái định cư	

2.4.2. Các đề tài nghiên cứu

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
I	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP NHÀ NƯỚC			
1	Nâng cao nhận thức, tập huấn về bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ cho các chủ thể sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc	TS. Vũ Quỳnh Nam		2022-6/2024
2	Phát triển chuỗi giá trị bền vững cho sản phẩm nông nghiệp OCOP tại khu vực miền núi phía Bắc, Việt Nam	TS. Nguyễn Bích Hồng		2023 - 2025
3	Nghiên cứu vấn đề giới trong thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng núi Đông Bắc Việt Nam	TS. Bùi Thị Minh Hằng		2023 - 2025
II	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP BỘ			
1	Chi phí y tế thảm họa và vai trò của bảo hiểm y tế trong việc giảm thiểu chi phí y tế thảm họa vùng Trung du miền núi phía Bắc B2021-TNA-17	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương	Các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương, Bộ Y tế, Sở Y tế, các tổ chức tài trợ quốc tế quan tâm đến lĩnh vực y tế ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc nói riêng và Việt Nam nói chung	2021-2022
2	Đánh giá năng suất lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên B2022-TNA-39	ThS. Nguyễn Đắc Dũng		2022-2023

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
3	Ảnh hưởng của phát triển nông nghiệp đô thị đến sinh kế hộ gia đình nông dân ở các tỉnh Đông Bắc Việt Nam B2023-TNA-30	PGS.TS. Đinh Hồng Linh		2023-2024
4	Các yếu tố tác động tới quyết định tăng vốn FDI tại tỉnh Thái Nguyên B2023-TNA-31	TS. Nguyễn Tiến Long		2023-2024
5	Tác động của năng lực động đến dịch vụ hóa doanh nghiệp sản xuất trong bối cảnh kinh tế số B2024-TNA-23	TS. Phạm Văn Hạnh		2024-2025
6	Tác động của sử dụng thuốc lá, rượu, bia đến nghèo và hiệu ứng lẫn át ở Việt Nam B2024-TNA-22	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thương		2024-2025
III	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP ĐH			
1	Nghiên cứu hiểu biết tài chính của người nghèo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-01	PGS.TS. Hoàng Thị Thu		2022-2023
2	Tác động việc sử dụng mạng xã hội lên thù lao tài chính của các giám đốc điều hành tại công ty thuộc danh mục S&P 500, ĐH2022-TN08-02	TS. Trần Thị Thùy Linh	National Yang Ming Chia Tung University, CRSP	2022-2023
3	Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến tính bền vững của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, ĐH2022-TN08-03	TS. Đỗ Kim Dư		2022-2023
4	Quản lý tài chính tại các bệnh viện công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-05	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Các bệnh viện công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	2022-2023
5	Xây dựng mô hình kế toán hướng tới ứng dụng ERP trong các trường Đại học thuộc Đại học Thái Nguyên: Nghiên cứu tại Trường Đại	TS. Nguyễn Thị Kim Anh	ĐH Thái Nguyên	2022-2023

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
	học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, ĐH2022-TN08-06			
6	Nâng cao tính hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp may Việt Nam, ĐH2022-TN08-07	TS. Nguyễn Thị Hoài Thu	Một số DN may Việt Nam	2022-2023
7	Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-08	TS. Nguyễn Phương Thảo	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2022-2023
8	Thực hiện pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Thái Nguyên, ĐH2022-TN08-09	TS. Trần Thùy Linh	ĐH Thái Nguyên	2022-2023
9	Phân tích mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận thông qua đầu tư vào Quỹ hoán đổi danh mục - ETF (Exchange Traded Fund) trên thị trường chứng khoán Việt Nam, ĐH2022-TN08-10	TS. Đặng Trung Kiên	Sở Giao dịch CK TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vietstock, ETF Database, Yahoo Fiance	2022-2023
10	Di cư lao động của hộ gia đình tại Việt Nam, ĐH2022-TN08-11	TS. Bùi Thị Minh Hằng		2022-2023
11	Phát triển kinh tế hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Nguyễn Quang Hợp	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	2023-2024
12	Đo lường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam sử dụng phương pháp đường bao dữ liệu cấu trúc mạng, ĐH2023-TN08-02	ThS. Trần Thanh Hải		2023-2024

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
13	Tác động của trách nhiệm xã hội đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết: Bằng chứng từ các quốc gia Đông Nam Á, ĐH2023-TN08-03	ThS. Kiều Thị Khánh		2023-2024
14	Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp thương mại hoạt động trong lĩnh vực phân phối trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2023-TN08-04	ThS. Vũ Thị Minh		2023-2024
15	Nghiên cứu, kết hợp một số kỹ thuật học máy ứng dụng xây dựng mô hình dự đoán Protein sửa đổi sau dịch mã, ĐH2023-TN08-05	ThS. Trần Thị Xuân		2023-2024
16	Ảnh hưởng của mạng xã hội tới kết quả học tập và đời sống của sinh viên Đại học Thái Nguyên ĐH2024-TN08-01	TS. Nguyễn Thị Nội		2024-2025
17	Tác động của chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử đến sự hài lòng của khách hàng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ĐH2024-TN08-02	TS. Hoàng Hà		2024-2025
18	Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực kế toán tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 ĐH2024-TN08-03	TS. Nguyễn Thị Nga		2024-2025
19	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phương tiện truyền thông xã hội của nông dân trẻ trong tiêu thụ nông phẩm tại khu vực Đông Bắc, Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số, ĐH2025-TN08-02	TS. Đào Thị Hương		2025-2026

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
20	Quản trị rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-03	ThS. Vũ Bích Vân		2025-2026
21	Nghiên cứu sự tuân thủ thuế tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, ĐH2025-TN08-04	ThS. Đặng Thị Dịu		2025-2026
22	Nghiên cứu tác động của giá hóa dân số tới sản xuất nông nghiệp khu vực nông thôn vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, Việt Nam, ĐH2025-TN08-05	TS. Nguyễn Thành Vũ		2025-2026
IV	ĐỀ TÀI KH&CN CẤP TỈNH			
1	Nghiên cứu các giải pháp phát triển dịch vụ Logistics hỗ trợ các doanh nghiệp trong khu kinh tế tỉnh Lào Cai	PGS.TS. Đinh Hồng Linh	UBND tỉnh Lào Cai	2022-2023
2	Phát triển sản phẩm miến dong theo chuỗi giá trị tại huyện Nguyên Bình, Hoà An, Cao Bằng	TS. Dương Thị Tình	UBND tỉnh Cao Bằng	2022-2023
3	Thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở các doanh nghiệp trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp lần thứ 4	TS. Đỗ Đình Long	Sở KH&CN tỉnh Bắc Ninh	2022-2023
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn trong phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Hà Giang	PGS.TS. Đỗ Anh Tài	UBND tỉnh Hà Giang	2022-2023
5	Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể "Khoai lang Móng Cái" dùng cho sản phẩm từ khoai lang của TP Mong Cái, tỉnh Quảng Ninh	TS. Nguyễn Quang Hợp	Sở KH&CN tỉnh Quảng Ninh	2023 – 2024
6	Xây dựng, quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể "Ruốc tôm Hạ Long" dùng cho sản phẩm ruốc tôm của TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	TS. Vũ Quỳnh Nam	Sở KH&CN tỉnh Quảng Ninh	2023 – 2024

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
7	Chuyển đổi số trong quản lý và phát triển nông sản chủ lực huyện Võ Nhai đến năm 2025 tầm nhìn 2030	ThS. Trần Xuân Kiên	UBND tỉnh Thái Nguyên	2023-2025
8	Nghiên cứu, xây dựng chương trình giáo dục cộng đồng về di sản và ứng xử du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	TS. Nguyễn Việt Dũng	UBND tỉnh Bắc Ninh	2023-2025
9	Nghiên cứu tác động của xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu đến mô hình phát triển và thu hút đầu tư của tỉnh Bắc Ninh	ThS. Bé Hùng Trường	UBND tỉnh Bắc Ninh	2023 – 2024
10	Tư vấn lập Đề án xây dựng và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm Ôi Hoành Bò tại TP Hạ Long tỉnh Quảng Ninh	ThS. Bùi Như Hiền	UNND TP Hạ Long	2023
11	Chuyển đổi số các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	ThS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Vĩnh Phúc	2023 – 2024
12	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp thúc đẩy và nâng cao năng lực chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Sở KH&CN tỉnh Quảng Ninh	2023 – 2024
13	Xây dựng và quản lý, phát triển NHCN mực cơm Bình Minh Thăng Bình cho sản phẩm mực cơm của huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	TS. Vũ Quỳnh Nam	Sở KH&CN tỉnh Quảng Nam	2023-2025
14	Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Nấm hương” cho sản phẩm nấm hương của tỉnh Cao Bằng	TS. Phạm Thị Nga	Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng	2023-2025
15	Nghiên cứu giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi số của các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	ThS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Vĩnh Phúc	2023-2024
16	Quản lý và Phát triển NHCN “Thạch đen – Thạch An” cho các sản phẩm thạch đen của huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	ThS. Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng	2023-2025

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
17	Nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển, thương mại hoá các sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	TS. Trần Tuấn Anh	Sở KH&CN tỉnh Bắc Giang	2024-2026
18	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2030	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Sở KH&CN tỉnh Hưng Yên	2024-2025
19	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chuỗi giá trị các sản phẩm cao chè vàng, cao cà gai leo và cà phê tại tỉnh Quảng Trị	TS. Dương Thị Tình	Sở KH&CN tỉnh Quảng Trị	2024-2025
20	Nghiên cứu phát triển mô hình rừng theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường tín chỉ carbon tại tỉnh Quảng Ninh	PGS.TS. Đinh Hồng Linh	UBND tỉnh Quảng Ninh	2025-2026
21	Báo cáo đánh giá toàn diện về tình hình kinh tế số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2020-2024, 06 tháng đầu năm 2025 và dự báo xu hướng đến hết 06 tháng đầu năm 2026	TS. Nguyễn Quang Hợp	UBND tỉnh Thái Nguyên	2025-2026
22	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm OCOP 4 sao và tiềm năng 5 sao của tỉnh Tuyên Quang	ThS Bùi Như Hiền	Sở KH&CN tỉnh Tuyên Quang	2025-2026
V1	ĐỀ TÀI CẤP CƠ SỞ			
	Năm 2023			
4	Vận dụng kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp taxi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Đỗ Thị Thu Hằng	Cơ sở	2023
5	Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kế toán – trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	TS. Phan Thị Thái Hà	Cơ sở	2023

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
6	Các yếu tố tác động đến sự hứng thú trong học tập của sinh viên ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên	TS. Bùi Thị Thu Hương	Cơ sở	2023
7	Kiểm soát nội bộ đối với hoạt động thu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi cục Thuế khu vực Đồng Hỷ-Võ Nhai, Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên	TS. Vũ Thị Quỳnh Chi	Cơ sở	2023
8	Kiểm soát nội bộ tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB) chi nhánh Thái Nguyên	Ths. Hoàng Mai Phương	Cơ sở	2023
9	Thực thi chính sách đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	TS. Nguyễn Văn Công	Cơ sở	2023
10	Nghiên cứu ảnh hưởng của affiliate marketing tới quyết định mua sản phẩm thời trang của giới trẻ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	TS. Đào Thị Hương	Cơ sở	2023
Năm 2024				
1	Xây dựng tài liệu thực hành các mô hình kinh tế lượng trong nghiên cứu kinh tế, kinh doanh và quản lý.	ThS. Hoàng Văn Hải	Cơ sở	2024
2	Phát triển logistics xanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	TS. Phạm Thị Thanh Mai	Cơ sở	2024
3	Nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Thái Nguyên.	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền	Cơ sở	2024
4	Tự chủ tài chính tại Trung tâm y tế huyện Võ Nhai	TS. Nguyễn Thị Lan Anh	Cơ sở	2024
5	Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính phục vụ ngành quản trị tài chính tại Bệnh viện	ThS. Nguyễn Thị Thu Thảo	Cơ sở	2024

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì và các thành viên	Đối tác trong nước và quốc tế	Thời gian thực hiện
	Trung ương Thái Nguyên			
6	Hoàn thiện công tác thẩm định tín dụng đối với khách hàng cá nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam, chi nhánh Hà Giang	TS. Nguyễn Thị Hồng Yến	Cơ sở	2024
7	Các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lời của tài sản tại các doanh nghiệp ngành điện niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	TS. Dương Thu Minh	Cơ sở	2024
	Năm 2025			
1	Kế toán doanh thu tại các doanh nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Thái Nguyên	TS. Thái Thị Thái Nguyên	Cơ sở	2025
2	Chiến lược xây dựng thương hiệu trên tiktok shop và sự tác động đến hiệu quả bán hàng	TS. Ngô Thị Nhung	Cơ sở	2025
3	Nghiên cứu chất lượng công bố thông tin tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Ths. Nguyễn Thị Hương	Cơ sở	2025
4	Hoàn thiện kiểm soát thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc Thuế tỉnh Hưng Yên	Ths. Nguyễn Thị Thu Thư	Cơ sở	2025

2.4.3. Các điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học để phục vụ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nối mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu của cán bộ và người học trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất. Trường Đại học Kinh tế và QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu và làm luận án chương trình đào tạo tiến sĩ.

Bảng 5. Số lượng, diện tích phòng phục vụ nghiên cứu

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	3.179
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	670
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	2.414
1.4.	Số phòng học từ 25 - 50 chỗ	02	90
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng thực hành chứng khoán	01	76
1.7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940

Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ

Bảng 6. Số lượng phòng thực hành máy tính

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ
3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái
9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái

10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông

Bảng 7. Thống kê về học liệu (e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22964	171		
3	Nhóm ngành III	31829	245		

Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông

2.5. Tổ chức tuyển sinh

- Xét tuyển đợt 1: tháng 05/2026 (theo kế hoạch cụ thể của ĐHTN).
- Xét tuyển đợt 2: tháng 09/2026 (theo kế hoạch cụ thể của ĐHTN).
- Xét tuyển đợt bổ sung: Trong trường hợp cần thiết, Trường ĐH Kinh tế và QTKD sẽ báo cáo Đại học Thái Nguyên tổ chức thêm kỳ xét tuyển trình độ tiến sĩ.

Tuyển sinh được thực hiện theo Quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 7 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên.

- Thời gian nhận hồ sơ:

+ Tuyển sinh đợt 1: nhận hồ sơ từ ngày 01/2/2026.

+ Tuyển sinh đợt 2: nhận hồ sơ từ ngày 01/06/2026.

+ Tuyển sinh đợt bổ sung: Theo quyết định của Đại học Thái Nguyên.

2.6. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026 được thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh theo Quyết định số 1442/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 23/11/2023.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

2.7.1. Lệ phí xét tuyển: 1.060.000 đồng/1 ứng viên nghiên cứu sinh (NCS)

2.7.2. . Nghiên cứu sinh trong nước

+ Năm học 2025-2026: 36.250.000đ/NCS/năm (dự kiến)

+ Năm học 2026-2027: tăng theo lộ trình của Chính phủ.

+ Năm học 2027-2028: tăng theo lộ trình của Chính phủ.

+ Năm học 2028-2029: tăng theo lộ trình của Chính phủ.

- Kinh phí cho việc học lại, học cải thiện, bảo vệ lại đề cương luận án, bảo vệ lại luận án các cấp, gửi phản biện độc lập lần 2, kéo dài thời gian đào tạo do nghiên cứu sinh chịu trách nhiệm chi trả.

2.7.3. Lưu học sinh

Kinh phí đào tạo đối với LHS (không bao gồm lưu học sinh thuộc diện Hiệp định) thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý người nước ngoài học tập của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Thái Nguyên, và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Trình độ tiến sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Việt): Mức thu 4.500.000 đồng/tháng (tương đương 1.500.000 đồng/tín chỉ)

- Trình độ tiến sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Anh): Mức thu 6.750.000 đồng/tháng (tương đương 2.250.000 đồng/tín chỉ)

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **41.571 m²**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **15.412 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.240 chỗ**

3.1.2. Thống kê phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Trường Đại học Kinh tế và QTKD - Đại học Thái Nguyên đã được trang bị đủ phòng học, phòng nghiên cứu, phòng seminar và phòng tự học cho các sinh viên và học viên sau đại học. Các phòng học được xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo về không gian, ánh sáng, được trang bị nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học: phòng học đa phương tiện, phòng máy tính (nội mạng 24/24) đảm bảo cho việc học tập và giảng dạy của cán bộ và sinh viên trong toàn trường đạt hiệu quả cao nhất. Trường Đại học Kinh tế và

QTKD có các phòng thực hành máy tính được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu và làm luận án chương trình đào tạo tiến sĩ (*đã được thể hiện ở Bảng 5, Bảng 6 và Bảng 7*).

Bảng 5. Số lượng, diện tích phòng phục vụ nghiên cứu

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn sử dụng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	3.179
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	670
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	41	2.414
1.4.	Số phòng học từ 25 - 50 chỗ	02	90
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54
1.6	Phòng thực hành chứng khoán	01	76
1.7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	49	14.067
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940

Nguồn: Phòng Quản trị - Phục vụ

3.1.3. Thống kê hỗ trợ nghiên cứu, thực nghiệm, thực hành, thực tập (Bảng 6)

Bảng 6. Số lượng phòng thực hành máy tính

STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phòng máy tính số 1	ĐNA-2017	36	Bộ
2	Phòng máy tính số 2	ĐNA-2021	60	Bộ

3	Phòng máy tính số 3	ĐNA-2020	41	Bộ
4	Phòng máy tính số 4	ĐNA-2023	41	Bộ
5	Phòng máy tính số 5	ĐNA-2024	41	Bộ
6	Phòng máy tính số 6	ĐNA-2024	41	Bộ
7	Máy chủ HP ML 180	ĐNA-2009	1	Cái
8	Máy chủ HP DL 380 G9	ĐNA-2018	1	Cái
9	Máy chủ HP ML 370 G5	ĐNA-2009	1	Cái
10	Máy chủ IBM x3650 M3	ĐNA-2011	3	Cái
11	Máy chủ HP DL 380 G10	ĐNA-2022	1	Cái
12	Máy chủ Dell R440	ĐNA - 2021	1	Cái

Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông

3.1.4. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Bảng 7. Thống kê về học liệu (e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Đơn vị tính: Quyển

TT	Nhóm ngành đào tạo	Sách giáo trình	Cơ sở dữ liệu điện tử	Cơ sở dữ liệu điện tử (Sách tham khảo ngoại văn)	Tạp chí
1	Nhóm ngành V	9574	81	104	962
2	Nhóm ngành VII	22964	171		
3	Nhóm ngành III	31829	245		

Nguồn: Trung tâm Số và Truyền thông

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu phân theo khối ngành

TT	Họ và tên	Ngày sinh			Chức danh khoa học	Trình độ	Chủ trì ngành	Điểm công trình	Chỉ tiêu
I. Ngành Quản trị kinh doanh									
1	Đinh Hồng Linh	23	10	1982	PGS	TS	1.PGS.TS.	5	0.5
2	Đoàn Quang Huy	21	1	1987	PGS	TS	Đinh Hồng Linh	5	4.5
3	Nguyễn Thành Vũ	12	11	1984		TS		4	0
4	Phương Hữu Khiêm	9	1	1984		TS	2.PGS.TS.	6	0.5
5	Nguyễn Đắc Dũng	31	8	1982		TS	Đoàn Quang Huy	8	1
6	Hoàng Thị Huệ	22	6	1978		TS		4	0
7	Đào Thị Hương	27	10	1988		TS		4	1
8	Trần Thị Thùy Linh	28	6	1989		TS		4.5	2.5
9	Đặng Trung Kiên	15	07	1989		TS		4.5	3
10	Nguyễn Thị Lan Anh	02	04	1977		TS		4	1
11	Dương Công Hiệp	17	11	1988		TS		6	2
12	Đặng Phi Trường	17	6	1985		TS		4.5	2
13	Đỗ Thị Thu Hằng	22	4	1987		TS		4.5	2
14	Kiều Thị Khánh	18	3	1990		TS		4.5	3
15	Nguyễn Thị Thu Trang	15	9	1987		TS	4.5	2.5	
16	Phạm Thị Ngọc Vân	18	8	1979		TS	4.5	2.5	
17	Bùi Thị Minh Hằng	18	5	1982		TS	7	1	
II	Ngành Kinh tế nông nghiệp								
1	Nguyễn Tiến Long	2	11	1976	PGS	TS	1.PGS.TS.	7	0
2	Nguyễn Thị Thu Thương	26	7	1985	PGS	TS	Nguyễn Tiến Long	12.5	1
3	Ngô Thị Mỹ	29	11	1982		TS	2.PGS.TS.	4.5	2
4	Dương Thị Tình	3	10	1978		TS	Nguyễn Thị Thu Thương	5	2
III	Ngành Quản lý kinh tế								
1	Đỗ Thị Thúy Phương	4	2	1974	PGS	TS	1.PGS.TS.	4.5	1
2	Phạm Thị Nga	4	2	1983	PGS	TS	Đỗ Thị Thúy Phương	6	3
3	Lê Ngọc Nương	10	10	1985		TS		4.5	0
4	Vũ Bạch Diệp	4	5	1991		TS		4.5	3
5	Nguyễn Việt Dũng	7	7	1981		TS		4	2
6	Mai Thanh Giang	28	6	1985		TS		4	2.5

TT	Họ và tên	Ngày sinh			Chức danh khoa học	Trình độ	Chủ trì ngành	Điểm công trình	Chỉ tiêu
7	Nguyễn Quang Hợp	26	8	1979		TS	2.PGS.TS.	4	0
8	Nguyễn Thu Thủy	12	11	1985		TS	Phạm Thị	4.5	2.5
9	Vũ Quỳnh Nam	12	4	1983		TS	Nga	6	0
IV	Tổng chỉ tiêu								48

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

3.3.1. Các dự án nghiên cứu hợp tác trong nước

Với đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên sẵn có, Nhà trường đã chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ ở các địa phương để hợp tác triển khai các đề tài, dự án khoa học công nghệ. Sản phẩm của đề tài ngoài việc được ứng dụng hiệu quả vào thực tế cho các địa phương mà còn là tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.

3.3.2. Các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế

** Ký kết, trao đổi các hợp tác mới với các trường đại học và tổ chức nước ngoài:*

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã ký kết thành công thêm 09 Biên bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác song phương, đa phương với các trường Đại học như: Trường Kinh doanh và Quản lý Khách Sạn B.H.M.S (Business and Hotel Management School) tại Thụy sĩ; Trường Đại học Kinh doanh Budapest; Đại học Obuda và Trường Đại học Eotvos Lorand University (ELTE) tại Hungary dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và lãnh đạo các Bộ, ngành hai nước; Trường Đại học Nghiên cứu Kinh tế Bucharest, Romania; Trường Cao đẳng Kinh tế và Tài Chính Vân Nam, Trung Quốc; công ty cổ phần Work Support Y – Tập đoàn Jala Nhật Bản.

Đồng thời, Nhà trường đã tiếp tục khai thác các thỏa thuận hợp tác, triển khai các nội dung đã ký kết như cử giảng viên, sinh viên tham gia các chương trình trao đổi, hợp tác trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học trên cơ sở xây dựng mối quan hệ hai bên cùng có lợi và đảm bảo nghiêm túc mọi quy định của pháp luật.

** Hội nghị, hội thảo, tập huấn*

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đã tổ chức và phối hợp tổ chức thành công 04 Hội thảo quốc tế; hội nghị, chương trình tập huấn. Các hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức với nội dung đa dạng, thiết thực, tập trung vào các mục đích nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, giảng viên, sinh viên. Cụ thể:

- Phối hợp với Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (CHLB Đức) tổ chức thành công Hội thảo “*The Hopeful Art: Teaching Sustainable Economics and the UN Sustainable Development Goals*”.

- Phối hợp với Đại học quốc gia Hà Nội; Đại học Coventry (Anh); Đại học Phenikaa; tổ chức thành công chương trình tập huấn: “*Nâng cao năng lực nữ lãnh đạo trong giáo dục đại học hướng tới thời đại chuyển đổi số và toàn cầu hóa*”.

- Tổ chức thành công chương trình tập huấn với chủ đề “*ASEAN Economic Pillars*”.

- Phối hợp với Trường Đại học Phát triển Bền vững Eberswalde (Đức); Đại học Kinh tế Meiktila (Myanmar); Đại học Trung tâm "Marta Abreu" de Las Villas (Cuba); Đại học Khu vực Amazónica Ikiam (Ecuador); Trường nghệ thuật và thiết kế Weissensee, Berlin (Đức); Đại học Kinh tế Yangon (Myanmar) tổ chức khóa đào tạo “*Thiết kế các nền kinh tế trong tương lai*” năm 2024.

** Dự án hợp tác quốc tế*

Nhà trường đã tích cực khai thác và phối hợp với các tổ chức quốc tế triển khai hiệu quả 03 dự án quốc tế, đồng thời đang tiếp tục và khai thác thêm các dự án quốc tế mới. Cụ thể:

- Dự án “Nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo thông qua đào tạo giảng viên tích cực và tự chính cho các cơ sở giáo dục, xã hội và doanh nghiệp - INCREASE” do chương trình Erasmus của Liên minh châu Âu tài trợ. Dự án được thực hiện trong giai đoạn 2022 – 2024.

- Dự án “Nâng cao năng lực của các nữ lãnh đạo của các trường đại học Việt Nam hướng tới chuyển số và toàn cầu hóa” do Hội đồng Anh tài trợ. Dự án được thực hiện từ tháng 01/2022 đến tháng 03/2024.

- Dự án “Building Mental Health Capacity at Higher Education Institutes in Southeast Asia (MentalHigh) - Nâng cao năng lực về sức khỏe tâm thần tại các trường Đại học ở Đông Nam Á”, ERASMUS – EDU-2022-CBHE. Dự án MentalHigh có mục tiêu tổng thể là nâng cao sức khỏe tâm thần cho các giảng viên, cán bộ, và sinh viên tại các trường đại học ở Đông Nam Á. Dự án được thực hiện từ năm 2023- 2026.

Các dự án trên đều đang trong quá trình triển khai, được thực hiện đúng tiến độ theo kế hoạch được phê duyệt.

3.4. Kiểm định chất lượng



3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (Các tiêu chí 2.3; 6.1; 6.2 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: 52.17 %

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

STT	Tiêu chí	Quy định	Thực tế
6.1	Tỷ trọng thu từ Khoa học – Công nghệ	5,0%	9.61 %

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.

STT	Tiêu chí	Quy định	Mức đạt
6.2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	1,05
	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,3

4. Danh mục ngành phù hợp

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
		Ngành TNThS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNThS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 9.31.01.10	Quản lý kinh tế	Không BSKT	- Kinh doanh và quản lý; - Khoa học xã hội và hành vi (trừ ngành Quản lý kinh tế); - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và Công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật;	Theo Quyết định số 391/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Quản lý kinh tế	Theo Quyết định số 391/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh

				- Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và Bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Khác (ngành Bảo hộ lao động).			
--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục này được dự thi vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định./.

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
		Ngành TNThS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNThS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1I	Ngành: Quản trị kinh	Quản trị kinh doanh	Không BSKT	- Kinh doanh và quản lý (trừ	Theo Quyết số 392/QĐ-	Quản trị kinh doanh	Theo Quyết số 392/QĐ-

	doanh, mã số: 9340101			ngành Quản trị kinh doanh); - Khoa học xã hội và hành vi; - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và Công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và Bảo vệ môi	ĐHKT&QTKD- ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh		ĐHKT&QTKD- ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh
--	-----------------------------	--	--	---	---	--	---

				trường; - An ninh, Quốc phòng; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Khác (ngành Bảo hộ lao động).			
--	--	--	--	---	--	--	--

Ghi chú: Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục này được dự thi vào ngành Quản trị kinh doanh sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định./.

TT	Ngành đào tạo tiến sĩ	Đối tượng dự tuyển không phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển phải học BSKT		Đối tượng dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên	
		Ngành TNThS	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNThS thuộc các lĩnh vực	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)	Ngành TNĐH	Học phần BSKT (Tên, số tín chỉ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
III	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 9.62.01.15	Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	- Kinh doanh và quản lý; - Khoa học xã hội và hành vi; - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên;	Theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Kinh tế nông nghiệp	Theo Quyết định số 393/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 22.4.2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh

				- Toán và thống kê; - Máy tính và Công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp); - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và Bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Khác (ngành Bảo hộ lao động).			
--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp thạc sĩ ngành không có trong danh sách ngành được nêu trong phụ lục này được dự thi vào ngành Kinh tế nông nghiệp sau khi Nhà trường xét điều kiện dự thi cho từng trường hợp theo quy định.../.

5. Thông tin liên hệ

Phòng 301, Tầng 3, Nhà Làm việc và nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: Tổ 53, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0932.597.888

Website: <http://tueba.edu.vn/> hoặc <http://daotao.tueba.edu.vn/>

VI. Trường Đại học Khoa học

1. Thông tin chung về Trường Đại học Khoa học

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử

- Tên trường: Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Thái Nguyên
- Tên giao dịch quốc tế: Thai Nguyen University of Sciences
- Tên viết tắt tiếng Anh: TNUS
- Địa chỉ: Phường Phan Đình Phùng tỉnh Thái Nguyên
- Điện thoại: 0208.3903266
- Website: <http://www.tnus.edu.vn>
- Email: contact@tnus.edu.vn

- **Sứ mệnh:** Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

- **Tầm nhìn:** Trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Thái Nguyên sẽ trở thành trường đại học đa ngành, chất lượng cao, có vị thế trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và quốc tế.

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHKH

Bảng 1. Danh mục ngành đào tạo và quy mô

TT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Quy mô NCS (tính đến tháng 12/2025)
1	Hóa sinh học	9420116	1
2	Đại số và lý thuyết số	9460104	2
3	Toán ứng dụng	9460112	14
4	Quang học	9440110	15
5	Hóa học	9440112	6
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	13
7	Khoa học quản lý	9340401	-
Tổng			51

2. Nội dung của Đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh phải thỏa mãn Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Thái Nguyên được ban hành kèm theo Quyết định số 1893/QĐ-ĐHTN ngày 25/10/2021 của Giám đốc ĐHTN, cụ thể:

+ Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ;

+ Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

+ Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

+ Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

+ Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau: Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài; Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp; Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại bảng dưới đây còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

Bảng 2. Chỉ tiêu đăng ký theo ngành

TT	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu đăng ký
1	Hóa sinh học	9420116	02
2	Đại số & Lý thuyết số	9460104	01
3	Toán ứng dụng	9460112	08
4	Quang học	9440110	08
5	Hóa học	9440112	05
6	Quản lý tài nguyên và môi trường	9850101	06
7	Khoa học quản lý	9340401	05
	Tổng:		35

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Khoa học

2.4.1. Định hướng ưu tiên trong nghiên cứu khoa học

a. Đối với ngành Hoá sinh học:

- Phân tích thành phần hóa sinh và xác định hàm lượng của một số hợp chất tự nhiên có hoạt tính dược học trong thực vật.
- Nghiên cứu phân lập gen và chuyển gen thực vật.
- Nghiên cứu phát triển các sinh phẩm ứng dụng trong chẩn đoán các bệnh di truyền và truyền nhiễm ở người.

- Nghiên cứu về sinh học phân tử một số bệnh di truyền ở người.
- + Nghiên cứu mối liên quan giữa một số đa hình gen với chuyển hóa thuốc trong điều trị bệnh ở người
- + Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc gen mã hóa enzyme tham gia con đường chuyển hóa ethanol ở một bệnh được chẩn đoán liên quan đến rượu
- Nghiên cứu các hoạt chất chống ung thư phân lập từ thảo dược Việt Nam
- Nghiên cứu cơ chế phân tử của sự nhắm đích tế bào gốc ung thư bởi các thuốc chống ung thư tiềm năng.
- Nghiên cứu tiềm năng chống ung thư của cây thuốc trong cộng đồng dân tộc thiểu số
- b. Đối với ngành Toán ứng dụng:
 - Phương trình với toán tử đơn điệu.
 - Bất đẳng thức biến phân.
 - Bài toán điểm bất động.
 - Bài toán cân bằng.
 - Nghiên cứu tính ổn định theo nghĩa Lyapunov, tính thụ động, tính tiêu hao và một số bài toán điều khiển liên quan cho một số lớp hệ phương trình vi phân với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Nghiên cứu tính ổn định, tính bị chặn, tính thụ động, tính tiêu hao trong thời gian hữu hạn của một số lớp hệ phương trình vi phân với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Nghiên cứu bài toán tìm bao của tập đạt được cho một số lớp hệ phương trình vi phân có trễ.
 - Bài toán thiết kế quan sát trạng thái một số lớp hệ phương trình vi phân với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Nghiên cứu tính chất định tính của hệ phương trình vi phân suy biến bậc nguyên và bậc phân thứ.
 - Tối ưu hoá trên đa tạp Riemann và ứng dụng
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bất đẳng thức biến phân và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bài toán tối ưu và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bài toán chấp nhận tách và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu lý thuyết và thuật toán giải số bài toán phương trình tách và các bài toán liên quan.
 - Nghiên cứu ứng dụng trong các mô hình bài toán khôi phục tín hiệu, khôi phục ảnh, phân phối băng thông, kiểm soát năng lượng trong hệ thống mạng CDMA.
 - Điều kiện tối ưu cho bài toán tối ưu tổng quát, bài toán điều khiển tối ưu, bài toán tối ưu đa mục tiêu;
 - Nghiên cứu tình ổn định, tính ổn định vi phân cho lớp các bài toán tối ưu có tham số tổng quát, bài toán điều khiển tối ưu, bài toán tối ưu đa mục tiêu.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định điều kiện biên Neumann cho phương trình parabolic.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định điều kiện ban đầu cho phương trình parabolic đề xuất từ các loại quan sát như: quan sát tại thời điểm cuối, quan sát trên biên hoặc quan sát trên một phần của biên và quan sát tích phân hoặc quan sát trong một phần của miền không gian.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định vế phải (hoặc một phần vế phải) cho phương trình parabolic.

- Nghiên cứu bài toán ngược xác định hệ số cho phương trình parabolic.

c. Đối với ngành Quang học:

- Nghiên cứu chế tạo vật liệu tổ hợp dựa trên nanocarbon (graphene, ống nano carbon, than hoạt tính) và oxit bán dẫn/ kim loại để ứng dụng xử lý môi trường.

- Nghiên cứu chế tạo các chất lỏng nano dựa trên vật liệu hybrid nanocarbon (graphene, ống nano carbon, than hoạt tính) - nano kim loại ứng dụng cho thiết bị truyền dẫn nhiệt và chuyển đổi năng lượng mặt trời.

- Nghiên cứu chế tạo vật liệu hybrid nanocarbon (graphene, ống nano carbon, than hoạt tính) - nano Si/ Sn ứng dụng làm anode cho pin Li-ion.

- Nghiên cứu chế tạo các nano kim loại quý/ nano hợp kim bằng phương pháp plasma/ phương pháp xanh (sử dụng dịch chiết thực vật) ứng dụng trong quang xúc tác và y-sinh học.

- Nghiên cứu ứng dụng các kỹ thuật plasma trong y-sinh học và xử lý môi trường. - Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của các nano tinh thể bán dẫn có cấu trúc lõi/vỏ: CdS/ZnSe, CdTe/CdSe, ZnTe/ZnSe...

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của các nano tinh thể bán dẫn hợp kim: CdSSe, CdTeSe, CdZnS...

- Nghiên cứu các tính chất quang và từ của các chấm lượng tử bán dẫn pha tạp các kim loại chuyển tiếp Ni, Cu, Mn, Co...

- Nghiên cứu tính chất quang và các quá trình truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm Eu, Tb, Dy, Sm, Ce... trong các chấm lượng tử bán dẫn.

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của các nanoplasmonic ứng dụng trong cảm biến sinh học

- Nghiên cứu chế tạo các cấu trúc nano mang thuốc nhằm ứng dụng trong y học

- Nghiên cứu chế tạo các hệ nano đa chức năng nhằm ứng dụng trong phân tích môi trường, cảm biến môi trường.

- Nghiên cứu chế tạo các vật liệu xúc tác cho quá trình khử H^+ tạo H_2 , oxi hóa H_2O tạo O_2

- Nghiên cứu chế tạo các vật liệu quang xúc tác cấu trúc nano định hướng ứng dụng làm cathode quang và anode quang cho pin quang điện hóa

- Nghiên cứu tính chất quang điện hóa, động học hạt tải, động học xúc tác của vật liệu quang xúc tác.

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất hấp thụ sóng điện từ của một số vật liệu tổ hợp điện môi/sắt từ, ferrite.

- Chế tạo và khảo sát ảnh hưởng của độ dày lớp hấp thụ lên tính chất hấp thụ sóng vi ba của vật liệu ferrite $\text{SrFe}_{12-2x}\text{M}_{2x}\text{O}_{19}$ ($\text{M} = \text{Co}, \text{Ti}, \text{Cu}, \dots$).

- Ảnh hưởng của nồng độ pha từ tính lên khả năng hấp thụ sóng điện từ trong vùng tần số GHz của vật liệu tổ hợp nền điện môi $\text{La}_{1.5}\text{Sr}_{0.5}\text{NiO}_4$.

- Nghiên cứu tính chất quang, khả năng truyền năng lượng, điện tử của các hạt nano kim loại, bán dẫn và các phân tử ứng dụng trong các phản ứng quang xúc tác.

- Nghiên cứu cơ chế động học các phản ứng quang xúc tác trong các hệ quang xúc tác.

- Nghiên cứu vật liệu biến hoá có độ từ thẩm âm, chiết suất âm và vật liệu biến hoá hấp thụ sóng điện từ.

- Nghiên cứu các tính chất quang điện từ của vật liệu spinel ứng dụng trong quang xúc tác, xử lý trong môi trường

- Nghiên cứu các tính chất quang điện từ của các vật liệu nano ứng dụng trong y sinh.

- Chế tạo, nghiên cứu tính chất quang của các chấm lượng tử bán dẫn

- Nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong y sinh.

- Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong xử lý môi trường.

- Chế tạo, nghiên cứu tính chất quang của các ion đất hiếm

- Chế tạo bột huỳnh quang phát ánh sáng trắng ứng dụng trong chiếu sáng

- Chế tạo bột huỳnh quang phát ánh sáng nhiều màu sắc ứng dụng trong tăng năng suất cây trồng.

- Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong y sinh.

- Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang của các vật liệu nano ứng dụng trong xử lý môi trường.

- Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang, điện từ của một số vật liệu sắt từ và ferrite.

d. Đối với ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

- Quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quản lý rủi ro thiên tai khu vực miền núi; Quản lý tổng hợp đới bờ vùng cửa sông hoặc biển đảo; Quản lý tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước,...

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ địa không gian, trí tuệ nhân tạo trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Quản lý bền vững đất đai.

- Đánh giá chất lượng đất và các quá trình thoái hóa đất tự nhiên và đất canh tác nông nghiệp.

- Nghiên cứu mức độ ô nhiễm các giải pháp phục hồi đất ô nhiễm do khai khoáng, do canh tác nông nghiệp.

- Nghiên cứu sự các tác động của quá trình đô thị hóa tới quản lý và sử dụng đất.

- Ứng dụng các vật liệu tiên tiến xử lý nước và nước thải bằng quá trình hấp phụ, oxi hoá và vi sinh.

- Xử lý đất ô nhiễm kim loại nặng bằng quá trình hấp phụ.
- Nghiên cứu thu hồi các chất dinh dưỡng trong nước thải thành các sản phẩm hữu ích.
- Công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường.
- Giáo dục môi trường, chi trả dịch vụ môi trường.
- Quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn.
- Nghiên cứu dịch vụ hệ sinh thái và đánh giá tiềm năng phát triển.
- Điều tra, đánh giá nguồn tài nguyên sinh vật, đề xuất sử dụng hợp lý các loài có giá trị khoa học, kinh tế và bảo tồn.
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong quản lý, phân loại, xử lý chất thải nông nghiệp, thực hiện kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh.
- Nghiên cứu, tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường trong áp dụng sản xuất hữu cơ phát triển kinh tế.
- Nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp môi trường trong hoàn thiện các chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực vùng, địa phương.

- Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn khu vực miền núi.

e. Đối với ngành Đại số và lý thuyết số

- Cấu trúc vành và môđun
- Nghiên cứu các bất biến trong Đại số giao hoán như: độ sâu, chỉ số chính quy, số Betti của ideal đơn thức trong vành đa thức.

- Nghiên cứu một số các bài toán tổ hợp về đồ thị và siêu đồ thị trong Đại số giao hoán tổ hợp

- Đối đồng điều địa phương
- Lý thuyết biểu diễn nhóm

f. Đối với ngành Hóa học

- Phân lập xác định cấu trúc và hoạt tính dược học của các hợp chất thiên nhiên;
- Tổng hợp hữu cơ hiện đại và nghiên cứu hoạt tính dược học của các hợp chất hữu cơ mới;

- Tổng hợp các vật liệu mới – vật liệu nano, phân tích đặc trưng cấu trúc vật liệu và ứng dụng trong xử lý môi trường, y sinh, quang điện tử và vật liệu bán dẫn;

- Phân tích chất ô nhiễm trong các đối tượng môi trường.

g. Đối với ngành Khoa học quản lý

- Lý luận và phương pháp quản lý
- Quản lý trong bối cảnh chuyển đổi số và kinh tế số
- Quản lý khoa học, công nghệ và môi trường
- Chính sách pháp luật, lịch sử, văn hoá, dân tộc và tôn giáo
- Quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo
- Quản lý công và quản trị công hiện đại
- Quản lý phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội
- Quản lý trong các bối cảnh đặc thù

2.4.2. Các đề tài khoa học đang triển khai

Bảng 3. Các đề tài khoa học đang được triển khai

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
CẤP QUỐC GIA		
1	Nghiên cứu chế tạo cảm biến nanoplasmonic tích hợp với sắc ký lớp mỏng để phân tích dư lượng thuốc trừ sâu chứa nhóm phospho hữu cơ (chlorpyrifos-ethyl, methidathion, cypermethrins) và clo hữu cơ (chlorothalonil, endosulfan) trong chè Thái Nguyên", Mã số: ĐTDLCN-23.23	PGS.TS. Phạm Thị Thu Hà
2	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính ức chế sản sinh nitric oxide của ba loài lấu <i>Psychotria laui</i> , <i>Psychotria serpens</i> , và <i>Psychotria asiatica</i> của Việt Nam" Cấp quản lý: Nafosted Mã số: 104.01-2023.06	PGS.TS. Phạm Thế Chính
3	Nghiên cứu thành phần hóa học và hoạt tính chống ung thư của 3 loài thuộc chi <i>Fissistigma</i> : lãnh công bắc (<i>F. tonkinense</i>), lãnh công ba vì (<i>F. balansae</i>), lãnh công lông (<i>F. bicolor</i>) ở Việt Nam. Mã số: 104.01-2019.22	(PGS.TS. Phạm Thế Chính) là thành viên chủ chốt
4	Mã số: B2024-TNA-12 Nghiên cứu tổng hợp các dẫn xuất mới của zerumbone chiết xuất từ củ gừng gió và hoạt tính chống ung thư của chúng	PGS.TS. Phạm Thế Chính
5	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn di dời, tái định cư bền vững cho cộng đồng dân cư vùng có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất tại khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Nghiên cứu sử dụng tri thức bản địa với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin có nhiều bên tham gia (PIS) nhằm nâng cao năng lực thích ứng và giảm thiểu thiên tai cho cộng đồng dân cư vùng trung du, miền núi Đông Bắc Việt Nam	TS. Đào Duy Minh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
7	101.01-2025.06, Nghiên cứu tính ổn định và điều khiển của các hệ động lực hai pha và các hệ suy biến với đạo hàm bậc nguyên và bậc phân thứ	Mai Viết Thuận
8	101.01-2025.25, Đa tạp ma trận: Tối ưu hóa có ràng buộc và một số bài toán liên quan	Nguyễn Thanh Sơn
9	101.01-2025.12, Thuật toán tìm nghiệm của một số bài toán chấp nhận tách tổng quát và ứng dụng	Trương Minh Tuyên
10	Đề tài Nafosted, mã số: 103.02-2025.26. Nghiên cứu thực nghiệm và xây dựng các mô hình lý thuyết dựa trên học máy để dự đoán các cơ chế truyền dẫn nhiệt của chất lỏng nano ba thành phần	PGS.TS. Nguyễn Văn Hảo
11	Đề tài Nafosted, mã số 103.01-2021.109 Nghiên cứu tương tác điện tử s-d trong các cụm nguyên tử vàng Aun ($n \leq 20$) pha tạp với nguyên tử	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	kim loại chuyển tiếp nhóm 4d bằng phương pháp phiếm hàm mật độ	
12	Đề tài Nafosted, mã số 103.99-2023.64, Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang điện hóa của điện cực quang trên cơ sở vật liệu bán dẫn loại n biến tính, định hướng ứng dụng trong phản ứng phân li nước	PGS.TS. Lê Văn Hoàng
13	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.48, Nghiên cứu các tính chất quang và huỳnh quang chuyển đổi tần số thông qua quá trình truyền năng lượng giữa các ion đất hiếm pha tạp trong các nano tinh thể bán dẫn	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
14	Đề tài Nafosted, mã số 103.03-2020.30, Nghiên cứu sự truyền đa điện tử dưới tác dụng của ánh sáng trong các hệ quang phân tử, hướng tới ứng dụng tạo năng lượng bằng các hệ quang hợp nhân tạo	PGS.TS. Trần Thu Trang
15	Đề tài Nafosted, mã số 103.02-2021.94, Điều khiển tính chất của vật liệu biến hóa có từ thẩm âm và chiết suất âm bằng tác động ngoại vi dựa trên mô hình lai hóa	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
ĐỀ TÀI CẤP BỘ		
1	B2024-TNA-20 Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu	TS. Dương Thị Việt An
2	ICRTM04-2024.04 Một số vấn đề chọn lọc về hàm đối đồng điều	TS. Phạm Hồng Nam
3	B2025-CTT-05 Một số vấn đề chọn lọc về bậc đối đồng điều và đồng cấu địa phương	TS. Phạm Hồng Nam
4	B2026-TNA-20, Điều kiện tối ưu bậc hai và phân tích độ nhạy nghiệm cho một số lớp bài toán tối ưu	Dương Thị Hồng
5	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 08 Chế tạo, nghiên cứu các tính chất quang và từ của vật liệu nano CoAl_2O_4 cấu trúc spinel, định hướng ứng dụng trong in màu kỹ thuật số	PGS.TS. Nguyễn Thị Hiền
6	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 09 Nghiên cứu và chế tạo vật liệu ferrite spinel MFe_2O_4 ($\text{M} = \text{Fe}, \text{Co}, \text{Ni}$) bọc acid xitric ứng dụng hấp phụ kim loại nặng trong nước	TS. Nguyễn Văn Khiển
7	Đề tài Bộ, mã số B2023 - TNA – 05, Nghiên cứu chế tạo cảm biến huỳnh quang dựa trên nano kim loại quý để ứng dụng phát hiện nhanh thuốc trừ sâu.	TS. Trần Thu Trang
8	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2024-TNA-26. Nghiên cứu chế tạo và khảo sát tính chất nhiệt của chất lỏng nano chứa vật liệu tổ hợp nano cacbon/hạt nano kim loại (AgNPs, AuNPs, CuNPs)	PGS.TS. Nguyễn Văn Hào

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	bằng phương pháp plasma lỏng định hướng ứng dụng trong các thiết bị truyền dẫn nhiệt	
9	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2026-TNA-05. Nghiên cứu chế tạo vật liệu gốm thủy tinh silicate đồng pha tạp các ion Bi, Er, Tm, Yb phát xạ trong vùng hồng ngoại, định hướng ứng dụng trong lĩnh vực khuếch đại sợi quang	PGS.TS. Lê Tiến Hà
10	Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số: B2025-TNA-01. Nghiên cứu chế tạo vật liệu Graphene/TiO ₂ , Graphene/ZnO bằng phương pháp điện hóa ứng dụng xử lý Cr(VI) và chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước	TS. Nguyễn Thị Khánh Vân
11	Một số bài toán ngược cho phương trình parabolic Mã số: B2023-CTT-06	TS. Nguyễn Thị Ngọc Oanh
12	Mã số: B2024-TNA-25 Nghiên cứu giải pháp phát triển sinh kế thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
13	Đánh giá và phân vùng rủi ro thiên tai phục vụ phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh một số vùng kinh tế trọng điểm phía Tây khu vực Bình Trị Thiên	TS. Bùi Anh Tuấn (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
14	Mã số: B2024-TNA-07 Nghiên cứu chuyển hoá rác thải công nghiệp dệt may tạo thành than có giá trị ứng dụng cho đa mục đích bằng công nghệ nhiệt phân yếm khí tuần hoàn không phát sinh ô nhiễm môi trường	ThS Hoàng Trung Kiên (chủ nhiệm), TS. Vi Thuý Linh thành viên chính.
15	Nghiên cứu các loại hình sử dụng đất nông nghiệp	PGS.TS. Ngô Văn Giới
16	Nghiên cứu xử lý một số chất ô nhiễm hữu cơ trong nước thải dệt nhuộm bằng công nghệ ozone kết hợp xúc tác nano CaFe ₂ O ₄ và ZnO-tro bay	PGS.TS. Hoàng Văn Hùng (chủ nhiệm), PGS.TS. Văn Hữu Tập (thành viên chính)
17	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển nông nghiệp hữu cơ gắn với sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường cho các xã vùng hồ thủy điện Thác Bà, tỉnh Yên Bái	ThS Trần Thị Ngọc Hà (Chủ trì), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Thư ký)
18	Phổ biến, truyền thông nâng cao nhận thức về Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ động vật hoang dã trong các cơ sở giáo dục đại học	TS. Nguyễn Thị Hòa (chủ nhiệm), TS. Nguyễn Thị Đông (thành viên chính)
19	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano compozit trên cơ sở nano sắt từ oxit ứng dụng để xử lý một số chất hữu cơ khó phân hủy trong môi trường nước” B2023-TNA-27	TS. Bùi Minh Quý
20	Phân tích hiệu suất đóng góp của nghiên cứu khoa học giáo dục đối với hoạt động quản lý trong cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam	TS. Trần Thị Hồng
21	Phát triển năng lực số cho sinh viên Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên	TS. Trần Thị Hồng

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
22	Xây dựng mô hình giảng dạy các học phần lý luận chính trị với sự hỗ trợ của trợ lý ảo tại các trường đại học khu vực miền núi phía Bắc	TS. Nguyễn Minh Tuấn
23	Nghiên cứu tác động của trí tuệ nhân tạo trong giáo dục (AIED) với nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS Bùi Trọng Tài
24	Quản lý công tác hỗ trợ học tập nhằm hạn chế cảnh báo học tập và buộc thôi học đối với sinh viên chính quy tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS. Phí Đình Khương
25	Xây dựng thang đo phục hồi cho nhà báo hoạt động trong vấn đề khủng hoảng xã hội tại Việt Nam	PGS.TS Phạm Chiến Thắng
26	Mã số: B2024-TNA-29 Nghiên cứu tình hình thực hiện và đề xuất chính sách về lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho trẻ em học sinh, sinh viên các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù	PGS.TS Phạm Thị Phương Thái
CẤP ĐẠI HỌC		
1	Phát triển và ứng dụng mô hình toán thủy văn tích hợp dữ liệu địa không gian cho cảnh báo sớm lũ quét tại lưu vực sông Chảy, tỉnh Lào Cai	TS Vi Thuỳ Linh (thành viên chính)
2	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu và tối ưu hóa mạng lưới quan trắc phục vụ cảnh báo sớm lũ quét tại các lưu vực sông suối khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam	PGS. TS Kiều Quốc Lập
3	Nghiên cứu cơ sở khoa học và giải pháp thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại một số làng nghề trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh	PGS.TS. Ngô Văn Giới
4	Nghiên cứu đặc trưng và ứng dụng của vật liệu nanocomposite BiFeO ₃ -CoFe ₂ O ₄ tổng hợp bằng phương pháp thủy nhiệt, DH2021-TN06-01; 2021-2023	PGS.TS. Trương Thị Thảo (đã nghiệm thu)
5	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu lai nano ferit từ - bạc và định hướng ứng dụng trong lĩnh vực y – sinh. Mã số: ĐH2018-TN06-03	TS. Nguyễn Thị Ngọc Linh
6	Nghiên cứu phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng hạ lưu sông Chảy, tỉnh Yên Bái	PGS.TS. Đàm Thị Uyên (CNĐT)
CẤP TỈNH VÀ DOANH NGHIỆP		
1	Xây dựng Cơ sở dữ liệu Hệ thống tin địa lý phục vụ công tác quản lý bảo tồn Công viên địa chất toàn cầu Non Nước – Cao Bằng theo quy hoạch mở rộng	TS. Nguyễn Diệu Trinh (Chủ nhiệm), PGS.TS. Kiều Quốc Lập (thành viên chính)
2	Nghiên cứu xây dựng một số mô hình xử lý chất thải hữu cơ tại khu vực nông thôn phục vụ phát triển kinh tế và xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	ThS. Vũ Thanh Sắc

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Mã số: ĐT/NN/11/2023	
3	Bảo tồn nguồn gen các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i> trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Trưởng A Tài
CẤP CƠ SỞ		
1	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương	Nguyễn Thu Hằng
2	CS2025-TN06-01, Phương pháp lập tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra	Trương Minh Tuyên
3	CS2025-TN06-02, Về hàm độ sau và chỉ số chính quy của lũy thừa các idêan đơn thức không chứa bình phương	Nguyễn Thu Hằng
4	CS2025-TN06-01, Phương pháp lập tự thích nghi giải một lớp bài toán phương trình tách với đa tập đầu ra	Trương Minh Tuyên
5	Ứng dụng GIS và viễn thám xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý phục vụ đề xuất các giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực miền núi phía Bắc	PGS.TS. Kiều Quốc Lập (Chủ nhiệm)
6	Đánh giá rủi ro kinh tế - xã hội – môi trường việc thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp khu vực thành phố Thái Nguyên	ThS. Nguyễn Thị Bích Liên (chủ nhiệm), TS Vi Thuỳ Linh (thành viên chính)
7	Nghiên cứu phát triển kinh tế du lịch gắn với tài nguyên được liệu tại khu vực xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.	TS. Vi Thuỳ Linh (Chủ nhiệm)
8	Nghiên cứu xử lý đất ô nhiễm kim loại nặng bằng vật liệu Mg/Al LDH - zeolite và đánh giá khả năng sinh trưởng của cây ngô (<i>Zea mays</i> L.)”	TS. Nguyễn Thị Bích Hạnh (Chủ nhiệm)
9	CS2024-15: Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương
10	CS2024-TN06-16: Nghiên cứu tình trạng lây nhiễm và mức độ kháng thuốc của ve ký sinh trên ong mật <i>Apis mellifera</i> ở Việt Nam”	TS. Trưởng A Tài
11	Nghiên cứu tuyển chọn các chủng vi sinh vật có hoạt tính ứng dụng trong xử lý đất ô nhiễm dầu CS2025-TN06-05	Trịnh Ngọc Hoàng
12	Phân tích thống kê hàm lượng một số kim loại quý trong khí thải, tro thải lò đốt rác CS2025-TN06-06	Nguyễn Thị Thu Thúy
13	Tổng hợp xanh vật liệu nano kim loại sử dụng dịch chiết thực vật, ứng dụng trong cảm biến màu và y sinh CS2023-TN06-06	Khiếu Thị Tâm
14	Nghiên cứu khả năng cố định kim loại nặng trong đất ô nhiễm bằng than sinh học điều chế từ phụ	Vương Trường Xuân

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	phẩm nông nghiệp	
15	Nghiên cứu tổng hợp vật liệu mới trên cơ sở CoFe_2O_4 ứng dụng xử lý môi trường, Mã số CS2023-TN06-16	Nguyễn Thị Hồng Hoa, Trương Thị Thảo
16	Chế tạo than sinh học sả bằng phương pháp thủy nhiệt và ứng dụng làm vật liệu hấp phụ xử lý môi trường. Mã số: CS2023-TN06-17	Chu Thị Hồng Huyền, Trương Thị Thảo
17	Ảnh hưởng của môi trường thủy nhiệt tới đặc trưng và khả năng hấp phụ một số chất màu của hydrochar bã chưng cất tinh dầu sả. Mã số: CS2024-TN06-17	Trương Thị Thảo
18	Nghiên cứu chế tạo pyrochar vỏ đỗ ứng dụng hấp phụ hỗn hợp chất màu và kim loại nặng CS2025-TN06-07	Trương Thị Thảo
19	Nghiên cứu chế tạo than sinh học nhiệt phân từ bã sả ứng dụng xử lý ô nhiễm kim loại nặng trong nước. CS2025-TN06-04	Chu Thị Hồng Huyền, Trương Thị Thảo
20	Yếu tố tự truyện trong tiểu thuyết của Ma Văn Kháng viết về hình tượng người thầy sau năm 1975 CS2025-TN06-14	Nguyễn Diệu Linh
21	Xây dựng hệ thống bài tập rèn luyện kỹ năng đọc tiếng Việt cho sinh viên, học viên người nước ngoài tại Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, mã số: CS2025-TN06-18	La Thị Mỹ Quỳnh
22	Xây dựng hệ thống bài tập học phần thực tập chuyên môn theo hướng phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành lịch sử (định hướng giảng dạy Lịch sử - Địa lý và kinh tế pháp luật) ở Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên	TS. Đỗ Hằng Nga (CNDT)
23	Nghiên cứu ảnh hưởng của Trí tuệ nhân tạo AI đối với hoạt động học tập của sinh viên tại Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên hiện nay Mã số: CS2023-TN06-20	ThS. Bùi Trọng Tài
24	Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lãnh đạo thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Hàn Quốc từ năm 2015 - 2023 Mã số: CS2023-TN06-21	TS. Nguyễn Minh Tuấn
25	Sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám đa thời gian đánh giá tình hình sinh trưởng cây chè tại một số vùng chè trọng điểm ở thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2023-TN06-22	TS. Phan Phạm Chi Mai
26	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba của vật liệu composite nền $\text{Ba}_3\text{Co}_2\text{Fe}_{24}\text{O}_{41}$ kết hợp với vật liệu điện môi Mã số: CS2024-TN06-05	PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng
27	Nghiên cứu cơ chế hấp thụ và mất mát sóng vi ba trong vật liệu hexaferrite nền $\text{Ba}_3\text{Co}_2\text{Fe}_{24}\text{O}_{41}$	TS. Nguyễn Thị Dung

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Mã số: CS2024-TN06-06	
28	Chế tạo và nghiên cứu hiệu ứng tương tác điện-từ của vật liệu BaTi1-xFexO3 tại biên pha hình thái. Mã số: CS2024-TN06-09	ThS. Nguyễn Thị Khánh Vân
29	Nghiên cứu chế tạo vật liệu nano tổ hợp ZnO/Au ứng dụng xử lý nguồn nước bị ô nhiễm Mã số: CS2024-TN06-10	TS. Nguyễn Thị Luyến
30	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang của một số ion đất hiếm trong các Nano tinh thể bán dẫn, nền đa tinh thể và thủy tinh Mã số:CS2024-TN06-11	PGS.TS. Nguyễn Xuân Ca
31	Chế tạo và nghiên cứu tính chất quang, quang xúc tác của vật liệu nano composit ZnO/Fe2O3, ZnO/Ag, ZnO/Ag/Au nhằm ứng dụng trong phát hiện và phân huỷ một số chất màu hữu cơ Mã số: CS2024-TN06-12	PGS.TS. Vũ Xuân Hòa
32	Nghiên cứu tăng cường hiệu ứng quang và điện-từ trên nền vật liệu multiferroic BiFeO3, BaZrO3 pha tạp các ion đất hiếm Mã số: CS2024-TN06-13	PGS.TS Lê Tiến Hà
33	Nghiên cứu cơ chế ức chế tế bào ung thư của phân đoạn giàu saponin từ cây Lá khôi (Ardisia gigantifolia Stapf.) Mã số: CS2024-TN06-14	NCS. Hứa Nguyệt Mai
34	Nghiên cứu đặc tính của tế bào ung thư dạ dày sống sót sau khi chiếu tia plasma Mã số: CS2024-TN06-15	PGS.TS. Lê Thị Thanh Hương
35	Thực trạng và giải pháp nâng cao tỷ lệ sinh viên chính quy tốt nghiệp đúng thời gian thiết kế của chương trình đào tạo tại trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-18	TS. Phí Đình Khương
36	Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XXI từ góc nhìn phê bình nữ quyền (nghiên cứu trường hợp sáng tác của Trần Thuỳ Mai và Trường An) Mã số: CS2024-TN06-19	TS. Vũ Thị Hạnh
37	Giải pháp tăng cường thu hút khách du lịch Trung Quốc với thị trường Việt Nam giai đoạn 2025-2030 Mã số: CS2024-TN06-20	ThS. Nguyễn Văn Tiến
38	Tiếp nhận phim truyền hình lịch sử Trung Quốc tại Việt Nam (thập niên 90 thế kỉ XX) Mã số: CS2024-TN06-21	TS. Phùng Phương Nga
39	Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên. Mã số: CS2024-TN06-22	TS. Nguyễn Thị Hoàng Lan
40	Nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch trải nghiệm dựa trên giá trị tự nhiên, văn hóa và lịch sử tại tỉnh	TS. Chu Thành Huy

TT	Mã số, tên đề tài	Chủ nhiệm
	Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-23	
41	So sánh phương tiện biểu hiện nghĩa liên nhân trong các bài báo khoa học bằng tiếng Anh (Mĩ) và tiếng Việt Mã số: CS2024-TN06-24	ThS. Dương Thị Thảo
42	Nghiên cứu vận dụng marketing địa phương nhằm thúc đẩy phát triển du lịch tỉnh Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-25	ThS. Hoàng Thị Phương Nga
43	Xây dựng tài liệu tham khảo học phần “Tiếng Anh chuyên ngành Toán Tin” Mã số: CS2024-TN06-26	ThS. Nguyễn Huyền Trang
44	Bộ tài liệu bổ trợ từ vựng và ngữ pháp học phần Tiếng Anh 1 Mã số: CS2024-TN06-27	ThS. Nguyễn Hải Quỳnh
45	Nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên khối ngành lễ hành- hướng dẫn ở trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên Mã số: CS2024-TN06-28	ThS. Đỗ Tuyết Ngân
46	Bộ tài liệu bổ trợ ngữ pháp và đọc hiểu học phần Tiếng Anh cơ sở 2 Mã số: CS2024-TN06-29	ThS. Phùng Thị Hải Vân
47	Nghiên cứu tiềm năng phát triển du lịch xanh tại Hà Giang Mã số: CS2024-TN06-30	NCS. Đào Thị Hồng Thúy
48	Mã số: CS2025 - TN06 - 30 Đấu tranh phòng ngừa các tội phạm về ma túy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025	Nguyễn Hoàng Ly
49	Mã số: CS2025 - TN06 - 28 Thực trạng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại Việt Nam hiện nay	Tổng Thị Thu Trang
50	Mã số: CS2025 - TN06 - 29 Bảo đảm quyền bào chữa của người bị Buộc tội là người chưa thành niên theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam	Lê Văn Cảnh
51	Mã số: CS2025 - TN06 - 27 Án lệ việt nam – Lý luận và thực tiễn	Nguyễn Hải Ngân
52	Mã số: CS2025 - TN06 - 26 Pháp luật về công nghệ Multiple dẫn: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam	Ma Thị Thanh Hiếu
53	Mã số: CS2024-TN06- 22 Bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin cho người dân tộc thiểu số từ thực tiễn tỉnh Thái Nguyên	Nguyễn Thị Hoàng Lan

Bảng 4. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các CSĐT, doanh nghiệp trong và ngoài nước

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM-2020	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
2	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold	VIASM-2023	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
3	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh đái tháo đường ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024)- Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên
4	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhằm đích tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược Việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)		Trường ĐHKH	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
5	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐHKH	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
6	Phát triển các phương pháp điều trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường (Development of Eco-friendly Therapeutics against Nosemosis)”		Trường ĐHKH học là Thành viên chính/trưởng nhóm	Hợp tác với Viện Chăn nuôi, Việt Nam và Trung tâm kiểm dịch Động vật, Thực vật, thuộc Bộ Nông-Lâm-Ngư nghiệp, Hàn Quốc

2.4.3. Điều kiện hỗ trợ nghiên cứu

- Nhà trường có đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn học liệu để phục vụ tốt cho quá trình đào tạo.
- Nghiên cứu sinh được tham gia các Hội thảo, Hội nghị trong và ngoài nước để học hỏi, báo cáo các kết quả nghiên cứu đạt được.
- Nghiên cứu sinh có thể xin học bổng từ các cơ sở đào tạo khác, các tổ chức trong và ngoài nước.

2.5. Tổ chức tuyển sinh: thời gian và số lần tuyển sinh/năm

Tuyển sinh 02 đợt/năm tương ứng với 02 đợt tuyển sinh sau đại học của Đại học Thái Nguyên.

2.6. Chính sách ưu tiên: ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định.

2.7. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính: theo quy định của Trường ĐHKH.

2.8. Các nội dung khác

2.8.1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

a) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu quy định);

b) Sơ yếu lý lịch trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển, có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú. Sơ yếu lý lịch phải dán ảnh của người đăng ký dự tuyển và đóng dấu giáp lai của cơ quan, đơn vị hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú;

c) Bản sao (có công chứng) bằng tốt nghiệp và bằng điểm đại học hoặc phụ lục văn bằng; bằng tốt nghiệp và bằng điểm thạc sĩ hoặc phụ lục văn bằng;

d) Bản sao chụp bìa, mục lục và toàn văn các bài báo, báo cáo khoa học đã công bố. Minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác (nếu có);

đ) Đề cương nghiên cứu (theo mẫu quy định);

e) Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu;

f) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

g) Bản sao có công chứng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;

h) 03 ảnh chân dung mới chụp cỡ 4 x 6 và 02 phong bì có dán tem và ghi địa chỉ của người nhận (để Nhà trường gửi thông báo trúng tuyển và nhập học);

Người có nguyện vọng đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Khoa học liên hệ với bộ phận phụ trách sau đại học để nhận mẫu Hồ sơ đăng ký dự tuyển; Kê khai, xác nhận, hoàn chỉnh hồ sơ và nộp cho Nhà trường theo đúng thời gian quy định.

Lệ phí đăng ký dự tuyển theo quy định của nhà nước.

2.8.2. Thời gian và hình thức đào tạo

Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ từ 03 năm (36 tháng) đến 04 năm (48 tháng). Thời gian đào tạo tính từ khi có quyết định công nhận NCS và phân công người hướng dẫn của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học.

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

3.3.1. Phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị

Tổng diện tích sàn xây dựng của Nhà trường hiện đạt 78.039 m², trong đó 39.310 m² được sử dụng cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà trường đặc biệt chú trọng đầu tư, xây dựng, sửa chữa và nâng cấp cơ sở vật chất, bao gồm 02 giảng đường, hệ thống hàng rào bảo vệ, cùng việc hoàn thiện sân vườn, khu vực Nhà Hiệu bộ, khuôn viên giảng đường và ký túc xá nghiên cứu sinh, nhằm tạo môi trường học tập và làm việc ngày càng khang trang, sạch đẹp. Hiện nay, Trường có 24 phòng thí nghiệm, 07 phòng thực hành, 01 xưởng thực tập, 02 hội trường, 33 phòng học, 01 thư viện và 01 phòng học đa năng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động hội họp. Ngoài ra, Nhà trường còn bố trí 52 phòng làm việc cho Ban Giám hiệu, các phòng chức năng và tổ chức đoàn thể.

+ Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành:

Hiện có 33 phòng thí nghiệm, thực hành với tổng diện tích 2.305 m² và 01 xưởng thực tập diện tích 1.100 m². Một số phòng được thiết kế phục vụ rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, như phòng thực hành kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phục vụ người dân được trang bị bàn lễ tân, tivi trình chiếu phim tư liệu - tình huống quản lý, bàn nước, ghế sofa,... cơ bản đáp ứng yêu cầu đầu ra của các ngành học.

+ Khu liên hiệp thể thao: Tổng diện tích 5.686 m² gồm: 01 sân bóng đá cỏ nhân tạo diện tích 2.036 m², thi công theo tiêu chuẩn kỹ thuật sân cỏ nhân tạo Việt Nam; 02 sân bóng rổ diện tích 608 m², hoàn thiện bề mặt bằng sơn epoxy chuyên dụng theo tiêu chuẩn thể thao Việt Nam; 01 nhà thi đấu đa năng diện tích 1.291 m², trải thảm thi đấu tổng hợp, có phòng thay đồ, tắm nóng lạnh và các tiện ích phụ trợ.

- *Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại để phát triển các trương trình đào tạo chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng nước ngoài*

Về trang thiết bị công nghệ, Nhà trường sở hữu 315 bộ máy tính (gồm server, desktop và laptop) phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý. Hầu hết các máy đã được kết nối mạng nội bộ và internet. Hạ tầng mạng của Trường gồm 04 đường truyền ADSL cáp quang kết nối internet, hoạt động 24 giờ/ngày, cùng hệ thống mạng không dây phủ sóng tại nhà điều hành, phòng thí nghiệm và ký túc xá sinh viên. 100% cán bộ, viên chức có địa chỉ email tên miền riêng của Nhà trường và sử dụng tin nhắn SMS để triển khai công việc, thông báo và trao đổi thông tin kịp thời, được thể hiện ở bảng 8 dưới đây.

Bảng 12. Đầu tư trang thiết bị của Trường Đại học Khoa học từ năm 2016 đến nay

STT	Nội dung	Mức đầu tư (triệu đồng)
I	Dự án phòng thí nghiệm trọng điểm	
1	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ môi trường	24.997,903
2	Đầu tư trang thiết bị cho phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	25.069,560
3	Phòng Thí nghiệm Hóa công nghệ và Hóa dược	18.857
4	Trung tâm Thí nghiệm thực hành Khoa học Sự sống	11.648
5	Phòng Thí nghiệm vật lý chất rắn	7.150
6	Phòng Thí nghiệm phân tích môi trường và vườn địa lý	212.971,140
II	Dự án tăng cường năng lực	
1	Phòng Thực hành tin học	937

2	Phòng Thí nghiệm Hóa hữu cơ ứng dụng kỹ thuật và công nghệ vật liệu	15.330
3	Phòng Thí nghiệm sinh học y dược	5.528

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Tổng diện tích xây dựng: 23.614,1 m²; Trong đó :

- + Diện tích phòng học, giảng đường: 7.730 m²
- + Diện tích thư viện: 158,2 m²
- + Diện tích phòng thí nghiệm: 1.740,6 m²
- + Diện tích phòng thực hành: 85 m²
- + Diện tích khu thí nghiệm, khí tượng: 324 m²
- + Diện tích nhà lưới phục vụ nuôi cấy mô và tế bào thực vật: 100m²
- + Diện tích phòng máy vi tính: 290 m²
- + Diện tích phòng học ngoại ngữ: 70 m²
- + Diện tích nhà làm việc: 4.806,6 m²
- + Diện tích nhà ở NCS: 7.689,5 m²
- + Diện tích hội trường: 680 m²
- + Sân thể thao: 2.000 m²
- + Vườn hoa, cây cảnh: 3.859,3m²

Tổng số phòng học, giảng đường, thực hành, thí nghiệm.

- + Số giảng đường: 02
- + Số phòng học: 33
- + Số lượng phòng thí nghiệm: 25
- + Số lượng phòng thực hành báo chí: 01
- + Số lượng phòng thực hành du lịch: 02
- + Số lượng phòng thực hành tin học: 05
- + Số lượng phòng học ngoại ngữ: 01

Tổng số phòng làm việc, phòng họp, hội trường.

- + Số phòng làm việc các phòng, khoa, bộ môn, trung tâm: 55
- + Phòng họp: 04
- + Hội trường: 02

Thiết bị phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- + Thiết bị trình chiếu: 38 chiếc máy chiếu
- + Máy vi tính: 315 bộ
- + Thiết bị công nghệ cao điển hình thuộc phòng thí nghiệm: Hệ thống máy quang phổ hấp thụ nguyên tử; Máy đo thần kinh; Máy đo bụi tổng số...
- + Hệ thống Mạng LAN và wifi

- Công tác thông tin thư viện: Thực hiện triển khai đề án Thống nhất mô hình thư viện Trường Đại học Khoa học và Trung tâm học liệu & CNTT giai đoạn 2020 – 2025. Thư viện trường phối hợp cùng Trung tâm học liệu với nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử dồi dào đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu học liệu cho CBVC, HSSV Nhà trường.

Bảng 5. Thiết bị Công nghệ thông tin của Trường ĐHKH

STT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Máy chủ	Cái	4
2	Máy trạm	Cái	302
3	Core Switch	Cái	1
4	Access Switch	Cái	5
5	Firewall	Cái	1
6	Cân bằng tải	Cái	1
7	Switch 24 port	Cái	7
8	Thiết bị lưu trữ NAS	Cái	1
9	Bộ phát sóng wifi	Cái	10
10	Lưu điện	Cái	1
11	Phòng máy thực hành	Cái	5
12	Thuê bao internet	Thuê bao	4
13	Hệ thống chống sét	Hệ thống	1
14	Hệ thống giá sách	Cái	15
15	Máy quét mã vạch	Cái	3
16	Máy in mã vạch	Cái	1

(Nguồn: Phòng Quản trị phục vụ, Trường ĐHKH, ĐHTN)

Bảng 6. Trang thiết bị chính

TT	Các trang thiết bị chính	Số lượng
1	Máy tính HP pro 2000 MT Business Desktop PC	40
2	HP 1920 - 24G Swisch	2
3	Projector ACER P12060 P	1
4	Máy tính CMS G3260	40
5	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
6	Máy tính CMS G3260	40
7	Projector NEC NP - VE281G	1
8	Máy tính CMS Olympia 3000	30
9	Swisch: TP Link 24 ports 24	2
10	Cabin máy	15
11	Projector Acer	1
12	Điều hòa Funiki 18000BTU	2
13	Camera SONY - PJ670	1
14	Camera SONY NX3	1
15	Máy tính Desktop PC	1
16	Máy ảnh KTS Cannon	1
17	Máy Quang phổ Thermo	1

18	Máy so màu Đài loan	1
19	Máy khuấy từ gia nhiệt Vletp	1
20	Máy điện di đứng	2
21	Máy điện di ngang	2
22	Bộ chiết Soxhlet	1
23	Máy cất đạm Kelda	1
24	Box cấy vi sinh Clean Ben	1
25	Tủ lắc âm jiotech	2
26	Tủ âm Jiotech	1
27	Tủ sấy Jiotech	1
28	Tủ lạnh sâu -20	1
29	Kính hiển vi thường Biomed	10
30	Kính hiển vi truyền màn hình Biomed	1
31	Hệ thống sắc ký cột	1
32	Cân phân tích điện tử Satorius	2
33	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
34	Máy ly tâm thường Hettich	1
35	Máy Quang phổ Thermo	1
36	Máy điện di đứng	2
37	Máy điện di ngang	2
38	Máy PCR Applied 2700	1
39	Kính hiển vi huỳnh quang	1
40	Máy chiếu phim âm bản	1
41	Tủ lạnh sâu -20	1
42	Cân phân tích điện tử Stadius	1
43	Bể ổn nhiệt Jiotech	2
44	Kính hiển vi thường Biomed	1
45	Máy soi gel	2
46	Tủ lạnh sâu	
47	Máy ly tâm lạnh Hettich	1
48	Máy lắc	1
49	Tủ âm CO2	1
50	Kính hiển vi soi ngược	1
51	Buồng nuôi cấy sinh học	1
52	Kính hiển vi huỳnh quang	1
53	Tủ âm Memmert	1
54	Tủ sấy Memmert	1
55	Kính hiển vi thường Biomed	15
56	Kính hiển vi soi nổi – Mỹ	1
57	Tủ lạnh thường	1
58	Máy lắc	1
59	Máy Quang phổ định lượng acide nucleic	1
60	Buồng cấy an toàn sinh học	1
61	Box cấy an toàn sinh học cấp 2 Nuare	1
62	Nồi khử trùng Study	1
63	Hệ thống dàn nuôi cấy	2
64	Nồi hấp tiệt trùng	1

65	Máy lắc nuôi cấy vi sinh ổn nhiệt	1
66	Máy làm đá vụn	1
67	Tủ thao tác PCR	1
68	Máy lắc ngang	1
69	Block gia nhiệt	1
70	Máy lắc	1
71	Tủ lạnh sâu -850	1
72	Máy chụp ảnh huỳnh quang và so màu	1
73	Máy phân tích dòng chảy tế bào	1
74	Hệ thống Realtime PCR	1
75	Thiết bị khuếch đại gen	1
76	Tủ ẩm	1
77	Tủ sấy	1
78	Bộ điện di đứng	1
79	Hệ thống chuyển thấm khô Western Blot 1	1
80	Bộ điện di ngang	1
81	Tủ ẩm Memmert	1
82	Tủ sấy Memmert	1
83	Kính hiển vi thường Biomed	10
84	Bộ sưu tập tiêu bản động vật	20
85	Tủ lạnh thường	1
86	Máy đo thân kính	1
87	Tủ ẩm Memmert	1
88	Tủ sấy Memmert	1
89	Kính hiển vi thường Biomed	10
90	Bộ sưu tập tiêu bản thực vật vật	
91	Tủ lạnh thường	1
92	Con lắc thuận nghịch	4
93	Con lắc chữ thập	2
94	Máy nạp ắc quy	1
95	Máy đếm kỹ thuật số	2
96	Máy atut	1
97	Đồng hồ đo điện	10
98	Đồng hồ vạn năng	10
99	Bộ đồ sửa chữa cơ khí	1
100	Dao động kí	2
101	Digital – analog multimeter	8
102	Nhiệt kế, cảm biến nhiệt độ	2
103	Máy biến thế điện áp thấp	3
104	Bộ thiết bị thí nghiệm điện AC/DC	3
105	Thiết bị đo độ dày bằng siêu âm	1
106	Máy đo độ nhớt	1
107	Thiết bị tán sắc ánh sáng qua lăng kính	2
108	Thiết bị quang học	2
109	Nguồn cao áp, 500 V	1
110	Vân tròn Niuton	1
111	Đèn Helium Neon, laser	1

112	Khúc xạ kế	1
113	Giao thoa kế Michelson	2
114	Tế bào quang điện	2
115	Lò nung	1
116	Thiết bị ép mẫu	1
117	Hệ đo đặc trưng sắt điện	1
118	Máy ly tâm	1
119	Máy nước cất 2 lần	1
120	Máy khuấy từ gia nhiệt	3
121	Tủ sấy	1
122	Máy tính	4
123	Điều hòa	1
124	Cân phân tích	1
125	Bể rửa siêu âm	1
126	"Hệ đo quang phổ UV/VIS/NIR	1
127	Hệ đo quang phổ Huỳnh quang	1
128	Thiết bị phân tích nhiễu xạ tia X (XRD)	1
129	Thiết bị đo phổ hồng ngoại FT-IR với bộ đo mẫu phản xạ toàn phần UATR.	1
130	Hệ phân tích quang phổ Raman	1
131	Thiết bị nghiền mẫu	1
132	Hệ thống cô quay chân không trong phòng thí nghiệm với bộ làm lạnh	1
133	Lò nung nhiệt độ cao	1
134	Máy hút ẩm	1
135	Bình thủy nhiệt	1
136	Lò ủ thủy nhiệt	1
137	Máy rửa mẫu siêu âm	1
138	Máy quang phổ đa năng	1
139	Kính hiển vi dùng cho kỹ thuật Karyotyping	1
140	Máy vortex	2
141	Tủ hút khí độc	2
142	Bể điều nhiệt	2
143	Máy tính desktop	1
144	Máy in Canon LBP 3200	1
145	Máy quang phổ AAS	1
146	Máy UV-VIS Evolution 300	1
147	Điều hòa	1
148	Hệ thống lọc nước siêu sạch	1
149	Cân phân tích SARTORIUS	1
150	Hệ máy quang phổ phát xạ nguyên tử liên kết cảm ứng plasma ICP – OES Model: ULTIMA EXPERT	1
151	Hệ thống sắc ký khí đơn cực GCMS Model: ISQ 7000	1
152	Máy phân tích tổng lượng Cacbon hữu cơ và tổng nito Model: Multi N/C 3100	1
153	Máy lọc nước siêu sạch Model: Ultra ClearTMTP 10 TWF 60UV	1

154	Máy cắt đập tự động Model: UDK 149	1
155	Tủ hút khí độc. Model: EFH – 4A8	1
156	Bể rửa siêu âm. Model: S100H	1
157	Máy cắt nước hai lần. Model: WSC/4D	1
158	Bộ phân tích vi sinh hiện trường. Model: MEL/MF	1
159	Máy đo độ ồn. Model: 6226	1
160	Thiết bị lấy mẫu khí. Model: MP – W5P	1
161	Thiết bị lấy mẫu bụi. Model: HV:500R	1
162	Máy toàn đạc điện tử. Model: ES105C	1
163	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ30D	1
164	Tủ ủ BOD. Model: TS 606 – G/4-I	1
165	Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay. Model: HQ40D	1
166	Máy đo PH cầm tay. Model: LDO101	1
167	Thiết bị nghiền mẫu. Model: RM 200	1
168	Cân phân tích. Model: AUW220D	1
169	tủ sấy joytech	1
170	bộ công phá mẫu spreadwase II	1
171	tủ sấy HN01	1
172	Cân phân tích điện tử 4 số	1
173	Cân phân tích điện tử 3 số	1
174	Cân phân tích điện tử 2 số	1
175	Bể điều nhiệt	1
176	Máy lắc bình tam giác HY2A	
177	Máy đo độ ẩm	1
178	Máy đo bụi tổng số	1
179	Máy đo độ đục	1
180	Thiết bị đo BOD	1
181	Máy đo kinh vĩ điện tử	1
182	Máy đo oxy hòa tan	1
183	Máy lấy mẫu khí hiện trường	1
184	máy so màu cầm tay Hana	1
185	thiết bị lấy mẫu nước	1
186	Tủ lạnh SANYO	1
187	Máy đo áp suất khí quyển	1
188	Máy đo chênh lệch áp	1
189	Máy định vị vệ tinh	1
190	Máy đo tốc độ gió	1
191	Máy đo PH	1
192	Máy đo EC cầm tay	1
193	La bàn địa chất	4
194	Kính lúp	9
195	Ống nhôm	1
196	swhich tplink	1
197	Quả địa cầu to	5
198	Quả cầu nhỏ	2
199	Mẫu vật địa chất	1
200	Compa địa chất	9

201	Tủ sấy	1
202	Thiết bị xác định trạng thái phân bố cân bằng	1
203	Tủ nung nhiệt độ cao	1
204	Tủ hút khí độc	1
205	Thiết bị xác định tỷ lệ phản ứng và năng lượng hoạt hóa	1
206	Thiết bị xác định dung dịch điện thế	1
207	Thiết bị xác định khối lượng phân tử chất lỏng và khí	1
208	Thiết bị xác định tỷ lệ xà phòng hoá este	1
209	Cân phân tích	1
210	Bộ hút chân không	1
211	Bếp đun cách thủy	1
212	Xà phòng hóa este trong thiết bị thùng khuấy	1
213	Bộ cát làm sạch và khan dung môi	1
214	Bộ lọc hút chân không	1
215	Súng sấy	1
216	Tủ sấy	1
217	Bơm chân không	1
218	Tủ lạnh Toshiba	1
219	Bơm sắc ký	1
220	Bộ quay cát chân không IKV	1
221	Khuấy từ	1
222	Soi UV	1
223	Tủ sấy Memmert	1
224	Cân kỹ thuật điện tử - SARTORIUS	2
225	Máy cát nước 2 lần Hamilton	1
226	Máy chuẩn độ điện thế tự động	1
227	Tủ sấy	1
228	Máy khuấy từ	2
229	Máy đo pH	1
230	Tủ sấy	1
231	Máy khuấy từ	1
232	Cân phân tích	1
233	Tủ sấy	1
234	Máy đo quang	2
235	Tủ sấy	1
236	Máy hút chân không	1
237	Lò vi sóng	1
238	Máy hút ẩm	1
239	Thiết bị khung bản	1
240	Thiết bị kỹ thuật truyền nhiệt	1
241	Bộ sản xuất acide sunphuric	1
242	Xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh hiếu khí	1
243	Máy đo oxy cầm tay	1
244	Máy đo pH cầm tay	1
245	Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	1
246	Máy quang phổ tử ngoại khả kiến UV - VIS	1
247	điều hòa LG 12000 BTU	1

248	Máy in HP 1102	2
249	Máy tính HP	2

3.3.2. Thư viện, giáo trình. Sách, tài liệu tham khảo

Thư viện của Trường được thành lập theo QĐ số 1100/QĐ-ĐHKH, ngày 09/10/2019 thuộc Trung tâm Ngoại ngữ-Tin học (NN-TH) của Trường Đại học Khoa học (Trường ĐHKH). Thư viện được bố trí tại 2 khu vực: tầng 2 của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với 507m², không gian dành cho đọc sách quý hiếm, chuyên ngành đáp ứng khoảng 400 chỗ ngồi đọc và phòng 402 khu nhà Hiệu bộ của Trường.

Ngoài ra thư viện còn được hưởng từ nguồn học liệu của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên gồm toàn bộ tòa nhà 4 tầng với diện tích 10.000m², nơi thường xuyên tổ chức các hội nghị trực tuyến của cả nước. Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, gồm 03 phòng họp nhóm; Khu vực tra cứu tự động; Phòng nghe nhìn đa phương tiện đạt tiêu chuẩn quốc tế; Phòng cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên, Hội trường lớn đáp ứng khoảng 1000 chỗ ngồi đọc. Bạn đọc được sử dụng chung với Trung tâm Số theo mô hình Thư viện Trường ĐHKH và Trung tâm Số (số 569/BB-TTNN-TH, ngày 01/7/2020; Số 796/ĐHKH-TTTH-NN ngày 18/8/2020; Hợp đồng chi trả kinh phí thống nhất mô hình số 41a/HĐ-TTHL&CNTT, ngày 25/8/2020) và quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức của Trung tâm số (số 2288/QĐ-ĐHTN, ngày 05/12/2014).

Thư viện, phòng đọc có nội quy, quy định, hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động, có Website chuyên dụng và nguồn cơ sở dữ liệu: giúp quản lý thư viện, tự động hóa quản lý tài liệu, đưa kho tài liệu lên mạng để bạn đọc truy cập mọi lúc mọi nơi: Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên với trang <https://cmcts.com.vn/vi/giai-phap-thu-vien-dien-tu-thu-vien-so.html>; website <https://lrc.tnu.edu.vn>.

Thư viện Trường ĐHKH sử dụng phần mềm Quản lý thư viện tích hợp ElibLRC, website <https://lib.tnus.edu.vn>; email lib@tnus.edu.vn; ElibLRC là phần mềm giải pháp thư viện điện tử, thư viện số, tự động hóa hoàn toàn các chức năng và quản trị nghiệp vụ của trung tâm thông tin thư viện. Các chức năng nghiệp vụ được kiểm soát chặt chẽ, tạo nên một hệ thống tích hợp các chức năng; bao gồm 3 thành phần chính (thư viện số, thư viện điện tử và cổng thông tin điện tử); 404 bộ máy tính cây để bàn cho tra cứu và giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên làm việc; Máy quét tài liệu tự động ScanRobot (Tốc độ quét nhanh, xử lý hình ảnh tốt).

Thư viện thực hiện hoạt động theo Quy chế tổ chức của Trường ĐHKH (số 918/QĐ-ĐHKH, ngày 24/5/2024; Số 246/QĐ-ĐHKH, ngày 11/5/2020): có hệ thống hướng dẫn và quy định gồm quy chế quản lý sử dụng thư viện; nội quy sử dụng phòng mượn; nội quy sử dụng phòng đọc; khen thưởng và xử lý vi phạm; phòng quản lý và mượn sách giáo trình; nội quy phòng đọc mở; quy định về việc sử dụng và thời gian phục vụ của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên, thời gian mở cửa phục vụ bạn đọc các ngày từ thứ 2 đến thứ 6: từ 7h30 đến 20h00.

Thư viện Trường ĐHKH hiện có tổng số 7.127 đầu sách với 23.071 bản sách; 80 tạp chí khoa học. Tài liệu, học liệu của Trường đã được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu: Cập nhật lớn nhất là Phần mềm quản trị thư viện Trường đã được kết nối với

phần mềm của Trung tâm Số - Đại học Thái Nguyên từ năm 2020, phần mềm thư viện ELIB LRC <https://lib.tnus.edu.vn> nâng cấp từ năm 2023 theo đề án chuyển đổi số; Trường đã thỏa thuận hợp tác chia sẻ nguồn học liệu và nhân lực các trường đào tạo ngành Luật, là thành viên là thành viên Hiệp hội Thư viện các trường Cao đẳng, Đại học miền núi phía bắc (Nala). Nhà trường đã đầu tư cho học liệu, thư viện phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học gần 1,7 tỷ đồng đồng tại tiểu mục đề án chuyển đổi số của Nhà trường, biên soạn, bổ sung giáo trình hàng năm, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình; Đặc biệt Nhà trường đã thực hiện đề án chuyển đổi số trong công tác Thông tin - Thư viện nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu học tập của người học thuộc tiểu mục của dựa đề án số chuyển đổi số của Trường giai đoạn 2021-2025 và hướng đến năm 2030.

3.2. Về đội ngũ giảng viên

Tính đến tháng 11/2025, Nhà trường có 321 cán bộ, viên chức và người lao động, trong đó có 34 Phó Giáo sư và 115 tiến sĩ (đã bao gồm PGS) và 144 Thạc sĩ. Những năm qua, được sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường, công tác phát triển đội ngũ luôn được chú trọng thông qua nhiều giải pháp đồng bộ, đặc biệt tập trung vào khối ngành Khoa học xã hội và Nhân văn. Nhà trường đã tích cực cử cán bộ, giảng viên tham gia đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục uy tín trong và ngoài nước như Anh, Đức, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc,... Hiện có 30 cán bộ, giảng viên của Nhà trường đang theo học chương trình nghiên cứu sinh.

3.2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn nghiên cứu sinh theo ngành năm 2026

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu hướng dẫn năm 2026
Ngành: Toán ứng dụng					24,0
1	Trương Minh Tuyên	PGS.TS		Giải tích	2
2	Mai Viết Thuận	PGS.TS		Giải tích	4
3	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS		Phương trình vi phân và tích phân	5
4	Dương Thị Việt An	TS	TS	Giải tích	1
5	Nguyễn Song Hà	TS	TS	Giải tích	3
6	Nguyễn Thanh Hường	TS	TS	Toán học tính toán	2
7	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	TS	Giải tích	3
8	Trần Xuân Quý	TS	TS	Toán ứng dụng	3
9	Nguyễn Thanh Sơn	TS	TS	Toán ứng dụng	1
10	Phạm Hồng Nam	PGS.TS		Đại số & Lý thuyết số	0
11	Nông Quốc Chinh	PGS.TS		Hình học – Tôpô	0
12	Ngô Văn Định	TS	TS	Đại số & Lý thuyết số	0
13	Trần Đức Dũng	TS	TS	Đại số & Lý thuyết số	0

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu hướng dẫn năm 2026
14	Nguyễn Thu Hằng	TS	TS	Đại số & Lý thuyết số	0
Ngành Đại số và Lý thuyết số					17,0
1	Phạm Hồng Nam	PGS.TS		Đại số & Lý thuyết số	3
2	Nông Quốc Chinh	PGS.TS		Hình học – Tôpô	5
3	Ngô Văn Định	TS	TS	Đại số & Lý thuyết số	3
4	Trần Đức Dũng	TS	TS	Đại số & Lý thuyết số	3
5	Nguyễn Thu Hằng	TS	TS	Đại số & Lý thuyết số	3
6	Trương Minh Tuyên	PGS.TS		Giải tích	0
7	Mai Viết Thuận	PGS.TS		Giải tích	0
8	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	PGS.TS		Phương trình vi phân và tích phân	0
9	Dương Thị Việt An	TS	TS	Giải tích	0
10	Nguyễn Song Hà	TS	TS	Giải tích	0
11	Nguyễn Thanh Hương	TS	TS	Toán học tính toán	0
12	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS	TS	Giải tích	0
13	Trần Xuân Quý	TS	TS	Toán ứng dụng	0
14	Nguyễn Thanh Sơn	TS	TS	Toán ứng dụng	0
Ngành: Hóa học					53,5
1	Phạm Thế Chính	PGS.TS		Hóa học	3
2	Vương Trường Xuân	PGS.TS		Hóa Phân tích	5
3	Bùi Minh Quý	PGS.TS		Hóa học	3.5
4	Nguyễn Đình Vinh	PGS.TS		Hóa học	5
5	Phạm Thị Thu Hà	PGS.TS		Hóa học	5
6	Khiếu Thị Tâm	PGS.TS		Hóa Hữu cơ	5
7	Nguyễn Thị Thu Thúy	PGS.TS		Hóa Phân tích	5
8	Nguyễn Thị Ngọc Linh	PGS.TS		Hóa vô cơ	5
9	Trương Thị Thảo	PGS.TS		Hóa lý- hóa lý thuyết	5
10	Phan Thanh Phương	TS	TS	Hóa phân tích	3
11	Nguyễn Thị Hồng Hoa	TS	TS	Hóa lý- hóa lý thuyết	3

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu hướng dẫn năm 2026
12	Lưu Tuấn Dương	TS	TS	Kỹ thuật môi trường	3
13	Vũ Tuấn Kiên	TS	TS	Hóa hữu cơ	3
Ngành: Hóa sinh học					28,0
1	Lê Thị Thanh Hương	PGS.TS		Thực vật học	5
2	Hoàng Thị Thu Yến	PGS.TS		Di truyền học	5
3	Vũ Thị Lan	TS	TS	Sinh lý thực vật	3
4	Nguyễn Thị Hương	TS	TS	Sinh học phân tử và tế bào	3
5	Trương Phúc Hưng	TS	TS	Vi sinh vật - ký sinh trùng	3
6	Trịnh Ngọc Hoàng	TS	TS	Vi sinh vật	3
7	Trưởng A Tài	TS	TS	Sinh học phân tử và tế bào	3
8	Nguyễn Thị Yến	TS	TS	Sinh lý thực vật	3
Ngành: Quang học					54,0
1	Nguyễn Xuân Ca	PGS.TS		Vật lý chất rắn	2.0
2	Nguyễn Văn Hảo	PGS.TS		Quang học	3.5
3	Nguyễn Thị Hiền	PGS.TS		Khoa học Vật liệu	4.5
4	Vũ Xuân Hoà	PGS.TS		Quang học	04
5	Nguyễn Văn Đăng	PGS.TS		Khoa học Vật liệu	4.5
6	Lê Tiến Hà	PGS.TS		Quang điện tử	03
7	Chu Thị Anh Xuân	PGS.TS		Khoa học Vật liệu	05
8	Nguyễn Thị Luyến	PGS.TS		Vật liệu và linh kiện nano	4.5
9	Nguyễn Văn Khiển	TS	TS	Khoa học Vật liệu	05
10	Trần Thu Trang	PGS.TS		Hoá-Lý	04
11	Lê Văn Hoàng	PGS.TS		Quang học, quang điện tử	05

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu hướng dẫn năm 2026
12	Nguyễn Thị Dung	TS	TS	Khoa học vật liệu	03
13	Ngô Thị Lan	TS	TS	Khoa học vật liệu	03
14	Nguyễn Thị Khánh Vân	TS	TS	Vật liệu và linh kiện nano	03
Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường				Khoa học môi trường	51,0
1	Ngô Văn Giới	PGS.TS		Khoa học môi trường	03
2	Kiều Quốc Lập	PGS.TS		Quản lý tài nguyên	03
3	Đỗ Thị Vân Hương	PGS.TS		Địa lý tài nguyên và môi trường	06
4	Hoàng Văn Hùng	PGS.TS		Khoa học môi trường	05
5	Dương Văn Đoàn	PGS.TS		Quản lý tài nguyên rừng	05
6	Nguyễn Thị Đông	TS	TS	Khoa học môi trường	05
7	Nguyễn Thị Phương Mai	TS	TS	Quản lý tài nguyên	05
8	Chu Thành Huy	TS	TS	QL Tài nguyên và môi trường	05
9	Vi Thùy Linh	TS	TS	Khoa học Môi trường	04
10	Nguyễn Anh Hùng	TS	TS	Sinh thái học và Tài nguyên sinh vật	05
11	Nguyễn Thị Bích Hạnh	TS	TS	Khoa học Môi trường	05
Ngành: Khoa học quản lý					70,0
1	Nguyễn Danh Nam	GS.TS		Giáo dục Toán học	05
2	Trịnh Thanh Hải	PGS.TS		Khoa học Giáo dục	05
3	Phạm Thị Phương Thái	PGS.TS		Ngữ văn	05
4	Phạm Chiến Thắng	PGS.TS		Báo chí học	05
5	Đỗ Thị Vân Hương	PGS.TS		Địa lý, tài nguyên và môi trường	05
6	Trần Thị Hồng	TS	TS	Quản lý Khoa học và Công nghệ	03

STT	Họ và tên	Học hàm	Trình độ	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Chỉ tiêu hướng dẫn năm 2026
7	Nguyễn Thanh Huyền	TS	TS	Chính sách công	03
8	Bùi Trọng Tài	TS	TS	Chính sách công	03
9	Phí Đình Khương	TS	TS	Quản lý giáo dục	03
10	Ngô Thị Huyền Trang	TS	TS	Quản lý kinh tế	03
11	Chu Thành Huy	TS	TS	Quản lý tài nguyên và môi trường	03
12	Nguyễn Minh Tuấn	TS	TS	Lịch sử Đảng công sản Việt Nam	03
13	Đỗ Hằng Nga	TS	TS	Lịch sử	03
14	Dương Thị Huyền	TS	TS	Lịch sử thế giới	03
15	Mai Thị Hồng Vĩnh	TS	TS	Nhân học	03
16	Trịnh Thị Thu Hòa	TS	TS	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	03
17	Tạ Thị Thảo	TS	TS	Xã hội học	03
18	Nguyễn Thị Thu Hường	TS	TS	Luật Kinh tế	03
19	Ma Thị Thanh Hiếu	TS	TS	Luật Hiến pháp, luật Hành chính	03
20	Nguyễn Thị Hoàng Lan	TS	TS	Luật học	03
21	Nguyễn Thị Huyền Trang	TS	TS	Quan hệ quốc tế	03
	Tổng số				297,5

3.2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Đại số và Lý thuyết số

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Lê Thị Thanh Nhân	GS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Bộ Giáo dục và Đào tạo
2	Đoàn Trung Cường	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học
3	Nguyễn Duy Tân	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa Hà Nội
4	Trần Nguyên An	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN

			số	
5	Hoàng Lê Trường	GS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học
6	Trần Đỗ Minh Châu	TS	Đại số & Lý thuyết số	Trường ĐHSP - ĐHTN
7	Đỗ Trọng Hoàng	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa Hà Nội
8	Nguyễn Xuân Thọ	TS	Đại số & Lý thuyết số	Đại học Bách Khoa Hà Nội
9	Trần Nam Trung	PGS.TS	Đại số & Lý thuyết số	Viện Toán học

Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Toán ứng dụng

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Bường	GS.TS	Toán học tính toán	Viện Công nghệ thông tin
2	Phạm Kỳ Anh	GS.TSKH	Toán học tính toán	Trường ĐHKHTN Hà Nội
3	Đinh Nho Hào	GS.TSKH	Phương trình vi phân và tích phân	Viện Toán học
4	Lê Dũng Mưu	GS.TSKH	Tối ưu hóa	Trường Đại học Thăng Long
5	Vũ Ngọc Phát	GS.TSKH	Điều khiển hệ động lực	Viện Toán học
6	Nguyễn Đông Yên	GS.TSKH	Giải tích ứng dụng và Lý thuyết tối ưu	Viện Toán học
7	Nguyễn Thị Thu Thủy	PGS.TS	Toán học tính toán	Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội
8	Đặng Quang Á	GS.TS	Toán học tính toán	Viện Công nghệ thông tin
9	Nguyễn Hữu Sáu	TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
10	Nguyễn Trường Thanh	PGS.TS	Phương trình vi phân và Tích phân	Đại học Bách khoa Hà Nội
11	Nguyễn Văn Tuyên	PGS.TS	Toán ứng dụng	Trường Đại học Sư phạm 2

Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Hóa sinh học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Lương Thị Hồng Vân	PGS.TS	Hóa sinh	Viện Khoa học sự sống, ĐHTN
2	Nguyễn Phú Hùng	PGS.TS	Sinh học tế bào và sinh lý bệnh	ĐHTN
3	Chu Hoàng Mậu	GS. TS	Di truyền học	Trường ĐH Sư phạm - ĐHTN
4	Nguyễn Thị Hoa	PGS.TS	Hóa sinh Y học	Trường Đại học Y dược – ĐHTN
5	Chu Hoàng Hà	GS.TS.	Sinh học phân tử	Viện Công nghệ Sinh học
6	Nguyễn Trung Nam	TS	Sinh học phân tử	Viện Công nghệ Sinh học
7	Đỗ Thị Tuyên	PGS.TS.	Hóa sinh học	Viện Công nghệ Sinh học
8	Nguyễn Tiến Dũng	PGS.TS	Khoa học cây trồng	Trường ĐHNL- ĐHTN
9	Phạm Văn Khang	PGS.TS	Hóa học	Trường ĐH Sư phạm - ĐHTN
10	Đỗ Tiến Phát	TS	Di truyền và sinh học thực vật	Viện Công nghệ Sinh học

Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Quang học

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Phan Văn Độ	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường Đại học Thủy lợi
2	Phạm Văn Trình	PGS.TS	Khoa học vật liệu	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
3	Phạm Minh Tân	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp – ĐHTN
4	Nguyễn Văn Tú	TS	Vật lý ứng dụng	Viện Khoa học Vật liệu – Viện HLKHCN VN
5	Nguyễn Văn Quang	PGS.TS	Kỹ thuật Hóa học	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2
6	Trần Quang Huy	PGS.TS	Vật lý kỹ thuật	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2
7	Đặng Văn Thành	PGS.TS	Khoa học Vật liệu	Trường Đại học Y Dược, ĐHTN
8	Phan Văn Độ	PGS.TS	Vật lý chất rắn	Trường Đại học Thủy lợi

Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Hóa học

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Văn Tuyền	GS. TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học
2	Dương Nghĩa Bang	PGS. TS	Hóa hữu cơ	Văn phòng HĐ Giáo sư NN
3	Từ Bình Minh	PGS. TS	Hóa phân tích	Trường ĐHKHTN – ĐHQGHN
4	Trần Đại Lâm	GS.TS	Hóa lý	Viện khoa học vật liệu
5	Phạm Thị Thắm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐH Công nghiệp HN
6	Mai Xuân Dũng	PGS.TS	Hóa vật liệu	Trường Đại học Sư phạm HN 2
7	Vũ Thị Thu Lê	TS	Hóa hữu cơ	Trường ĐHNL - ĐHTN
8	Nguyễn Văn Quang	PGS. TS	Hóa lý	Trường ĐHSP Hà Nội 2
9	Phan Văn Kiệm	PGS.TS	Hóa hữu cơ	Viện Hóa học
10	Đàm Quang Thắng	PGS.TS	Hóa lý	Trường ĐH Công nghiệp HN

Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Văn Hữu Tập	PGS.TS	Khoa học môi trường	Đại học Thái Nguyên

2	Đặng Văn Minh	GS.TS	Quản lý đất đai	Đại học Thái Nguyên
3	Trần Viết Khanh	PGS.TS	Địa lý tự nhiên	Đại học Thái Nguyên
4	Nguyễn Xuân Trường	PGS.TS	Địa lý học	Đại học Thái Nguyên
5	Đỗ Thị Lan	PGS.TS	Sinh thái cảnh quan môi trường	Trường Đại học Nông lâm – Đại học Thái Nguyên
6	Đào Đình Châm	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
7	Phạm Thị Tố Oanh	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Liên minh HTXVN
8	Phan Thị Thanh Hằng	PGS.TS	Thủy văn môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
9	Ngô Trà Mai	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
10	Hoàng Lưu Thu Thủy	PGS.TS	Địa lý tài nguyên và môi trường	Viện Hàn lâm KH&CN
11	Mai Văn Trịnh	PGS.TS	Quản lý môi trường nông nghiệp	Viện Môi trường Nông nghiệp
12	Nguyễn Viết Lương	TS	Viễn thám, GIS	Viện Hàn lâm KH&CN
13	Nguyễn Diệu Trinh	PGS.TS	Tài nguyên nước	Viện Hàn lâm KH&CN
14	Nguyễn Tiến Thành	PGS.TS	Quản lý TN&MT	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường

Danh sách giảng viên thỉnh giảng ngành Khoa học quản lý

TT	Họ và tên	Học hàm/ Học vị	Ngành tốt nghiệp trình độ tiến sĩ	Đơn vị công tác
1	Phạm Hồng Quang	GS.TS	Giáo dục học	Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG HN
2	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	GS.TS	Tâm lý - Giáo dục học	Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG HN
3	Trần Trung	GS.TS	Giáo dục học	Học viện dân tộc
4	Trần Văn Hải	PGS.TS	Luật	Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN
5	Phạm Ngọc Thanh	PGS.TS	Triết học	Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN
6	Phạm Văn Thuận	PGS.TS	Giáo dục học	Học viện Quản lý giáo dục
7	Nguyễn Tiến Trung	PGS.TS	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Tạp chí Giáo dục
8	Hà Văn Dũng	PGS.TS	Lý luận và PPDH bộ môn Sinh	Tạp chí Giáo dục
9	Lưu Bích Ngọc	PGS.TS	Dân số học	Bộ Giáo dục và Đào tạo
10	Dương Thị Thu Hà	PGS.TS	Văn hoá học	Trường ĐH Nghệ thuật Trung ương
11	Trịnh Thị Phương Thảo	PGS.TS	Lý luận và PPDH Toán	Trường ĐHSP -ĐHTN
12	Đặng Khắc Ánh	PGS.TS	Hành chính công	Học viện Hành chính và Quản trị công
13	Nguyễn Nghị Thanh	PGS.TS	Triết học	Học viện Hành chính và Quản trị công
14	Trần Nhuận Kiên	PGS.TS	Thương mại Quốc tế	Trung tâm số - ĐHTN

15	Hoàng Thị Hải Yến	TS	Quản lý khoa học và công nghệ	Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN
16	Hoàng Văn Tuyên	TS	Quản lý KH&CN	Bộ KH&CN
17	Nguyễn Thị Hương Giang	TS	Quản lý KH&CN	Bộ KH&CN
18	Nguyễn Văn Hưng	TS	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	Sở GD&ĐT tỉnh Thái Nguyên
19	Lê Thu Hà	TS	Quản lý công	Trường ĐHKT&QTKD - ĐHTN
20	Nguyễn Thị Thu Hà	TS	Quản trị công	Trường ĐHKT&QTKD - ĐHTN
21	Nguyễn Thị Lan Anh	TS	Quản trị công	Trường CĐ Thái Nguyên
22	Nguyễn Đình Yên	TS	Quản lý giáo dục	Đại học Thái Nguyên
23	Ngô Giang Nam	TS	Lý luận và lịch sử giáo dục	Đại học Thái Nguyên

3.3. Các dự án nghiên cứu hợp tác với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và doanh nghiệp trong và ngoài nước

Hiện nay, khoa Công nghệ sinh học (đơn vị trực tiếp đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Hoá sinh học) đang chủ trì các đề tài hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước như Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam, Viện sức khoẻ và nghiên cứu Y học quốc gia - Cộng hoà Pháp, và một số trường đại học, viện nghiên cứu lớn trong nước khác).

Khoa Toán - Tin (đơn vị trực tiếp đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Đại số & Lý thuyết số, Toán ứng dụng) luôn tiếp cận với các chương trình của Quốc gia cho sự phát triển toán học, cụ thể:

- Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia;
- Chương trình trọng điểm Quốc gia phát triển Toán học giai đoạn 2020-2030;
- Một số chương trình tài trợ của hội Toán học thế giới;
- Sự hợp tác và sẵn sàng trợ giúp về học liệu, về kiến thức của các chuyên gia đầu ngành trong nước (như các GS, PGS.TS của Viện Toán học thuộc Viện Hàn Lâm khoa học Việt Nam,...) và nước ngoài.

Bảng 21: Kết quả nghiên cứu theo đơn đặt hàng của địa phương

TT	Tên chương trình, dự án	Mã số	Chủ nhiệm chương trình, dự án	Đơn vị nhận chuyển giao
1	Chương trình nghiên cứu giải mã hệ gen biểu hiện liên quan tới bệnh di truyền bẩm sinh ở Việt Nam. Đề tài cấp nhà nước (2021- 2024) - Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì, ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.		Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên chủ trì ĐH Khoa học là thành viên nghiên cứu chính.	Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên
2	Nghiên cứu các hợp chất saponin triterpenoid nhằm đích		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Phòng thí nghiệm Inserm

	tế bào gốc ung thư dạ dày phân lập từ thảo dược việt Nam. Đề tài Nafosted (2018 – 2022)			U1053 Viện Y học Quốc gia Pháp.
3	Nghiên cứu các marker ung thư dạ dày ứng dụng trong điều trị		Trường ĐH Khoa học	Hợp tác với Viện Y học Quốc gia Pháp, phòng thí nghiệm Inserm U1053
4	Dự án “hợp tác quốc tế về nâng cao năng lực giáo dục đại học: “Future – Oriented Chemistry- (FOREST)” giai đoạn 2021-2024.		Vương Xuân Trường	Khoa Hóa học
5	Computations on the manifolds of symmetric positive semi-definite matrices of fixed rank	VIASM -2020	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM
6	Conjugate gradient methods for Riemannian Optimization on the symplectic Stiefel manifold	VIASM -2023	Nguyễn Thanh Sơn	VIASM

Về hoạt động hợp tác quốc tế (giai đoạn 2020 - 2025)

Từ khi thành lập đến nay, Trường ĐHKH đã không ngừng mở rộng và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên – sinh viên và triển khai các chương trình tài trợ với nhiều cơ sở giáo dục uy tín trên thế giới. Nhà trường đã ký kết nhiều biên bản ghi nhớ và thỏa thuận hợp tác với các trường đại học, học viện và viện nghiên cứu tại Đức, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Lào... Trên cơ sở những thỏa thuận này, Trường đã tổ chức cho nhiều lượt cán bộ ra nước ngoài thực tập, bồi dưỡng, trao đổi chuyên môn và nghiệp vụ; đồng thời thu hút các chuyên gia, giảng viên và sinh viên quốc tế đến nghiên cứu, giảng dạy và hỗ trợ công tác giảng dạy ngoại ngữ.

Giai đoạn 2021–2025, Nhà trường xác định hợp tác quốc tế là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao tiềm lực và vị thế học thuật. Trong nhiệm kỳ, Trường đã triển khai 05 dự án hợp tác với nước ngoài liên quan đến trao đổi sinh viên – giảng viên, nâng cao năng lực đội ngũ và phát triển chương trình đào tạo. Nhà trường đã ký kết hợp tác với 23 đối tác quốc tế; tiếp đón 62 đoàn khách nước ngoài đến làm việc, trao đổi và tìm kiếm cơ hội hợp tác; tiếp nhận 105 sinh viên và học viên quốc tế đến thực tập, học tập ngắn hạn và dài hạn. Đồng thời, Trường cũng tạo điều kiện và hỗ trợ 82 lượt cán bộ, sinh viên đi trao đổi, học tập, thực tập và thực hiện các dự án tại nước ngoài. Nhiều dự án hợp tác tiêu biểu đã được triển khai trong giai đoạn này. Có thể kể đến: Dự án trao đổi giảng viên, nghiên cứu sinh và sinh viên với Đại học Valladolid (Tây Ban Nha) trong khuôn khổ chương trình Erasmus+ Mobility (2017–2025), đã đưa 06 lượt giảng viên, 01 nghiên cứu sinh và 06 sinh viên của Trường sang học tập, trao đổi; đồng thời tiếp nhận 02 giảng viên từ Tây Ban Nha đến công tác. Dự án Phát triển mô hình liên kết đào tạo về dược và hóa học do Hội đồng Anh tài trợ (2019–2023). Dự án cung cấp học liệu ngoại văn do Cơ

quan Trao đổi Hàn lâm Đức (DAAD) tài trợ năm 2020, cung cấp hơn 50 đầu sách ngoại văn phục vụ đào tạo đại học và sau đại học. Dự án Erasmus+ KA2 “Hóa học định hướng tương lai – FOREST” (2021–2024) với 8 đối tác từ Thụy Điển, Áo, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Việt Nam, nhằm nâng cao năng lực giảng viên trong đào tạo chương trình thạc sĩ Hóa phân tích. Dự án “Chuyên gia cố vấn Đại học” do DAAD tài trợ (2023–2024) nhằm xây dựng chương trình đào tạo cử nhân Du lịch theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội. Dự án Erasmus+ KA2 “ECOVIP” (2023–2026) về thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong du lịch sinh thái tại Việt Nam và Philippines. Dự án khoa học “Phát triển các phương pháp điều trị bệnh Nosema thân thiện với môi trường” do tổ chức APQA – Hàn Quốc tài trợ (2024–2025). Dự án “Nâng cao năng lực cộng đồng và cải thiện cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch sinh thái tại Vườn Quốc gia Ba Bể” (2024–2025), tài trợ bởi Trung tâm Đa dạng Sinh học ASEAN. Những kết quả trên khẳng định sự chủ động, hội nhập sâu rộng và định hướng phát triển bền vững của Trường ĐHKH trong lĩnh vực hợp tác quốc tế.

3.4. Kiểm định chất lượng

Hoạt động bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục cấp trường và cấp chương trình đào tạo luôn được chú trọng. Nhà trường đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng 04 CTĐT ngày 30/12/2022 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội: ngành Công tác xã hội, Khoa học quản lý, Luật, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Nhà trường hoàn thành tự đánh giá cơ sở giáo dục lần 2 năm 2023. Ngày 14/06/2023, Nhà trường được cấp Giấy chứng nhận Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (theo Quyết định số 139/QĐ-KĐCLGD ngày 14/06/2023 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục thuộc Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam). Dựa trên những khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau hoạt động đánh giá. Hiện nay, Nhà trường đang triển khai tự đánh giá CTĐT 4 ngành trình độ đại học (Ngôn ngữ Anh, Thông tin - Thư viện, Báo chí và Toán học) và 6 ngành trình độ thạc sĩ (Quang học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Văn học Việt Nam, Khoa học quản lý và Toán Ứng dụng). Các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong được Nhà trường triển khai định kỳ: Hàng năm kiểm tra các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; đánh giá sinh viên tốt nghiệp theo chuẩn đầu ra; Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan,... Các đợt khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học và cán bộ, giảng viên đã được Nhà trường thực hiện thường xuyên, liên tục. Cụ thể: Khảo sát sự kỳ vọng/mong muốn của tân sinh viên; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên cuối khóa về chất lượng chương trình đào tạo; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; Khảo sát lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về các yếu tố Đảm bảo chất lượng giáo dục; Đặc biệt năm 2024; lần đầu tiên nhà trường triển khai khảo sát lấy ý kiến phản hồi của Giảng viên và SV về hoạt động hỗ trợ - phục vụ Trường Đại học Khoa học.

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (Các tiêu chí 2.3; 6.1; 6.2 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: 42,91 %

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

STT	Tiêu chí	Quy định	Thực tế
6.1	Tỉ trọng thu từ Khoa học – Công nghệ	5,0%	11,25 %

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.

STT	Tiêu chí	Quy định	Mức đạt
6.2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	1,16
	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,8

4. Danh mục ngành phù hợp

Bảng 22 . Danh mục ngành phù hợp ngành Toán ứng dụng

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Toán ứng dụng; - Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán; - Toán học tính toán; - Toán giải tích; - Cơ sở Toán học cho Tin học; - Lý thuyết xác suất và thống kê; - Phương trình vi phân và tích phân.	Không		
- Đại số và Lý thuyết số; - Phương pháp Toán sơ cấp; - Hình học và tôpô.	Chọn 5 (15 TC) trong số 7 học phần sau: 1. Lý thuyết tối ưu (3 TC) 2. Lý thuyết bài toán đặt không chỉnh (3 TC).		

	3. Phương pháp số giải bài toán cực trị (3 TC) 4. Bất đẳng thức biến phân (3 TC) 5. Lý thuyết giảm bậc của mô hình (3 TC) 6. Quá trình ngẫu nhiên (3 TC) 7. Lý thuyết điều khiển toán học (3 TC)		
--	--	--	--

Bảng 25. Danh mục ngành phù hợp với ngành Hóa sinh học

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Hoá sinh học - Nhân chủng học; - Di truyền học ; - Sinh thái học; - Sinh học thực nghiệm; - Thực vật học; - Động vật học; - Vi sinh vật học - Thủy sinh vật học - Công nghệ Sinh học	Không	- Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; - Lâm nghiệp; - Khoa học Môi trường; - Nông học; - Phát triển nông thôn; - Khoa học cây trồng; - Quản lý tài nguyên rừng; - Nông nghiệp; - Chăn nuôi; - Công nghệ rau quả và cảnh quan; - Công nghệ thực phẩm; - Công nghệ sau thu hoạch	1. Các học phần bổ sung kiến thức trình độ đại học gồm 4 học phần, 12 tín chỉ: - Tế bào học (3TC) - Di truyền học (3TC) - Vi sinh vật (3TC) - Hóa sinh học (3TC) 2. Các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ (48 tín chỉ) gồm: 1. Triết học (3TC) 2. Tiếng Anh (5TC) 3. Tin sinh học, 3 TC 4. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong sinh học (3 TC) 5. Sinh học của sự sinh sản (3TC) 6. Công nghệ DNA tái tổ hợp (3 TC) 7. Miễn dịch học phân tử (3 TC) 8. Công nghệ sinh học thực vật (3TC) 9. Công nghệ sinh học vi sinh vật (3TC) 10. Các kỹ thuật hiện đại trong chẩn đoán phân tử và tế bào (3 TC) 11. Nghiên cứu thuốc từ thảo dược (2 TC)
- Công nghệ thực phẩm; - Chăn nuôi; - Vi sinh y học; - Dược lý và độc chất; - Ung thư; - Y học dự phòng; - Dinh dưỡng; - Lý sinh y học; - Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc; - Hóa sinh dược; - Di truyền chọn giống cây trồng; - Khoa học cây trồng; - Bảo vệ thực vật; - Huyết học và truyền máu; - Kiểm nghiệm	Gồm 4 môn học (10 tín chỉ): 1. Hóa sinh học (3 TC) 2. Công nghệ hóa sinh (2TC) 3. Sinh học phân tử (3 TC) 4. Công nghệ enzyme (2 TC)		

thuộc và độc chất.			12. Thực tế chuyên ngành (2 TC) 13. Công nghệ chuyển gen thực vật (3 TC) 14. Nghiên cứu và phát triển chất kháng sinh từ vi sinh vật (3 TC) 15. Công nghệ tế bào gốc (3 TC) 16. Công nghệ sinh học Nano (3 TC)
--------------------	--	--	--

Bảng 26. Danh mục ngành phù hợp với ngành Hóa học

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Hóa học - Hóa vô cơ - Hóa hữu cơ - Hóa phân tích - Hóa lí thuyết và hóa lí - Hóa môi trường - Kỹ thuật hóa học - Hoá dược - Hóa sinh dược - Hóa sinh học	Không	- Sinh học - Thực vật học - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Vật lý chất rắn - Quang học - Khoa học vật liệu - Khoáng vật học và địa hóa học - Địa lí tự nhiên - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khoa học môi trường - Công nghệ thực phẩm - Dược học - Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc - Dược liệu - Dược học cổ truyền - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	<i>Học bổ sung 48 tín chỉ:</i> <i>* Học phần bắt buộc (31 tín chỉ)</i> 1. Triết học (3TC) 2. Tiếng Anh (5TC) 3. Các phương pháp phân tích hóa lý hiện đại (2TC) 4. Cấu tạo chất nâng cao (2TC) 5. Hóa vô cơ nâng cao (3TC) 6. Hoá hữu cơ nâng cao (3TC) 7. Xác định cấu trúc phân tử các hợp chất hóa học bằng các phương pháp phổ (2TC) 8. Các kỹ thuật xử lý mẫu trong hóa phân tích (3TC) 9. Các phương pháp phân tích sắc ký (3TC) 10. Hóa phân tích nâng cao (3TC) 11. Các phương pháp phân tích vật liệu (2TC) <i>* Học phần tự chọn (17 tín chỉ)</i> 12. Hóa học phức chất nâng cao (2TC) 13. Xử lí số liệu thực nghiệm trong hóa học phân
- Sinh học - Thực vật học - Sinh học thực nghiệm - Sinh thái học - Sinh học ứng dụng - Công nghệ sinh học - Vật lý chất rắn - Quang học - Khoa học vật liệu - Khoáng vật học và địa hóa học - Địa lí tự nhiên - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khoa học môi trường	<i>Gồm 7 môn học (21 tín chỉ):</i> <i>* 4 học phần bắt buộc (11 tín chỉ):</i> 1. Hóa vô cơ nâng cao (3TC) 2. Cấu tạo chất nâng cao (2TC) 3. Hoá hữu cơ nâng cao (3TC) 4. Hóa phân tích nâng cao (3TC) <i>* 4 học phần tự chọn (10 tín chỉ):</i> 1. Các kỹ thuật xử lý mẫu trong hóa phân tích (3TC) 2. Các phương pháp		

- Công nghệ thực phẩm - Dược học - Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc - Dược liệu - Dược học cổ truyền - Kiểm nghiệm thuốc và độc chất - Kỹ thuật mổ - Kỹ thuật dầu khí - Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu - Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Nông nghiệp, chăn nuôi	- phân tích sắc ký (3TC) 3. Xử lý số liệu thực nghiệm trong hóa học phân tích (2TC) 4. Các phương pháp phân tích vật liệu (2TC) 5. Xác định cấu trúc phân tử các hợp chất hóa học bằng các phương pháp phổ (2TC) 6. Hóa học các hợp chất dị vòng (3TC) 7. Những chương chọn lọc của hóa học các hợp chất thiên nhiên (3TC) 8. Hóa sinh vô cơ (3TC) 9. Hóa lý và ứng dụng (3TC) 10. Công nghệ xử lý môi trường (3TC)	- Kỹ thuật mổ - Kỹ thuật dầu khí	- tích (2TC) 14. Các phương pháp tách và tinh chế (2TC) 15. Các phương pháp quang điện hóa (3TC) 16. Hóa học xanh và bền vững (3TC) 17. Phân tích môi trường (3TC) 18. Phương pháp phân tích điện di mao quản (2TC) 19. Các phương pháp phân tích quang phổ (2TC) 20. Phân tích thực phẩm, thực phẩm chức năng và dược liệu (2TC) 21. Hóa học các hợp chất dị vòng (3TC) 22. Những chương chọn lọc của hóa học các hợp chất thiên nhiên (3TC) 23. Phân tích sinh học (2TC) 24. Hóa lý và ứng dụng (3TC) 25. Công nghệ xử lý môi trường (3TC)
--	---	---	--

Bảng 27. Danh mục ngành phù hợp với ngành Quang học

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Quang học	Không	- Cử nhân Vật lý - Khoa học Vật liệu - Vật lý nguyên tử và hạt nhân - Thiên văn học - Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật hạt nhân - Sư phạm Vật lý	<i>* Học bổ sung 51 tín chỉ:</i> 1. Toán cho Vật lý (3 TC) 2. Tin học cho Vật lý (3 TC) 3. Cơ học lượng tử nâng cao (3 TC) 4. Quang học ứng dụng (3 TC) 5. Quang học bán dẫn (3 TC) 6. Công nghệ nano và ứng dụng (3 TC) 7. Vật lý hiện đại (3 TC) 8. Mô phỏng và tính toán trong Vật lý (3 TC)

			9. Vật lý laser (3 TC) 10. Các phương pháp phân tích cấu trúc vật rắn (3 TC) 11. Thông tin quang (3 TC) 12. Thiết bị, linh kiện quang học, quang phổ và Laser (3 TC) 13. Các phương pháp phân tích quang phổ (3 TC) 14. Quang học nano (3 TC) 15. Quang phổ học Raman (3 TC) 16. Quang tử nano và linh kiện quang tử cấu trúc micro và nano (3 TC) 17. Quang phổ huỳnh quang (3 TC)
- Thiên văn học - Vật lý lý thuyết và vật lý toán - Vật lý chất rắn - Vật lý vô tuyến và điện tử - Vật lý nguyên tử và hạt nhân - Cơ học vật rắn - Cơ học chất lỏng và chất khí - Cơ học - Vật lý địa cầu - Hoá học - Hoá vô cơ - Hoá hữu cơ - Hoá lý thuyết và hoá lý - Hoá phân tích - Khoa học vật liệu - Địa vật lý - Kỹ thuật điện tử - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật hoá học - Kỹ thuật vật liệu - Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật hạt nhân - Kỹ thuật địa vật lý	<i>Gồm 7 học phần (21 tín chỉ):</i> 1. Tin học cho Vật lý (03 TC) 2. Quang học ứng dụng (03 TC) 2. Công nghệ nano và ứng dụng (03 TC) 3. Quang học bán dẫn (03 TC) 4. Thông tin quang (03 TC) 5. Vật lý laser (03 TC) 6. Thiết bị, linh kiện quang học, quang phổ và Laser (03 TC)	- Sư phạm kỹ thuật công nghiệp - Sư phạm Công nghệ - Sư phạm Vật lý-Kỹ thuật công nghiệp - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Cơ học - Công nghệ vật liệu - Công nghệ kỹ thuật hạt nhân - Cơ kỹ thuật - Kỹ thuật cơ điện tử - Kỹ thuật nhiệt - Kỹ thuật công nghiệp - Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Kỹ thuật vật liệu - Kỹ thuật hạt nhân - Kỹ thuật địa vật lý - Kỹ thuật y sinh - Kỹ thuật hoá học	<i>* Các học phần bổ sung kiến thức trình độ đại học (15 tín chỉ):</i> 1. Cơ học lượng tử (3 TC) 2. Vật lý thông tin quang (3 TC) 3. Vật lý hiện đại (3 TC) 4. Tính chất quang của vật rắn (3 TC) 5. Quang học hiện đại (3 TC) <i>* Các học phần bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ (... tín chỉ):</i> 1. Toán cho Vật lý (3 TC) 2. Tin học cho Vật lý (3 TC) 3. Cơ học lượng tử nâng cao (3 TC) 4. Quang học ứng dụng (3 TC) 5. Quang học bán dẫn (3 TC) 6. Công nghệ nano và ứng dụng (3 TC) 7. Vật lý hiện đại (3 TC) 8. Mô phỏng và tính toán trong Vật lý (3 TC) 9. Vật lý laser (3 TC) 10. Các phương pháp phân

			tích cấu trúc vật rắn (3 TC) 11. Thông tin quang (3 TC) 12. Thiết bị, linh kiện quang học, quang phổ và Laser (3 TC) 13. Các phương pháp phân tích quang phổ (3 TC) 14. Quang học nano (3 TC) 15. Quang phổ học Raman (3 TC) 16. Quang tử nano và linh kiện quang tử cấu trúc micro và nano (3 TC) 17. Quang phổ huỳnh quang (3 TC)
--	--	--	--

Bảng 28. Danh mục ngành phù hợp với ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Quản lý tài nguyên và môi trường - Quản lý đất đai - Quản lý biển đảo và đới bờ - Quản lý tài nguyên rừng - Khoa học môi trường - Địa lý tài nguyên và môi trường - Khoa học quản lý	Không	- Quản lý tài nguyên và môi trường; - Quản lý đất đai; - Quản lý biển đảo và đới bờ; - Quản lý tài nguyên rừng; - Khoa học môi trường; - Khoa học quản lý; - Địa lý tài nguyên và môi trường - Địa chất học; - Khoáng vật học và địa hóa học; - Địa vật lý; - Bản đồ học; - Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; - Địa lý tự nhiên; - Địa mạo và cổ địa lý; - Khí tượng và khí hậu học;	<i>* Học bổ sung 51 tín chỉ:</i> 1. Phương pháp và công nghệ trong Quản lý tài nguyên và môi trường (4 TC) 2. Nguyên lý trong Quản lý tài nguyên và môi trường (3 TC) 3. Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường (3 TC) 4. Quản lý bền vững đất đai (3 TC) 5. Quản lý bền vững tài nguyên nước (3 TC) 6. Quản lý tài nguyên rừng cho phát triển bền vững (3 TC) 7. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (3 TC) 8. Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (3 TC) 9. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (4 TC) 10. Đánh giá môi trường

		- Thủy văn học; - Hải dương học - Khoa học đất; - Chăn nuôi; Khoa học cây trồng; - Di truyền và chọn giống cây trồng; - Bảo vệ thực vật; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Hệ thống nông nghiệp; - Sinh học; - Công nghệ sinh học - Lâm học - Lâm sinh - Địa lý học; - Sư phạm địa lý; - Quy hoạch vùng và đô thị; - Quản lý đô thị và công trình; - Quản lý xây dựng; - Kỹ thuật tài nguyên nước; - Kỹ thuật địa chất; - Luật; - Luật kinh tế; - Luật thương mại	chiến lược (3 TC) 11. Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn (3 TC) 12. Thực tế chuyên môn 1 (4 TC) 13. Thực tế chuyên môn 2 (4 TC) 14. Triết học (3 TC) 15. Tiếng Anh (5 TC)
- Địa chất học - Khoáng vật học và địa hóa học - Địa vật lý - Bản đồ học - Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý - Địa lý tự nhiên - Địa mạo và cổ địa lý - Khí tượng và khí hậu học - Thủy văn học - Hải dương học - Khoa học đất - Chăn nuôi	<i>Gồm 6 học phần (20 tín chỉ):</i> 1. Phương pháp và công nghệ trong Quản lý tài nguyên và môi trường (4 TC) 2. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (3 TC); 3. Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (3 TC); 4. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (4 TC);		

- Khoa học cây trồng - Di truyền và chọn giống cây trồng - Bảo vệ thực vật - Kinh tế nông nghiệp - Phát triển nông thôn - Hệ thống nông nghiệp - Sinh học - Công nghệ sinh học - Lâm học - Lâm sinh - Địa lý học - Quy hoạch vùng và đô thị - Quản lý đô thị và công trình - Quản lý xây dựng - Kỹ thuật xây dựng Công trình dân dụng và Công nghiệp - Kỹ thuật tài nguyên nước - Kỹ thuật địa chất - Quản lý công nghiệp - Quản lý năng lượng - Quản lý khoa học và công nghệ; - Đo lường và đánh giá trong giáo dục - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp - Luật; Luật kinh tế; Luật thương mại	5. Đánh giá môi trường chiến lược (3 TC); 6. Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn (3 TC)		
Các ngành khác do Hội đồng KH&ĐT quyết định.	<i>Gồm 13 học phần (43 tín chỉ):</i> 1. Phương pháp và công nghệ trong Quản lý tài nguyên và môi trường (4 TC) 2. Nguyên lý trong Quản lý tài nguyên và		

	môi trường (3 TC) 3. Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường (3 TC) 4. Quản lý bền vững đất đai (3 TC) 5. Quản lý bền vững tài nguyên nước (3 TC) 6. Quản lý tài nguyên rừng cho phát triển bền vững (3 TC) 7. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại (3 TC) 8. Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (3 TC) 9. Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường (4 TC) 10. Đánh giá môi trường chiến lược (3 TC) 11. Quản lý môi trường nông nghiệp nông thôn (3 TC) 12. Thực tế chuyên môn 1 (4 TC) 13. Thực tế chuyên môn 2 (4 TC)		
--	---	--	--

Bảng 29. Danh mục ngành phù hợp với ngành Đại số và lý thuyết số

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Đại số và Lý thuyết số	Không		
Toán ứng dụng; - Phương pháp Toán sơ cấp; - Toán giải tích; - Toán học tính toán; - Cơ sở Toán học cho Tin học; - Lý thuyết xác suất và thống kê; - Phương trình vi	<i>Gồm 5 môn học (15 tín chỉ):</i> 1. Lý thuyết Galois (3TC) 2. Nhập môn Đại số giao hoán (3TC). 3. Số học và thuật toán (3T C) 4. Đại số máy tính (3TC) 5. Nhập môn Đại số		

phân và tích phân; - Hình học và Tôpô.	đồng điều (3TC).		
---	------------------	--	--

Bảng 30. Danh mục ngành phù hợp với ngành Khoa học quản lý

Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ		Ngành phù hợp trình độ đại học	
Ngành phù hợp trình độ thạc sĩ	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)	Ngành phù hợp trình độ đại học	Môn học bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
- Khoa học quản lý; - Chính sách công; - Quản lý công; - Quản trị nhân lực; - Hệ thống thông tin quản lý; - Quản lý văn phòng; - Quản lý khoa học và công nghệ; - Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.	Không	- Triết học; - Chủ nghĩa xã hội khoa học; - Kinh tế chính trị; - Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước; - Chính trị học; - Nhân học; - Giáo dục công dân; - Giáo dục Chính trị; - Tôn giáo học; - Văn hóa học ; - Quan hệ quốc tế; - Việt Nam học; - Lưu trữ học; - Công tác xã hội; - Công tác thanh thiếu niên; - Xã hội học; - Thông tin - Thư viện; - Kinh tế; - Luật; - Luật hiến pháp và luật hành chính ; - Luật dân sự và tố tụng dân sự; - Luật hình sự và tố tụng hình sự; - Luật kinh tế ; - Báo chí; - Kinh tế nông nghiệp; - Du lịch; - Quản trị dịch vụ du	<i>* Học bổ sung 51 tín chỉ:</i> I. Khối kiến thức chung 1. Triết học (3TC) 2. Tiếng Anh (5TC) II Khối kiến thức cơ sở <i>* Các học phần bắt buộc</i> 1. Khoa học quản lý hiện đại (3TC) 2. Phương pháp nghiên cứu trong KHQL (4 TC) 3. Quản lý tổ chức công (3TC) 4. Lãnh đạo và quản lí trong trường học (3TC) 5. Quản lý nhà nước về văn hóa – giáo dục(3TC) <i>* Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)</i> 6. Kỹ năng lãnh đạo (3TC) 7. Quản lý trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 (3TC) 8. Ứng dụng ICT trong quản lý (3TC) 9. Quản lý hành vi trong tổ chức(3TC) 10. Chính sách công (3TC) 10. So sánh hệ thống chính trị (3TC) III. Khối kiến thức
- Giáo dục học; - Quản lý giáo dục; - Đo lường và đánh giá trong giáo dục; - Quản lý kinh tế; - Quản lý văn hoá; - Quản lý hệ thống thông tin; - Quản lý công nghệ thông tin; - Quản lý công nghiệp; - Quản lý năng lượng; - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; - Quản lý đô thị và công trình; - Quản lý xây dựng; - Quản lý tài nguyên rừng; - Quản lý thủy sản; - Quản lý y tế; - Quản lý bệnh viện; - Công tác xã hội; - Du lịch; - Quản trị dịch vụ du	<i>Gồm 6 môn học (18 tín chỉ):</i> <i>* Học phần bắt buộc (12TC)</i> 1. Khoa học quản lý (3TC) 2. Khoa học chính sách (3TC) 3. Văn hoá quản lý (3TC) 4. Lịch sử tư tưởng quản lý (3TC) <i>* Học phần tự chọn (6/12TC)</i> 1. Tổ chức học (3TC) 2. Hành chính học (3TC) 3. Chính sách công (3TC) 4. Kỹ năng lãnh đạo (3TC)		

lịch và lữ hành; - Quản lý thể dục thể thao; - Quản lý tài nguyên và môi trường; - Quản lý đất đai; - Quản lý biển đảo và đới bờ; - Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; - Quản lý trật tự an toàn giao thông; - Quản lý biên giới và cửa khẩu; - Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước; - Chính trị học; - Xã hội học; - Quản trị kinh doanh; - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; - Lịch sử Việt Nam; - Ngôn ngữ học; - Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc; - Văn hoá dân gian; - Văn hoá học; - Văn hoá so sánh; - Kinh tế học; - Kinh tế chính trị; - Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; - Kinh tế quốc tế; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Hệ thống nông nghiệp; - Thống kê kinh tế; - Hồ Chí Minh học; - Quan hệ quốc tế; - Phát triển bền vững;		du lịch và lữ hành; - Quản lý tài nguyên và môi trường; - Quản lý công nghiệp; - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; - Marketing; - Bất động sản; - Kinh doanh quốc tế; - Kinh doanh thương mại; - Kinh doanh thời trang và dệt may; - Tài chính - Ngân hàng; - Bảo hiểm; - Kế toán; - Thương mại điện tử; - Xã hội học và Nhân học; - Xã hội học; - Nhân học; - Tâm lý học; - Tâm lý học giáo dục; - Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam; - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; - Các ngành đào tạo giáo viên.	<i>ngành</i> <i>* Các phần bắt buộc</i> 1. Chuyển đổi số trong quản lý (3TC) 2. Quản lý nhân lực trong khu vực công (3TC) 3. Quản trị nguồn lực trong trường học (3TC) <i>* Các học phần tự chọn (Chọn 3/6 học phần)</i> 4. Kỹ năng tham mưu và quản trị công việc (3TC) 5. Đo lường và kiểm định chất lượng giáo dục (3TC) 6. Quản lý tài chính công (3TC) 7. Thẩm định và quản lý các dự án đầu tư công (3TC) 8. Tổ chức và quản lý chính quyền địa phương (3TC) 9. Tự chủ trong quản trị trường học (3TC)
---	--	--	--

- Tâm lí học; - Việt Nam học; - Báo chí học; - Truyền thông đại chúng; - Quan hệ công chúng; - Luật; - Luật Kinh tế; - Luật hiến pháp và luật hành chính; - Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật; - Luật hình sự và tổ tụng hình sự.			
---	--	--	--

5. Những thông tin cần thiết khác

- Thời gian đào tạo: Từ 3 – 4 năm.
- Hình thức và địa điểm đào tạo: Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy tại Trường Đại học Khoa học.

VII. Trường Đại học Sư phạm

1. Thông tin chung về trường

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị đào tạo

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Số 20, Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên;

Website: <http://tnue.edu.vn>

1.2. Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ

1.2.1. Chuyên ngành và Quy mô đào tạo tiến sĩ (tính đến 31 tháng 12 năm 2025)

TT	Ngành	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Tổng
		I	IV	V	VII	
1	Lý luận và Lịch sử Giáo dục	6				6
2	Lý luận và PPDH bộ môn Toán	8				8
3	Lý luận và PPDH bộ môn Vật lý	5				5
4	Quản lý giáo dục	8				8
5	Văn học Việt Nam				4	4
6	Di truyền học		6			6
7	Toán giải tích			7		7
8	Sinh thái học					0
	Cộng	27	6	7	4	44

1.2.2. Kết quả nghiên cứu

Trong năm học 2024-2025, Trường được phê duyệt thực hiện 05 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài Quỹ Nafosted, 08 đề tài cấp Đại học, 15 đề tài cấp Cơ sở, GV của Nhà trường đã công bố được hơn 488 bài báo khoa học, trong đó có 109 bài báo thuộc danh mục WoS, Scopus. Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho hơn 15 đơn vị trong và ngoài tỉnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhà trường triển khai thực hiện 190 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, với sự tham gia của 317 sinh viên thực hiện, 131 giảng viên tham gia hướng dẫn. Có 03 đề tài NCKH sinh viên đạt giải NCKH cấp Bộ, trong đó 01 đề tài đạt Giải Nhất. Ngoài ra, nhà trường tăng cường công tác sản xuất, biên soạn học liệu phục vụ đào tạo, như sản xuất bản giảng 42 bài giảng E-learning, xuất bản 27 giáo trình, 27 sách chuyên khảo, 56 sách tham khảo phục vụ đào tạo. Nhiều GV và SV của nhà trường được khen thưởng trong hoạt động KHCN.

1.2.3. Những thông tin cần thiết khác

Danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành	Số quyết định chuyên đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã TS
1	LL và lịch sử GD	9140102	2044/QĐ-BGDĐT	26/04/2004	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2004	2024
2	Di truyền học	9420121	379/QĐ-BGDĐT	22/01/2007	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2007	2024
3	Văn học VN	9220121	3576/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2008	2024
4	Sinh thái học	9420120	2867/QĐ-BGDĐT	25/05/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2008	2021
5	Toán giải tích	9460102	3646/QĐ-BGDĐT	01/07/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2008	2024
6	Quản lý GD	9140114	2547/QĐ-BGDĐT	12/07/2012	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2012	2024
7	LL&PPDH bộ môn Toán	9140111	632/QĐ-BGDĐT	26/02/2014	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2014	2024
8	LL&PPDH bộ môn Vật lý	9140111	2867/QĐ-BGDĐT	22/5/2008	2566/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	2009	2024

2. Các nội dung cụ thể của đề án

2.1. Đối tượng tuyển sinh

2.1. Yêu cầu chung

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Danh mục ngành đào tạo phù hợp được đăng ký xét tuyển đối với từng ngành đào tạo trình độ tiến sĩ do hiệu trưởng xác định và được công khai trong đề án tuyển sinh. Văn bằng đại học, thạc sĩ do cơ sở giáo dục đại học nước ngoài cấp phải được Bộ giáo dục và Đào tạo công nhận.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển.

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khoá.

2.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại phụ lục IV của Quy định này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a khoản này khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b mục này khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c khoản này do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh)

2.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc tốt nghiệp chương trình đào tạo bằng tiếng Việt và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d khoản 2 mục này.

2.2. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

2.3. Chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành

TT	Ngành	Chỉ tiêu 2026
1.	Toán giải tích	6
2.	LL&PPDH bộ môn Toán	6
3.	LL&PPDH bộ môn Vật lý	6
4.	Di truyền học	6
5.	Sinh thái học	4

TT	Ngành	Chỉ tiêu 2026
6.	Lý luận và lịch sử giáo dục	8
7.	Quản lý giáo dục	8
8.	Văn học Việt Nam	6
	Cộng	50

2.4. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của đơn vị đào tạo

2.4.1. Năng lực nghiên cứu khoa học

Trong năm học 2024-2025, Trường được phê duyệt thực hiện 05 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài Quỹ Nafosted, 08 đề tài cấp Đại học, 15 đề tài cấp Cơ sở, GV của Nhà trường đã công bố được hơn 488 bài báo khoa học, trong đó có 109 bài báo thuộc danh mục WoS, Scopus. Kết quả nghiên cứu được chuyển giao cho hơn 15 đơn vị trong và ngoài tỉnh. Hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên đạt được nhiều kết quả nổi bật, nhà trường triển khai thực hiện 190 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, với sự tham gia của 317 sinh viên thực hiện, 131 giảng viên tham gia hướng dẫn. Có 03 đề tài NCKH sinh viên đạt giải NCKH cấp Bộ, trong đó 01 đề tài đạt Giải Nhất. Ngoài ra, nhà trường tăng cường công tác sản xuất, biên soạn học liệu phục vụ đào tạo, như sản xuất bản giảng 42 bài giảng E-learning, xuất bản 27 giáo trình, 27 sách chuyên khảo, 56 sách tham khảo phục vụ đào tạo.

2.4.2. Các hướng nghiên cứu khoa học

STT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu	Họ, tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
I. Ngành LL&PPDH bộ môn Toán Mã số: 9140111			
1	- Phát triển tư duy, năng lực cho người học trong dạy học toán.	PGS.TS. Trần Việt Cường	2
2	- Dạy học toán thực theo hướng phát triển năng lực cho người học - Phát triển chương trình giáo dục toán học phổ thông - Công nghệ trong giáo dục toán học	GS.TS. Nguyễn Danh Nam	2
3	- Giáo dục STEM trong môn Toán. - Phát triển tư duy cho HS trong dạy học Toán. - Vận dụng phương pháp và kỹ thuật DH trong môn Toán. - Phát triển năng lực cho HS trong DH toán.	TS. Bùi Thị Hạnh Lâm	2

4	-Phát triển năng lực dạy học cho sinh viên sư phạm toán - Phát triển tư duy, năng lực cho học sinh trong dạy học Toán -Giáo dục toán học gắn với thực tiễn.	PGS.TS. Đỗ Thị Trinh	2
5	- Giáo dục toán học; - Chuyển đổi số, UDCNTT trong giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên; - Giáo dục dân tộc.	PGS.TS. Trịnh Thị Phương Thảo	2
6	- Ứng dụng CNTT và truyền thông trong dạy học. - Dạy học tin học gắn với thực tiễn. - Khai thác mối quan hệ liên môn Toán - Tin trong dạy học. - Phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học tin học.	TS. Ngô Thị Tú Quyên	2
7	- Phát triển năng lực cho học sinh phổ thông trong dạy học toán. - Phát triển kĩ năng dạy học cho sinh viên sư phạm toán	TS. Phan Thị Phương Thảo	2
II. Ngành Toán Giải tích Mã số: 9460102			
1	- Phân bố giá trị đường cong chỉnh hình với hàm đếm rút gọn - Vấn đề duy nhất cho hàm phân hình thuộc lớp A - Vấn đề duy nhất cho đường cong chỉnh hình	PGS. TS Hà Trần Phương	2
2	- Cấu trúc vành và môđun. - Hình học đại số.	PGS.TS. Trần Nguyên An	1
3	- Lý thuyết các bài toán cân bằng. - Lý thuyết điểm bất động và ứng dụng.	TS. Bùi Thế Hùng	2
4	- Phương trình đạo hàm riêng phân thứ: Vấn đề tồn tại nghiệm yếu, sự tập trung của nghiệm, bất đẳng thức kiểu Trudinger-Moser, tính chính quy nghiệm, nghiệm chuẩn hóa - Lý thuyết phân bố giá trị và ứng dụng: Vấn đề duy nhất, họ chuẩn tắc hàm và đường cong chỉnh hình, định lý cơ bản thứ hai cho đường cong chỉnh hình vào đa tạp đại số, phương trình vi phân đạo hàm riêng phức - Hệ động lực tuyến tính trong không gian Banach, không gian các hàm chỉnh hình: Toán tử hyercyclic, suppercyclic, Li-Yorke chaotic, recurrent,....	PGS.TS. Nguyễn Văn Thìn	2

5	- Nghiên cứu về tính giải được của phương trình, hệ phương trình cấp với phép biến đổi tuyến tính	TS. Nguyễn Thị Ngân	1
6	- Sự tồn tại nghiệm, tính chất nghiệm và ứng dụng của các bài toán chứa phương trình đạo hàm riêng.	TS. Phạm Thị Thủy	1
7	-Phương trình vi phân ẩn và dạng chính tắc của phương trình vi phân ẩn - Vấn đề duy nhất cho đường cong chính hình - Vấn đề duy nhất cho L-hàm	TS. Trịnh Thị Diệp Linh	1
		TS. Lê Quang Ninh	1
III. Ngành LL&PPDH bộ môn Vật lý Mã số: 9140111			
1	Dạy học phát triển năng lực	TS. Nguyễn Thị Thu Hà	1
	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học		1
	Sử dụng thí nghiệm trong dạy học		1
2	Dạy học phát triển năng lực	PGS.TS. Nguyễn Quang Linh	1
	Dạy học theo giáo dục STEM		1
	Sử dụng công nghệ trong dạy học		1
3	Các phương pháp và kỹ thuật dạy học Vật lí	TS. Cao Tiến Khoa	1
	Phát triển chương trình, nội dung dạy học trong đổi mới chương trình đào tạo giáo viên và Giáo dục phổ thông		1
	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học vật lí		1
	Xây dựng và sử dụng thiết bị thí nghiệm truyền thống và hiện đại trong dạy học vật lí, KHTN		1
	Sử dụng công nghệ trong dạy học		1
IV. Ngành Quản lý giáo dục Mã số 9140114			
1	- Quản trị nhà trường phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục. - Quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh các trường tiểu học theo tiếp cận cùng tham gia - Quản lý phát triển chương trình giáo dục nhà trường	PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Huyền	2
2	- Quản lý dạy học trực tuyến tại các trường đại học - Quản lý hoạt động giáo dục an ninh mạng cho học sinh phổ thông. - Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục cho giáo viên phổ thông	PGS.TS. Nguyễn Thị Tính	2

3	- Quản lý dạy học tích hợp - Phát triển năng lực đội ngũ giảng viên - Quản lý bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động giáo dục cho giáo viên phổ thông	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc	2
4	- Quản lý hoạt động giáo dục ở trường phổ thông theo tiếp cận phối hợp - Quản lý hoạt động dạy tiếng dân tộc cho học sinh phổ thông - Quản lý chất lượng giáo dục trong nhà trường phổ thông	TS. Đỗ Lệ Hà	2
5	- Quản lý hoạt động dạy học ở trường phổ thông theo tiếp cận trường học kết nối - Quản lý hoạt động giáo dục giá trị đạo đức và giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông theo tiếp cận giáo dục công dân toàn cầu - Phát triển kế hoạch giáo dục nhà trường ở trường phổ thông theo hướng tự chủ	TS. Nguyễn Đình Yên	2
6	- Quản lý giáo dục tính tự chủ, tự học cho học sinh ở các trường phổ thông theo tiếp cận trải nghiệm - Quản lý hoạt động dạy học theo chủ đề ở trường phổ thông - Quản lý hoạt động dạy học tự chọn ở trường phổ thông	TS. Ngô Giang Nam	2
V. Ngành Lý luận và lịch sử giáo dục Mã số 9140102			
1	1. Phát triển năng lực hợp tác cho học sinh thông qua các chủ đề dạy học môn Khoa học Tự nhiên 2. Phát triển năng lực giao tiếp cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm 3. Phát triển năng lực tự học cho sinh viên đại học thông qua môi trường ảo	PGS.TS Nguyễn Thị Thanh Huyền	2
2	- Nghiên cứu về năng lực & phát triển năng lực giáo viên, giảng viên; - Nghiên cứu về môi trường và xây dựng môi trường giáo dục trong CSGD; - Nghiên cứu về giáo dục mầm non	PGS.TS. Hà Thị Kim Linh	2

3	- Tổ chức hoạt động giáo dục theo tiếp cận hiện đại - Giáo dục phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm cho học sinh phổ thông - Nghiên cứu về mô hình dạy học, tổ chức dạy học theo tiếp cận năng lực; Nghiên cứu về phương pháp và hình thức tổ chức dạy học ở trường phổ thông;	TS.Lê Thuỳ Linh	2
4	- Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mẫu giáo thông qua hoạt động chơi bằng vật liệu tự nhiên - Giáo dục giới tính cho học sinh vùng dân tộc thiểu số theo hướng tích hợp - Nghiên cứu về Giáo dục đạo đức, lối sống, giá trị văn hoá	TS. Lê Thị Quỳnh Trang	2
5	- Giáo dục luật an ninh mạng cho học sinh trung học phổ thông - Phát triển năng lực giáo dục STEM cho sinh viên ĐHSP đáp ứng đổi mới giáo dục phổ thông - Phát triển năng lực số cho giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục	TS. Đàm Thị Kim Thu	2
VI. Ngành Văn học Việt Nam Mã số 9220121			
1	- Nghiên cứu một số vấn đề về tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại. - Nghiên cứu thể loại văn học dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại. - Nghiên cứu tác giả, tác phẩm văn học dân tộc thiểu số Việt Nam hiện đại.	PGS.TS.Cao Thị Hảo	1
2	- Văn học dân gian những vấn đề truyền thống và hiện đại; - Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết; - Văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam.	PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý	1
3	-Nghiên cứu văn học Việt Nam từ góc nhìn văn hóa -Nghiên cứu văn học Việt Nam trung cận đại trong mối quan hệ khu vực	PGS.TS Dương Thu Hằng	1
4	Nghiên cứu văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam nhìn từ lý thuyết diễn ngôn	TS. Trần Thị Ngọc Anh	1

5	- Nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại. - Nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại.	TS. Ngô Thu Thủy	1
6	Nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa Nghiên cứu một số thể loại văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Thu	1
VII. Ngành Di truyền học Mã số 9420121			
1	Đặc điểm hệ gen lục lạp, thành phần hoá học và hoạt tính sinh học của Lan tai cáo	1. GS.TS. Chu Hoàng Mậu 2. PGS.TS. Từ Quang Tân	02
2	Nghiên cứu chức năng gen mã hoá nhân tố phiên mã thuộc phân họ AP2 và định hướng ứng dụng cải thiện tính kháng hạn, mặn ở cây đậu tương	1. PGS.TS. Nguyễn Hữu Quân 2. GS.TS. Chu Hoàng Mậu	01
3	Nghiên cứu đa hình SNP liên quan đến một số bệnh ở người	1. PGS.TS. Phạm Thị Thanh Nhân 2. PGS.TS. Vũ Thị Thu Thủy	01
4	Nghiên cứu đặc điểm thực vật học, hệ gen lục lạp và hoạt tính sinh học của cây Thiên lý hương	1. PGS.TS. Sỹ Danh Thường 2. GS. TS. Chu Hoàng Mậu	01
5	Phân tích hệ gen lục lạp, đánh giá hoạt tính sinh học của mẫu dược liệu và thử nghiệm hoạt tính kháng khuẩn, chống oxy hóa và bước đầu thử nghiệm hoạt tính chống ung thư trên các dòng động vật thí nghiệm.	PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Nga PGS.TS. Hoàng Phú Hiệp	01
VIII. Sinh thái học Mã số 9420120			
1	- Nghiên cứu đa dạng và phân bố của hệ thực vật tại các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. - Nghiên cứu kinh nghiệm sử dụng các loài thực vật làm thuốc của đồng bào các dân tộc thiểu số; đặc điểm thực vật học và hoạt tính sinh học của các loài thực vật làm thuốc quý	PGS. TS Sỹ Danh Thường PGS. TS Nguyễn Thị Ngọc Lan	02
2	- Nghiên cứu đa dạng và phân bố của hệ Động vật tại các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. - Nghiên cứu đặc điểm về di truyền học của lưỡng cư, bò sát ở Việt Nam	PGS. TS Hoàng Văn Ngọc PGS.TS. Từ Quang Tân	02
3	Nghiên cứu ảnh hưởng của nấm đến số lượng loài và cấu trúc quần thể Lưỡng cư ở các vườn quốc gia Việt Nam	PGS. TS Hoàng Văn Ngọc PGS. TS Nguyễn Hữu Quân	02

2.5. Tổ chức tuyển sinh: 2 lần chính trong năm vào tháng 5 và tháng 9

2.6. Chính sách ưu tiên: Ưu tiên đối với các đối tượng theo quy định

2.7. Học phí: Năm học 2026-2027: 44.750.000 đ/năm

3. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Tính đến 12/2025, Trường có 5 giảng đường với 148 phòng học tổng diện tích là: 3516 m²; 5 nhà làm việc và NCKH cho CB, GV với 223 phòng tổng diện tích là: 3120 m²; Hệ thống phòng thí nghiệm có 37 phòng được trang bị nhiều thiết bị hiện đại tổng diện tích là: 1622 m²; hệ thống phòng thực hành có 33 phòng với tổng diện tích là 3920 m², đáp ứng yêu cầu về thực hành, thí nghiệm cho GV và người học. 02 Hội trường đa năng có diện tích 3.090 m² với 1.000 chỗ ngồi; 12 phòng học ngoại ngữ và tin học; 1 tòa nhà Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm 7 tầng với 32 phòng, tổng diện tích 4.400 m² được trang bị nhiều thiết bị hiện đại. Trường có 1 bể bơi với diện tích 1.250m², 1 sân vận động với diện tích 18.375 m², 2 sân tennis với diện tích 1.780m², 2 sân bóng rổ với diện tích 189m², 8 sân bóng chuyên, 1 sân bóng ném với diện tích 3000 m² và 1 nhà tập đa năng với diện tích 3870 m². KTX với 521 phòng ở cho SV với tổng số chỗ ở theo thiết kế là trên 4000 chỗ ở. Nhà ăn với diện tích 1.500 m² đáp ứng đủ nhu cầu sinh hoạt cho SV ở nội trú và một số dịch vụ thiết yếu. Trường có Trạm y tế phục vụ khám, chữa bệnh cho CB, GV và người học.

Công nghệ thông tin – Trung tâm Thư viện

Hệ thống hạ tầng CNTT của Trường bao gồm 13 máy chủ (tổng dung lượng lưu trữ khoảng 146Tb) và 16 phần mềm quản lý, 03 firewall, gần 20 Switch các loại (layer 2, layer 3), hệ thống mạng truyền dẫn với hơn 1800 m cáp quang nội bộ, hơn 60.000m cáp đồng, 02 đường leadline đã đáp ứng được các yêu cầu trong quản lý, phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Hiện nay, Nhà trường có gần 400 máy trạm phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ (170 máy); phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tra cứu, thực hành, thi và kiểm tra (230 máy). 100% GV của trường sử dụng email công vụ để trao đổi thông tin về giảng dạy và học tập NCKH. - Hệ thống phần cứng, phần mềm được duy trì thường xuyên và luôn đáp ứng để GV và SV có thể sử dụng trong quá trình đào tạo. Phòng máy tính thường xuyên được bảo trì, cài đặt phần mềm đáp ứng yêu cầu của giáo viên thực hành, đảm bảo gần như 100% máy tính hoạt động bình thường.

Trường có 1 tòa nhà thư viện 5 tầng khang trang, nội thất tiện nghi với 30 phòng, tổng diện tích 2.934m²; có 23.076 đầu sách với 294.328 cuốn sách. Thư viện có 12 phòng đọc tại chỗ và phòng học nhóm với hơn 800 chỗ ngồi, có một hệ thống mạng nội bộ, có 102 máy tính hiện đại, hệ thống wifi miễn phí phục vụ tra cứu tài liệu học tập của SV. Có hệ thống trả sách tự động 24/7 với phần mềm thư viện tích hợp hiện đại ALEPH, PRIMO, SFX; có 01 máy ScanRobot 2.0. Trung bình hằng năm, thư viện phục vụ hơn 45.000 lượt SV. Tổng số sách được mượn trả khoảng 18.000 cuốn/năm. Hằng năm, Thư viện xây dựng kế hoạch bổ sung, bảo trì nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến.

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu đủ điều kiện hướng dẫn theo ngành

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Chủ trì ngành	Mã ngành	Tên ngành
1.	Hà Trần Phương	PGS	TS	1971	x	9460102	Toán giải tích
2.	Nguyễn Văn Thìn	PGS	TS	1988	x		
3.	Trịnh Thị Diệp Linh		TS	1977			
4.	Nguyễn Thị Ngân		TS	1969			
5.	Phạm Thị Thủy		TS	1972			
6.	Bùi Thế Hùng		TS	1980			
7.	Trần Nguyên An	PGS	TS	1981			
8.	Lê Quang Ninh		TS	1983			
9.	Trần Việt Cường	PGS	TS	1982	x	9140111	LL&PPDH BM Toán
10.	Trịnh Thị Phương Thảo	PGS	TS	1984	x		
11.	Bùi Thị Hạnh Lâm		TS	1980			
12.	Phan Thị Phương Thảo		TS	1977			
13.	Ngô Thị Tú Quyên		TS	1978			
14.	Nguyễn Danh Nam	GS	TS	1982			
15.	Nguyễn Quang Linh	PGS	TS	1982	x	9440104	LL&PPDH BM Vật lý
16.	Đỗ Thị Trinh	PGS	TS	1977	x		
17.	Trần Quang Hiệu		TS	1990			
18.	Nguyễn Thị Thu Hà		TS	1982			
19.	Cao Tiến Khoa		TS	1974			

TT	Họ và tên	Học hàm	Học vị	Năm sinh	Chủ trì ngành	Mã ngành	Tên ngành
20.	Chu Hoàng Mậu	GS	TS	1958	x	9420121	Di truyền học
21.	Nguyễn Hữu Quân	PGS	TS	1985			
22.	Vũ Thị Thu Thủy	PGS	TS	1975			
23.	Nguyễn Thị Thu Nga	PGS	TS	1980			
24.	Phạm Thị Thanh Nhân	PGS	TS	1982			
25.	Ngô Mạnh Dũng		TS	1984			
26.	Hoàng Văn Ngọc	PGS	TS	1976	x	9140111	Sinh thái học
27.	Sỹ Danh Thường	PGS	TS	1981	x		
28.	Nguyễn Thị Ngọc Lan	PGS	TS	1979			
29.	Từ Quang Tân	PGS	TS	1979			
30.	Hoàng Phú Hiệp	PGS	TS	1984			
31.	Nguyễn Thị Ngọc	PGS	TS	1982	x	9140114	Quản lý giáo dục
32.	Hà Thị Kim Linh	PGS	TS	1978	x		
33.	Ngô Giang Nam		TS	1978			
34.	Lê Thị Thanh Huệ		TS	1985			
35.	Hoàng Trung Thắng		TS	1979			
36.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	PGS	TS	1977	x	9140102	Lý luận và lịch sử GD
37.	Nguyễn Thị Tính	PGS	TS	1964	x		
38.	Nguyễn Thị Thơm		TS	1977			
39.	Lê Thùy Linh		TS	1982			
40.	Đàm Thị Kim Thu		TS	1990			
41.	Dương Thu Hằng	PGS	TS	1978	x	9220121	Văn học Việt Nam
42.	Ngô Thị Thanh Quý	PGS	TS	1976	x		
43.	Cao Thị Hảo	PGS	TS	1973			
44.	Ngô Thu Thủy		TS	1983			
45.	Nguyễn Thị Minh Thu	PGS	TS	1981			
46.	Hoàng Điệp		TS	1976			

3.3. Các dự án nghiên cứu, hợp tác

Trường liên kết đào tạo với trường Đại học National Yang Ming Chiao Tung University của Đài Loan.

3.4. Kiểm định chất lượng

Năm 2017, trường đã hoàn thành kiểm định chất lượng giáo dục. Năm 2019, Trường đã hoàn thành kiểm định 07 CTĐT: Cử nhân SP Toán học, SP Hóa học, SP Sinh học, SP Vật lý, SP Ngữ văn, SP Lịch sử và cử nhân GD Mầm non. Năm 2021, Trường đã hoàn thành kiểm định 2 CTĐT theo tiêu chuẩn quốc tế của AUN-QA. Năm 2022, Trường đã đánh giá 07 CTĐT cử nhân sư phạm (Địa lý, Tiếng Anh, Tin học, Giáo dục chính trị, Giáo dục tiểu học, Giáo dục thể chất, Tâm lý giáo dục); đánh giá 4 CTĐT thạc sĩ (Hoá vô cơ, Di truyền học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý, Văn học Việt Nam); kiểm định chất lượng giáo dục chu kì 2; xây dựng báo cáo cập nhật Ba công khai theo các quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHTN;

3.5. Các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (Các tiêu chí 2.3; 6.1; 6.2 theo Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học)

Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ: 69,5 %

Tiêu chí 6.1. Tỷ trọng thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ trên tổng thu của cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ (có tính trọng số theo lĩnh vực), tính trung bình trong 3 năm gần nhất không thấp hơn 5%.

STT	Tiêu chí	Quy định	Thực tế
6.1	Tỷ trọng thu từ Khoa học – Công nghệ	5,0%	6,0 %

Tiêu chí 6.2. Số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm; riêng đối với cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ không phải trường đào tạo ngành đặc thù không thấp hơn 0,6 bài/năm trong đó số bài có trong danh mục Web of Science hoặc Scopus (có tính trọng số theo lĩnh vực) không thấp hơn 0,3 bài/năm.

STT	Tiêu chí	Quy định	Mức đạt
6.2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,6	1,47
	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,72

4. Danh mục ngành phù hợp

TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
1	Toán giải tích	Toán giải tích	Không học

TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
	9460102	1. Đại số và lý thuyết số 2. Hình học và tô pô 3. Toán ứng dụng 4. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán 5. Lý thuyết xác suất và thống kê toán 6. Phương pháp toán sơ cấp 7. Tin học	1) Phân bố giá trị cho hàm phân hình p-adic, 3 TC 2) Hệ động lực tuyến tính, 3 TC 3) Lý thuyết điểm bất động và ứng dụng, 3 TC 4) Phương trình đạo hàm riêng, 3 TC 5) Lý thuyết Nevanlinna, 3 TC
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	+ Ngành đại học: cử nhân sư phạm Toán; Cử nhân Toán (có chứng chỉ PPDH) + Ngành thạc sĩ: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán học	Không học
	9140111	1. Đại số và lý thuyết số 2. Hình học và tô pô 3. Toán ứng dụng 4. Toán giải tích 5. Lý thuyết xác suất và thống kê toán 6. Phương pháp toán sơ cấp 7. Tin học 8. Giáo dục học (có bằng cử nhân Toán)	1) Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Giáo dục Toán học, 2 TC 2) Cơ sở Toán học hiện đại của một số nội dung toán ở trường phổ thông, 2 TC 3) Vận dụng các quan điểm và lý thuyết dạy học hiện đại trong dạy học Toán ở trường phổ thông, 3 TC 4) Phát triển tư duy cho học sinh trong quá trình dạy học môn Toán, 2 TC 5) Phát triển năng lực dạy học phân hóa cho giáo viên toán ở trường phổ thông, 2 TC 6) Đánh giá trong giáo dục Toán học, 3 TC
3	Lý luận và phương pháp dạy	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Không học

TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
	học bộ môn Vật lý 9140111	1. Thiên văn học 2. Vật lý lý thuyết và vật lý toán 3. Vật lý chất rắn 4. Vật lý vô tuyến và điện tử 5. Vật lý nguyên tử và hạt nhân 6. Cơ học vật rắn 7. Cơ học chất lỏng và chất khí 8. Cơ học 9. Quang học 10. Vật lý địa cầu 11. Vật lý kỹ thuật	Hội đồng khoa xác định theo ngành phù hợp
4	Di truyền học 9420121	Di truyền học 1. Sinh học thực nghiệm 2. Công nghệ sinh học 3. Sinh thái học 4. Động vật học 5. Thực vật học 6. Nhân chủng học 7. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học 8. Di truyền và chọn giống cây trồng 9. Chăn nuôi 10. Thú y 11. Khoa học cây trồng 12. Bảo vệ thực vật	Không học 1. Phương pháp phân tích di truyền, 3TC 1. Công nghệ gen thực vật, 2TC 2. Các chất chuyển hóa thứ cấp, 3TC 3. Công nghệ gen động vật, 2TC
5	Sinh thái học 9420120	Sinh thái học	Không học

TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
		1. Sinh học thực nghiệm 2. Công nghệ sinh học 3. Di truyền học 5. Khoa học môi trường 6. Động vật học 7. Chăn nuôi 8. Thực vật học 9. Bảo vệ thực vật 10. Quản lý tài nguyên rừng 11. Lâm học	1. Đa dạng sinh học và bảo tồn, 3TC 2. Phương pháp nghiên cứu quần xã sinh vật, 3 TC 3. Địa lý sinh vật, 2 TC 4. Sinh thái học ở cạn, 2 TC
6	Lý luận và lịch sử giáo dục 9140102	Giáo dục học 1. Lý luận và phương pháp dạy học 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn 3. Quản lý giáo dục 4. Đo lường và đánh giá trong giáo dục 5. Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy 6. Giáo dục quốc tế và so sánh 7. Giáo dục đặc biệt 8. Các ngành thuộc Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên 9. Các ngành thuộc Tâm lý học 10. Các ngành đào tạo thạc sĩ khác (có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục)	Không học 1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, 03 TC 2. Phát triển chương trình giáo dục, 03 TC 3. Phát triển văn hoá nhà trường, 02 TC 4. Lý luận dạy học hiện đại, 03 TC 5. Phát triển môi trường giáo dục, 03 TC
7	Quản lý giáo dục 9140114	Quản lý giáo dục 1. Lý luận và phương pháp dạy học 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Không học 1. Lý luận chung về quản lý giáo dục, 03 TC 2. Quản lý, phát triển chương trình giáo dục, 03 TC 3. Lãnh đạo và quản lý sự thay

TT	Ngành	Ngành phù hợp	Học bổ sung kiến thức
		3. Giáo dục học 4. Đo lường và đánh giá trong giáo dục 5. Thiết kế phương tiện giáo dục, giảng dạy 6. Giáo dục quốc tế và so sánh 7. Giáo dục đặc biệt 8. Các ngành thuộc Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên 9. Các ngành thuộc quản trị - quản lý 10. Các ngành Tâm lý học 11. Các ngành đào tạo thạc sĩ khác (có 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực giáo dục, có kinh nghiệm quản lý giáo dục)	đổi trường học, 03 TC 4. Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục, 02 TC 5. Quản trị hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục trong trường học, 03 TC
8.	Văn học Việt Nam 9220121	1. Văn học Việt Nam 2. Văn học Dân gian 3. Lý luận Văn học	Không học
		1. Ngôn ngữ Việt Nam 2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt 3. Việt Nam học 4. Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài	1. Văn học dân gian Việt Nam - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy, 03TC 2. Văn học trung đại Việt Nam - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy, 03TC 3. Văn học hiện đại Việt Nam - những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy, 03TC 4. Phong cách nghệ thuật một số tác gia VHVN hiện đại, 04TC 5. Một số vấn đề về văn hóa và tư tưởng phương Đông, 02TC

5. Thông tin cần thiết khác

Mọi thông tin liên hệ theo số điện thoại 0977831483 (Bùi Thị Thành Thái).